PHAN KHÔI

VIỆT NGỮ NGHIÊN CỨU

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

PHAN KHÔI

VIỆT NGỮ NGHIÊN CỨU

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

Table of Contents

Việt ngữ nghiên cứu

Tựa

Phân tích vần quốc ngữ

Một vài nhận xét trong tiếng ta theo chữ nôm

Tiếng đệm

Con, Cây, Cục, Cái

Trên, dưới, trong, ngoài, lên, xuống, vào, ra

Mấy đặc điểm trong tiếng Việt

Đề nghị về danh từ ngữ pháp I

Phụ lục

Chia sẽ ebook : http://downloadsachmienphi.com/
Tham gia cộng đồng chia sẽ sách :
Fanpage : https://www.facebook.com/downloadsachfree
Cộng đồng Google : http://bit.ly/downloadsach

Phan Khôi

Việt ngữ nghiên cứu

~tna~

Tựa

Năm 1948, ở trong Đoàn Văn hóa kháng chiến Xuân Ang, Phú Thọ, tôi nhân đọc cuốn Tân quốc văn ngữ pháp của Lê Cẩm Hy, toan dựa theo viết một cuốn ngữ pháp tiếng Việt, mà cứ lúng túng mãi, không xử lý được nhiều trường hợp rắc rối trong ngôn ngữ, nên chưa viết được.

Tuy v ậy, cái đại cương của ngữ pháp thì tôi thấy như mình đã nắm được, nhân tháng bảy năm ấy có Hội nghị Văn hóa toàn quốc ở Đông Lĩnh, tôi có bài thuyết trình "Một phương pháp dạy văn pháp tiếng ta".

Có lẽ cũng vì cái thuyết trình ấy, sau đó không lâu, Hội Văn hóa Việt Nam thành lập, tôi được cử vào làm việc trong Ban Ngôn ngữ văn tự của Hội.

Mu ốn cho công việc của mình sớm có thành quả cụ thể, từ đó qua đầu mùa xuân 1949, tôi viết ba bài nghiên cứu được in ly-tô phát hành, tức là "Phân tích vần Quốc ngữ", "Một vài nhận xét trong tiếng ta theo chữ Nôm", và "Tiếng đệm" đặt ở đầu sách này.

B ấy giờ tôi lại muốn trở lại viết cuốn ngữ pháp, nhưng vẫn lúng túng không viết được, không làm sao xử lý được những vấn đề mình đã cho là rắc rối. Tôi bèn tỉnh ngộ, thấy ra cái chỗ tại làm sao mà mình bị bí ấy.

M ột thứ tiếng mới thành lập như tiếng ta, mà muốn viết một sách ngữ pháp cho đâu ra đó, làm một việc tổng hợp, thì rất khó. Bí là tại đó. Phải làm việc phân tích trước, phân tích tỉ mỉ kẽ còi rồi, bấy giờ làm việc tổng hợp thì có lẽ dễ hơn.

Vì như thế, tôi bỏ cái dã tâm [1] viết sách ngữ pháp mà đi làm cái việc phân tích, tức là tám bài sau trong sách này, năm 1950 đã do Hội xuất bản bằng ty-pô, đề nhan sách là "Tìm tòi trong tiếng Việt".

Từ 1951 về sau, tôi không còn làm việc ngữ ngôn văn tự nữa, việc nghiên cứu bỏ dở.

Nay nhân th ắng lợi hòa bình, trở về thủ đô Hà Nội, bèn góp lại những công trình nghiên cứu trong hai năm in thành một cuốn sách, phụ lục cái thuyết trình về ngữ pháp ra sau cùng, đổi tên mới là "Việt ngữ nghiên cứu".

Trước kia, sau khi in ly -tô hay ty-pô xong, tôi có thấy trong bài mình viết còn có chỗ nào sai sót thì điền bổ thêm vào; và hiện nay, trước khi ra cuốn sách này, tôi còn thấy cái gì đáng nói nữa cũng có nói thêm. Cả hai sự bổ túc ấy thuộc về bài nào thì để sau bài ấy chung dưới một cái đầu đề nhỏ là: Viết thêm về sau. Những mẩu viết thêm ấy hoặc có ghi đủ địa điểm và ngày tháng, hoặc chỉ ghi năm mà thôi, là tùy lúc bấy giờ có ý cẩn thận hay cẩu thả, nhưng đều để nghiệm thấy tư tưởng mình tiến hay thoái, và cũng để đánh dấu mình tuy không làm việc ngữ ngôn văn tự cũng để ý tới nó luôn luôn, một cách dùng mà tự an ủi lấy mình.

Hi ện nay, các nhà giáo, các nhà văn chúng ta có cái trách nhiệm phải làm cho tiếng nước ta tiến dần lên đến bậc hoàn mỹ. Tiếng nói có hoàn mỹ thì mới đẩy văn học, khoa học tiến lên được, mới phục vụ được cho nhân dân, cho quốc gia, dân tộc đi nhanh trên con đường tiến hóa của hiện đại. Tiếng Việt Nam nếu còn cứ ở cái trình độ cũ thì dân tộc Việt Nam có tiến đi nữa cũng chậm lắm.

Tôi mong r ằng khi sách này in ra, sẽ được nhiều lời phê bình thảo luận, để bổ cứu cho sự sai lầm, thiếu sót của ý kiến một người, và nhờ đó, công việc phân tích càng đầy đủ, tinh vi hơn để đi đến tổng hợp.

Nói như thế, không phải nói đợi phân tích xong rồi mới viết sách ngữ pháp. Chúng ta cũng cứ viết sách ngữ pháp đi, sau nhờ sự phân tích, phát hiện cái đúng đến đâu, sẽ sửa chữa nó đến đó.

Công vi ệc này là công việc làm vĩnh viễn, không phải chỉ làm mười năm hay một trăm năm. Hễ thời đạo tiến hóa thì ngữ ngôn phải tiến hóa, ngữ ngôn tiến hóa tức là dân tộc tiến hóa.

Phan Khôi

(Viết tại Hà Nội ngày 22-11-1954)

*

Tâm hồn và trí tuệ của Phan Khôi trong "Việt Ngữ nghiên cứu"

Tuổi trẻ của Phan Khôi là một thời bi kịch của đất nước. Chủ quyền dân tộc đã mất dần! Chế độ thống trị của kẻ xâm lược coi như đã an bài! Nhưng bi kịch không chỉ về chính trị mà còn về văn hóa. Dân trí còn quá thấp! Trong dân gian, vẫn còn được kể lại chuyện không lâu trước đó vua quan, sĩ phu, dân chúng chẳng ai tưởng tượng nổi là ở phương trời kia, có những ngọn đèn không cần cho dầu vào mà vẫn thắp được sáng trưng, lại chúc đầu xuống. Sang thế kỷ XX rồi kể chuyện đó lại để cười. Cũng để xót cho cái thân phận nghèo nàn, lạc hậu của người dân đất Việt.

Pháp lớn tiếng rằng sứ mạng cao cả của họ là khai hóa An Nam. Ở châu Á, châu Phi ở đâu họ cũng đều tuyên bố vậy trên cái thế mạnh của văn minh nước họ. Chính sách của họ là dân bản xứ thuộc địa phải Pháp hóa (Franciser). Dân An Nam thì trước hết phải phi Hán hóa (désiniser).

Giới trí thức nho học đông đảo nước nhà đứng vào thế bị động của một sự lựa chọn hết sức khó khăn. Rời bỏ văn hóa Hán, tiếng Hán? Đó là giá trị không còn là ngoại lai mà đã thành cổ truyền của dân mình rồi! Chấp nhận văn hóa Pháp? Đó đích thực là ngoại lai, là vô đại trước đạo lý truyền thống! Chấp nhận tiếng Pháp, tiếng Tây? Nó xa lạ, kỳ dị!

Trong điều kiện xã hội như thế, Phan Khôi đã làm một sự lựa chọn cho mình. Ông vốn xuất thân Hán học, nhưng vẫn đi vào Pháp học, vẫn học tiếng Pháp tới trình độ cao. Như thế, chẳng phải vì lẽ sống, vì vinh thân như ai, cũng chẳng phải như ai vì tán thành đường lối "hiệp tác", "đề huề" với Pháp, Phan Khôi có ý thức sâu sắc là ở nước Nam ta, sự mở mang dân trí phải là sự mở rộng không gian văn hóa. Quả nhiên, văn hóa có thời gian và cả không gian. Cái không gian văn hóa của xã hội người Việt đã thành quá ư chật hẹp, lại khép kín sau cả mấy ngàn năm tiếp xúc chỉ với Trung Hoa.

Khác với nhiều nho sĩ, Phan Khôi không đồng tình với cách nghĩ cho Quốc học phải tiếp tục là Hán học. Theo ông, xưa nay, nước ta chẳng có gì là Quốc học cả. Toàn những vay mượn đó thôi! Của ta chỉ có văn học với những sáng tác văn chương nghệ thuật. Nhưng văn học đó, dù xuất sắc như Truyện Kiều, chưa coi là Quốc học được. Quốc học, theo ông phải là học vấn, triết học, tư tưởng do chính ta xây dựng nên.

Mà xây dựng nên trong tiếng ta, quốc ngữ của dân tộc ta. Về quan điểm này, Phan Khôi gần với Phạm Quỳnh, tuy hai học giả này khác nhau xa về quan điểm chính trị, về quan hệ với chính quyền Pháp. Phan Khôi chẳng dính líu gì với chính quyền thực dân.

Ông đã xông vào nghề báo tự do. Đó là hoạt động để mở mang dân trí, và để luyện tiếng Việt trong văn chương báo chí còn mới mẻ. Từ đó, đã nảy sinh và được nuôi dưỡng ở ông ý đồ lớn và lâu dài là nghiên cứu tiếng Việt. Ý đồ này cũng đã sớm hình thành ở những nhà văn hóa

"Đông Kinh nghĩa thục" và ở những người cộng sản Việt Nam. Nhưng đến năm 1943, mới có "Đề cương về văn hóa Việt Nam". Trong đó Đảng nhấn mạnh yêu cầu nghiên cứu tiếng Việt về các mặt trong xây dựng ngôn ngữ dân tộc.

Nhưng nghiên cứu tiếng Việt là không dễ. Người nghiên cứu phải có tâm hồn. Chính trong tâm hồn dân tộc, mà trước Phan Khôi, không ít nhà văn hóa đã viết về ngữ pháp tiếng Việt. Nhưng người nghiên cứu tiếng Việt còn phải có trí tuệ, trí tuệ về tiếng Việt, về ngôn ngữ. Nếu không là dễ rơi vào lối mô phỏng tiếng Pháp, một ngôn ngữ văn hóa có uy thế rộng lớn.

Phan Khôi là nhà văn hóa rất quý trọng tiếng Việt, quyết tâm bảo vệ ngôn ngữ dân tộc. Ông theo đuổi sự nghiệp này, khi hoạt động ở Sài Gòn, Huế, Hà Nội, rồi đi theo cách mạng giải phóng dân tộc, hoạt động cho tới cuối đời. Và Phan Khôi có trí tuệ của một nhà Việt ngữ học. Trí tuệ của ông hình thành từ một văn hóa mở rộng, với những hiểu biết không chỉ về tiếng Việt, tiếng Hán mà còn về tiếng Pháp, tiếng Anh.
Phan Khôi đã đi tới một nhận định có ý nghĩa phương pháp luận. Ông thấy giữa các ngôn ngữ khác nhau vẫn tồn tại những cái giống nhau mà ông gọi là "đại đồng". Và ngôn ngữ nào cũng được phân biệt bởi những cái mà ông gọi là "tiểu dị".

Nguyên lý "đại đồng tiểu dị" đã phải lâu lâu mới hình thành rõ trong ngôn ngữ học. Vốn có niềm tin là trên hành tinh chúng ta, thuở sơ khai, chỉ có một ngôn ngữ duy nhất. Nên loài người hiểu nhau, hòa thuận, không chém giết nhau. Thanh bình trong khắp nhân thế. Đó là phước lành của Chúa! Nhưng về sau, hóa ngông cuồng, loài người làm chuyện động trời, cố xây ngọn tháp muốn cao tận mây xanh. Chúa đã trừng phạt! Trong loài người, sinh ra những ngôn ngữ khác nhau và sự không hiểu nhau, rồi xung đột, chiến tranh. Khoa học không cùng niềm tin giáo lý ấy. Từ thuở sơ khai, thật kỳ diệu, đã tồn tại trong loài người sự đa dạng ngôn ngữ. Và từ đấy, hình thành ngày càng phong phú sự đa dạng văn hóa. Đó mới là phước lành của Chúa đã ban cho loài người!

Nhưng, các ngôn ngữ khác nhau là của dân tộc khác nhau! Quan điểm của dân tộc nổi lên ngày càng mạnh. Đến thế kỷ XX, người ta cho tiếng Đức là của dân tộc Đức, chẳng giống gì với tiếng Pháp của riêng dân tộc Pháp. Không thể có gì gọi là tư duy của loài người, chỉ có tư duy của dân tộc được biểu hiện trong ngôn ngữ dân tộc.

Cuối cùng, ngày nay, ngôn ngữ học lại đi tới một nhận định như Phan Khôi. Không, trong những ngôn ngữ khác nhau, có thể khác nhau xa, vẫn có những cái giống nhau. Đó là cái "đại đồng" như Phan Khôi gọi. Nhiều nhà ngôn ngữ học hiện đại gọi những cái giống nhau ấy là những "phổ niệm", tức "universaux" và ngôn ngữ nào cũng có những đặc điểm riêng, những "tiểu dị" theo cách gọi của Phan Khôi.

Rõ là Phan Khôi đã sớm vận dụng nguyên lý "đại đồng tiểu dị" ông đã đề ra, tức nguyên lý "phổ niệm và đặc điểm riêng", trong các bài của "Việt ngữ nghiên cứu".

Không ít nhà nghiên cứu nước ngoài và trong nước cho rằng tiếng Việt chẳng có gì là tư. Theo họ, tiếng Việt chỉ có cái đơn vị gọi là tiếng, mỗi tiếng có một âm tiết, như ăn, ngủ... và chỉ có cú pháp là sự tổ hợp các tiếng để làm nên câu. Phan Khôi không nghĩ thế. Theo ông, tiếng Việt vẫn có từ như mọi ngôn ngữ, đó là một cái đại đồng. Không nói ra hiển ngôn, ông cho rằng ngôn ngữ nào cũng có từ mới liên hệ được với thực tế, ngôn ngữ là công cụ tư duy. Đó cũng là quan điểm lôgic mà Phan Khôi rất đề cao.

Tiếng Việt có rất nhiều từ đơn âm tiết. Tiếng Pháp cũng có mà ít hơn. Tiếng Việt còn có những từ tạo nên bởi các tổ hợp tiếng, như lạnh lùng... Đó là những từ láy theo cách gọi hiện nay. Ngôn ngữ khác nhau cũng có những từ kiểu này, như tiếng Hán. Nhưng từ láy tiếng Việt khác từ láy tiếng Hán, sự khác nhau là ở các âm luật khác nhau chi phối sự cấu tạo từ láy trong hai ngôn ngữ. Phan Khôi đã nghiên cứu các âm luật đó trong từ láy tiếng Việt và từ láy tiếng Hán.

Tiếng Việt còn có những tổ hợp tiếng làm nên những đơn vị mà Phan Khôi gọi là những "thành

ngữ", như nhà tranh... Đó là những từ ghép theo cách gọi hiện nay, hoặc những ngữ cố định hóa, từ vựng hóa. Tiếng Pháp cũng có từ ghép và ngày càng nhiều.

"Đại đồng tiểu dị" chỉ đạo sự nghiên cứu của Phan Khôi về cú pháp tiếng Việt. Trong tiếng Pháp, từ biến hình, tức biến đổi hình thức theo chức năng cú pháp. Như động từ dormir nguyên thức thành il dort, il dormait... Nó có một yếu tố gốc gọi là căn tố, kết hợp với các yếu tố biểu hiện các nghĩa ngữ pháp có tính chất phạm trù. Tiếng Việt không như thế. Nó không phải là ngôn ngữ biến hình, mà là ngôn ngữ đơn lập. Nên có những người thường bảo trong tiếng Việt chẳng có gì là phạm trù ngữ pháp. Phan Khôi cũng không nghĩ thế. Ông chú ý đến các hư từ trong tiếng Việt, và đã dành một sự nghiên cứu riêng cho các hư từ trong Truyện Kiều. Theo ông, phương thức dùng hư từ cũng là cái "tiểu dị" của tiếng Việt. Nó biểu hiện rất tế nhị nhiều nghĩa ngữ pháp.

Phan Khôi cũng chú ý tới loại từ tiếng Việt. Thấy trong tiếng Pháp có, chẳng hạn "la maison", trong tiếng Việt có "cái nhà", nhiều người đã cho cái, con... là quán từ, mạo từ chi đó. Phan Khôi đã nghĩ khác. Trong tiếng Việt, chẳng có cái nghĩa ngữ pháp "đực, cái" mà chỉ có nghĩa ngữ pháp "loại": cái, con... có thể coi là loại từ. Người viết bài này xin bình luận thêm là nếu nghĩ tới một câu tiếng Việt như "cái nhà đẹp quá!" thì loại từ cái ở đây cũng giống như article ở nghĩa ngữ pháp "xác định" (défini) như là, "la maison est si belle!".

Điều còn rất đáng chú ý là tác phong nghiêm túc của Phan Khôi. Có thể nhận xét là ở nhiều bài trong "Việt ngữ nghiên cứu" ông đã có, ở phần kết của bài, những điều chỉnh đối với các nhận định trình bày ở phần trên. Đó là những điều chỉnh do nghĩ thêm hay thấy thêm sự kiện trong thực tiễn sử dụng tiếng Việt. Không thể không thấy đó là tác phong đáng quý ở người nghiên cứu khoa học. Sự nghiên cứu của Phan Khôi chưa hoàn chỉnh chăng, có thể như thế đấy! Và đó là điều chúng ta thông cảm với cảnh hầu như đơn độc của ông lúc cuối đời.

Để khép lại những suy nghĩ và bình luận về "Việt ngữ nghiên cứu" của nhà Việt ngữ học Phan Khôi, tôi chân thành nói lên một đề nghị: Công trình này cần được đưa vào tủ sách các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học hiện nay, đặc biệt các sinh viên đại học khoa Ngữ văn.

Hoàng Tuệ Hà Nội, tháng 1 năm 1997

Phân tích vần quốc ngữ

Ta gọi "Vần quốc ngữ", theo thói quen xưa nay, gồm có: 23 tự mẫu hay chữ cái, 12 nguyên âm và vần xuôi, vần ngược, và năm dấu: huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.

Gọi "vần xuôi", vì mỗi "vần" phụ âm ở đầu nguyên âm ở cuối; "vần ngược", vì mỗi "vần", phụ âm ở cuối, nguyên âm ở đầu. Xuôi ngược là nghĩa như thế, theo ước lệ, không cần có lý luận. Nhưng gọi "vần", thì thật không có nghĩa gì cả, vì đó chưa phải là "vần". Tuy vậy, cái danh từ đã thông dụng lâu rồi, đổi đi không tiện, cho nên ở đây cũng cứ gọi là "Vần quốc ngữ".

Vần quốc ngữ đã được đặt ra như thế, là do người đời xưa sau khi có một cuộc tổ chức bằng lý trí có vẻ tổng hợp rồi mới đặt ra. Nay chưa nói đến nó đã hoàn toàn hợp lý chưa, hẵng cứ công nhận nó như thế, song nếu không đem phân tích ra cho kỹ thì không sao thấy được cái công dụng của mỗi phần tử trong cuộc tổng hợp ấy, nhân đó cũng không nhìn biết được cái giá trị thật của vần quốc ngữ nữa, cho nên cần phải phân tích nó.

Tự mẫu hay chữ cái

a, b, c, d, đ, e, g, h, i, y, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, x: cộng 23 chữ cái. Trong đó có nguyên âm và phụ âm.

Nguyên âm

a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư; cộng 12 chữ. Trong 12 chữ ấy ă, â, sinh ra bởi a, ê bởi e, ô, ơ bởi o, ư bởi u, vì lẽ không sinh ra thêm thì không đủ dùng.

Nhưng tự trung, ă, â, không phải là nguyên âm độc lập, vì ă, thuộc về a, â thuộc về ơ, coi như khi viết bá không viết bă, khi viết bớ không viết bâ thì đủ biết. Y tuy độc lập những cũng chỉ là i kéo dài ra và thuộc về i. Vậy ba âm ă, â, y phải kể là nguyên âm bất hoàn toàn. Rốt lại 12 nguyên âm chỉ còn có 9.

Nguyên âm ghép

Hai hay ba nguyên âm đi với nhau làm một, gọi là nguyên âm ghép, như ai, âu, eo, êu, oa oeo, ui, uôi v.v... Đó là những âm ở trong vần ngược, nhưng thực ra thì cũng là những nguyên âm do nguyên âm đơn sinh ra để cho đủ dùng trong tiếng nói đó thôi. Công dụng của nó cũng như nguyên âm đơn.

Nguyên phụ âm

Nguyên phụ âm cũng là những âm ở trong vần ngược, ghép bằng một hay hai nguyên âm ở đầu với một hay hai phụ âm ở cuối, như ac, it, ôn, uôn, ang, oanh, ương v.v... Công dụng của nó cũng như nguyên âm ghép, khác nhau chỉ ở chỗ: nguyên âm ghép dùng mấy nguyên âm ghép nhau, đọc nhanh nảy ra âm thứ ba, còn nguyên phụ âm thì cũng thế, mà cái phụ âm ở cuối còn làm như cái bánh lái để bẻ theo chiều cái âm mình muốn phát. Vậy trong những âm này có từng chiều của nó, tức là:

1. Ng với C cùng một chiều

2. Nh với Ch cùng một chiều

3. M và P cùng một chiều ang - ac
ăng - ăc
âng - âc
iêng - iêc ong - oc
ông - ôc
oang - oac oăng - oăc ung - uc
ưng - ưc
uông - uôc ương - ươc

anh - ach
ênh - êch
inh - ich
oanh - oach uynh - uych

am - ap ăm - ăp âm - âp em - ep im - ip
iêm - iêp om - ơp ôm - ôp
ơm - ơp
ưm - ưp
ưm - ưp
uôm - uôp ươm - ươp

an - at ăn - ăt ân - ât en - et in - it

4. N và T cùng một chiều iên - iêt oan - oat oăn - oăt uân - uât uôn - uôt ươn - ươt

Phụ âm

B, c, ch, d, đ, g, gi, gh, h, k, kh, l, m, n, ng, ngh, nh, ph, qu, r, s, t, th, tr, v, x: cộng 26 chữ. Những phụ âm này dùng đứng đầu nguyên âm, nguyên âm ghép hay nguyên phụ âm, làm cho tiếng nói càng nảy nở thêm nhiều ra và đủ điều kiện sinh ra vần.

Trong hết thảy phụ âm trên đây có những phụ âm đôi ba như ch, ghi, ngh v.v... là vì phần phụ âm đơn không đủ dùng nên phải ghép mà đặt thêm ra, chứ không đồng một tính chất với phụ âm kép dr, pl, tr, trong tiếng ngoại quốc, bởi vậy dù nó có đôi ba cũng cứ coi như một. Lại, điều này rất quan hệ, phải biết: phụ âm chưa phải là âm; chỉ khi nào nó đứng đầu nguyên âm, nguyên âm ghép hay nguyên phụ âm thì mới thành âm mà thôi. Lệ như: b chưa phải là âm, mà ba, beo, buôn mới là âm vậy.

Âm giai

Hết thảy các âm: nguyên âm, nguyên âm ghép, nguyên phụ âm, chia làm hai loại: bình và trắc, nguyên âm (trừ ă, â ra) nguyên âm ghép và những nguyên phụ âm tận cùng bằng ng, nh, m, n thuộc về loại bình; còn những nguyên phụ âm tận cùng bằng c, ch, p, t thuộc về loại trắc (đây chưa nói đến bình trắc của năm dấu). Những âm bình ấy không cứ có phụ âm đứng đầu nó hay không, kéo dài ra thành bốn thanh, tám giọng phù (nổi) trầm (chìm), tức là cung bậc của nó, cũng tức là từ không dấu đến năm dấu theo thứ tự ấy gọi là âm giai. Lệ như a, à, ả, ã, á, ạ; beo, bèo, bẻo, bẽo, béo, bẹo; ang, àng, áng, ảng, ãng, ạng; ác, ạc; thanh, thành, thảnh, thãnh, thánh, thạnh; thách, thạch v.v...

Âm hệ

Do âm giai sinh ra âm hệ. Theo như trên mới vừa nói thì đã rõ, có hai thứ âm hệ: Một thứ nguyên âm hay nguyên âm ghép, không cứ có phụ âm đứng đầu nó hay không, chỉ có sáu âm giai; một thứ nữa: nguyên phụ âm theo từng chiều của nó, tức là bốn chiều, ng-c, nh-ch, m-p, n-

t, không cứ có phụ âm đứng đầu nó hay không, thì có cho đến tám âm giai. Thứ âm hệ trên gọi là âm hệ sáu, thứ âm hệ dưới gọi là âm hệ tám.

Âm hệ của mỗi âm

Bất kỳ thứ âm nào, mỗi âm, không cứ thuộc về âm hệ sáu hay âm hệ tám, không cứ có phụ âm đứng đầu nó hay không, đều theo âm giai của nó mà có âm hệ riêng. Vậy như: âm hệ a gồm có a, à, ả, ã, á, ạ; âm hệ beo gồm có beo, bèo, bẻo, bẽo, béo, bẹo; âm hệ ang gồm có ang, àng, ảng, áng, ạng, ác, ạc; âm hệ thanh gồm có thanh, thành, thảnh, thãnh, thánh, thạnh, thách, thạch, v.v... Hay là nói một cách khác: ạ, à, ã, á, ạ, thuộc về âm hệ a; beo, bèo, bẻo, bẽo, béo, bẹo, thuộc về hệ beo; ang, àng, ảng, ãng, áng, ạng, ác, ạc thuộc về âm hệ ang; thanh, thành, thảnh, thãnh, thánh, thạnh, thách, thạch thuộc về âm hệ thanh v.v... Trong mỗi âm hệ, không dấu và dấu huyền là bình, bốn dấu hỏi, ngã, sắc, nặng là trắc. Xem bảng biểu dưới đây.

Biểu âm giai và âm hệ

Nguyên âm: a	a à	ả ã	á ạ		Âm hệ sáu
Nguyên âm ghép có phụ âm: **beo** đứng trước	beo bèo	bẻo bẽo	béo bẹo		
Nguyên phụ âm: **ang**	ang àng	ảng ãng	áng ạng	ác ạc	Âm hệ tám
Nguyên phụ âm có phụ: **thanh** âm đứng trước	thanh thành	thảnh thãnh	thánh thạnh	thách thạch	

Như thế, tỏ thêm ra rằng âm hệ tám có nhập thanh, còn âm hệ sáu không có nhập thanh. Lại cử lệ dưới đây một câu tám chữ đủ tám cung bậc khác nhau để khái quát các âm hệ. Bất kỳ gặp một âm có dấu gì cũng cứ bắt đầu tìm âm hệ từ không dấu:

Âm hệ
Thứ tự và sự phối hợp năm dấu với bốn thanh

H ỏi: Tại sao sắp năm dấu theo thứ tự: Không dấu rồi đến huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng, rồi đến hai dấu sắc, nặng của nhập thanh? [2] Lại căn cứ vào đâu đem chúng nó phối hợp với bốn thanh và chia ra phù trầm như thế?

Đáp: Ấy là theo tự nhiên của âm thanh tiếng Việt Nguyên cái luật bình trắc và bốn thanh đã có trong chữ Hán, mà nó cũng ám hiệp với tiếng ta. Cái luật ấy đã cai trị tiếng ta từ xưa, về sau có quốc ngữ mới có năm dấu, thì tự nhiên năm dấu phải phối hợp với luật ấy, miễn cho không cưỡng không sai là được.

Người bắt đầu ra luật bốn thanh là Thẩm Ước ở đời Nam Bắc triều bên Trung Hoa. Một hôm ông vua hỏi: "Thế nào là bốn thanh?". Ông ấy đáp ngay rằng: "Thiên tứ thánh triết". Ta không rõ bốn chữ ấy người Trung Hoa thuở Nam Bắc triều đọc như thế nào; chứ theo tiếng ta thì đó là bốn thanh bình, thưởng [3] , khứ, nhập thuộc về giọng phù, đem đánh dấu là không [4] , hỏi, sắc, sắc - nhập; nếu thêm "thiền, từ, thạnh, triệt", bốn thanh giọng trầm, đánh dấu là huyền, ngã, nặng, nặng - nhập nữa, thì đủ tám cung bậc của bốn thanh. Ở đây căn cứ vào sự thực và tự nhiên ấy mà đem hai cái phối hợp với nhau.

Vả lại, bốn thanh chia ra tám cung bậc ăn với hai giọng phù trầm như thế, còn căn cứ ở sự liên quan giữa chúng nói với nhau nữa. Trong tiếng ta, thật thế, bốn âm có giọng phù, tức là bốn dấu "không", hỏi, sắc, sắc - nhập thường có họ với nhau; bốn âm có giọng trầm, tức là bốn dấu huyền, ngã, nặng, nặng - nhập thường có họ với nhau. Đây cử ra những chứng cứ rất chắc chắn.

1. Những từ ngữ có tiếng đệm tận cùng bằng ang, hễ chữ đầu là dấu sắc, dấu hỏi thì tiếng đệm ấy ắt là không dấu. Như: xốn xang, bống bang, lối lang, ngổn ngang, vẻ vang, sửa sang v.v...

2. Một số từ ngữ đôi, chữ trước hoặc sắc hoặc hỏi, thì chữ sau không dấu, và cái chữ trước ấy có thể hai dấu ấy thay nhau. Như: bảnh bao, bính bao; hớ hênh, hở hinh; trống không, trổng không v.v...

3. Một số chữ Hán Việt có thể đọc được vừa bằng dấu sắc, vừa bằng dấu hỏi. Như: cung kính, cung kỉnh, khiêm tốn, khiêm tổn, tốn phí, tổn phí; ảnh hướng, ảnh hưởng, cảm ơn, cám ơn; giải thưởng, giải thướng, yểm thế, yếm thế; tự ải, tự ái v.v...

4. Một số từ ngữ đôi, không dấu, dấu hỏi, dấu sắc thường đi với dấu sắc nhập. Như: trung trúc, anh ách, thin thít, háo hức, ráo riết, ấm ức; lẩn khuất, thổn thức, thẩm thoát và thổn, thẩm có thể đổi là thốn, thấm được v.v...
Trên đó thấy bốn dấu giọng phù liên quan với nhau, dấu này thường đòi hỏi dấu kia, hay là dấu này có thể lẫn lộn với dấu kia.

5. Những từ ngữ có tiếng đệm tận cùng bằng ang, hễ chữ đầu là dấu ngã, dấu nặng thì tiếng đệm ấy ắt là dấu huyền. Như: chững chàng, bẽ bàng, phũ phàng, vội vàng, rộn ràng, gọn gàng v.v... [5]

6. Một số chữ Hán nguyên là nặng có thể chuyển ra Nôm là huyền. Như: lăng loạn, lăng loàn; nhất nhị, nhất nhì; lỗi nghị, lỗi nghì; mùa hạ, mùa hè; tin nhạn, tin nhàn; muôn vạn, muôn vàn; chuyển vận, chuyển vần; phỉ nguyện, phỉ nguyền v.v...

7. Một số chữ Hán - Việt có thể đọc được vừa bằng dấu nặng vừa bằng dấu ngã. Như: trầm tịnh, trầm tĩnh, kỵ nữ, kỹ nữ, kỵ nghệ, kỹ nghệ; giá trị, giá trĩ; cô cựu, cô cữu; tự vận, tự vẫn; dần mẹo, dần mão v.v...

8. Một số từ ngữ đôi, dấu huyền, dấu nặng, dấu ngã thường đi với dấu nặng nhập. Như: trùng trục, anh ách, thình thịch, ậm ực, nặn nọt, dại dột, mãi miệt, nghiệt ngã, vật vã v.v...

Trên đó thấy bốn dấu giọng trầm liên quan với nhau, sự đòi hỏi và lẫn lộn cũng như bốn dấu trên.

Những cái cử lệ trên đây nếu bị coi là sự tình cờ trong ngữ âm thì oan uổng quá. Ta nên chú ý ở những cái từ ngữ: ấm ức, ậm ực, anh ách, ành ạch, trung trúc, trùng trục, tại sao lại không nói ấm ức, ấm ực, anh ạch, ành ách, trung trục, trùng trúc - thì đủ thấy chắc chắn phù đi với phù, trầm đi với trầm là cái luật tự nhiên trong tiếng ta, không phải bịa đặt ra được mà cũng không thể cãi chối được.

Cái luật phù đi với phù, trầm đi với trầm, gọi tắt là luật phù trầm. Nó còn có những điều kiện chế bớt như đồng phụ âm, đồng vận thì có thể trái luật, tức như mơ màng, rình rang, tấp nập, tách bạch v.v... Tôi có viết riêng một bài đề là "Tiếng đệm", nói những điều ấy kỹ càng lắm, ở đây chỉ dẫn chứng vừa đủ mà thôi. Xem bài "Tiếng đệm" ở sau.

Tóm lại, trong tiếng ta chia ra hai loại: bình và trắc. Bình trắc lại phối hợp với bốn thanh: bình thanh thuộc về bình; ba thanh thướng, khứ, nhập thuộc về trắc. Bốn thanh lại chia ra hai giọng phù trầm thành tám cung bậc, phối hợp với năm dấu hay muốn cho tiện thì gọi ngay là tám dấu. Cả một sự tổ chức theo tự nhiên ấy biểu hiện đầy đủ trong cái biểu âm giai âm hệ như trên. Đó là thuộc về phần âm.

Vận và vận hệ

Do âm sinh ra vận. Vận cũng tức là vần. Mà đây mới là vần thật.

Vận, lấy một nguyên âm (nguyên âm ghép, nguyên phụ âm) làm gốc, buộc thêm hai cái điều

kiện: 1) hạn chế bởi bốn thanh, 2) đổi khác bởi các phụ âm đứng đầu nó mà làm thành ra.

Do đó sinh ra vận hệ. Có hai thứ vận hệ. Một thứ: nguyên âm hay nguyên âm ghép làm gốc thì chỉ có hệ bình và hệ trắc; một thứ nữa: nguyên phụ âm làm gốc thì có hệ bình, hệ trắc và hệ trắc - nhập. Thứ trên gọi là vận hệ hai, thứ dưới gọi là vận hệ ba.

Hệ bình,

gồm phù thướng, trầm thướng, phù khứ, trầm khứ, tức là bốn dấu hỏi, ngã, sắc, nặng, bốn cung bậc ấy làm vận với nhau.

Hệ trắc,

gồm phù thướng, trầm thướng, phù khứ, trầm khứ, tức là bốn dấu hỏi, ngã, sắc, nặng, bốn cung bậc ấy làm vận với nhau.

Hệ trắc nhập,

gồm phù nhập và trầm nhập, tức là dấu sắc - nhập và dấu nặng

- nhập, hai cung bậc ấy làm vận với nhau.

Nhập thanh, tuy cũng thuộc về loại trắc, nhưng nó khác nhau ở cái chữ tận cùng, chứ ấy - tức là c, ch, p, t - làm cho phát âm phải cụt và gấp, khác với những chữ kia - ng, nh, m, n - có thể kéo dài ra, cho nên không vào chung với hệ trắc được mà phải biệt riêng ra một hệ.

Theo điều kiện thứ nhất, tạp âm, không phải là vận. Vậy như a với à là vận, nhưng với ả, ã, á, ạ không phải là vận, uy với ùy là vận, nhưng với ủy, ũy, úy, ụy không phải là vận; ong với òng là vận, nhưng với ỏng, õng, óng, ọng, với óc, ọc không phải là vận.

Theo điều kiện thứ nhì, đọc âm không phải là vận. Vậy như a với à nếu là đồng nghĩa thì không kể là vận được, mà phải khác nghĩa, nhất là phải có những phụ âm đứng đầu nó, thành ra ba, cà, kha, thà, sa, xà v.v... thì mới là vận. Đó là nói riêng về vận hệ bình; suy ra thì biết hệ trắc là hệ trắc-nhập cũng đồng một luật ấy. Xem bảng biểu dưới đây.

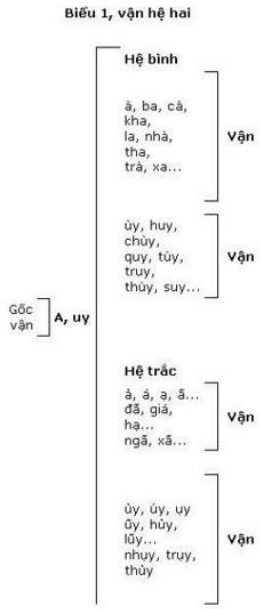

Theo như trên, muốn tìm biết bất kỳ một chữ nào thuộc về vận gì, hệ nào, dễ lắm:

Nỗ: gốc vận Ô, hệ trắc.

Lực: gốc vận ƯNG, hệ trắc nhập.

Cửu: gốc vận ƯU, hệ trắc.

Chiến: gốc vận IÊN, hệ trắc.

Nhất: gốc vận ÂN, hệ trắc nhập.

Định: gốc vận INH, hệ trắc.

Thành: gốc vận ANH, hệ bình.

Công: gốc vận ÔNG, hệ bình.

Nói về vận như trên đây là nói theo nguyên tắc, còn khi làm thơ, làm văn, làm văn vần người ta cho ang, ương vần với nhau, ong ông, ung vần với nhau, ước, ác vần với nhau, thậm chí an vần với ang, ác vần với át, đó lại là chuyện khác, đây không nói đến. Tuy vậy, mặc dầu thế nào là ba cái vận hệ bình, trắc, trắcnhập cũng phải phân biệt.

(Viết tháng 11-1948)

Viết thêm về sau

Đính chánh:

Đầu bài này nói: Gọi là "Vần quốc ngữ", thật không có nghĩa gì cả, vì đó chưa phải là vần.

Câu ấy tôi đã nói sai.

Vì cuối bài, chính tôi đã nhận rằng, a, uy, ong là gốc vận, thêm phụ âm đứng đầu: ba, cà, pha... huy, chùy, truy... bong, còng, long... là vận, vậy thì vần xuôi ba, ca, da vần ngược ac, ăc, âc... tức là vận gốc vận, tức là vần chứ gì. Trong vần quốc ngữ, 23 tự mẫu, 12 nguyên âm và 5 dấu là phụ, mà vần xuôi ngược là chính, cho nên gọi là "Vần quốc ngữ" đúng lắm, sao lại bảo là vô nghĩa được?

Sau khi viết bài này hơn một năm, tôi mới biết mình đã nói sai, nhưng không muốn chữa hẳn nguyên văn mà viết mấy lời đính chánh theo đây.

(5-2-1950)
Cắt nghĩa thêm:

Nói: "Phụ âm chưa phải là âm, chỉ khi nào nó đứng đầu là nguyên âm, nguyên âm ghép hay nguyên phụ âm thì mới thành âm mà thôi", là nghĩa thế nào? Phụ âm, đã gọi nó là âm, sao lại nói "chưa phải là âm"?

Theo ngôn ngữ học, có hai thứ tiếng tự nhiên: một là "tiếng động", như lấy cái dùi khỏ vào cây cột kêu cái "cốc", lấy cái búa nện vào hòn đá kêu "độp"; một là "tiếng nhạc" như tiếng suối reo, tiếng sáo diều. Tiếng động thì nó cấp xúc, cụt ngắn, phát ra là hết ngay. Tiếng nhạc thì nó du dương, có thể ngân dài ra bao nhiêu cũng được. Âm nhạc bắt chước thứ tiếng này mà làm thành, cho nên gọi nó là tiếng nhạc.

Tự mẫu La tinh đặt ra cũng bắt chước hai thứ tiếng tự nhiên đó. Phụ âm phỏng the tiếng động, như b đọc "bờ", t đọc "tờ", phải đọc gấp và cụt, nếu ngân dài ra thì lại nhờ công năng của chữ "ơ" theo sát nó, chứ b và t vốn không có cái công năng ấy. Nguyên âm phỏng theo tiếng nhạc như a, o, có thể ngân dài ra và có thể lên bổng xuống trầm nữa, nhờ vậy trong Quốc ngữ mới có được năm dấu: huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng. Năm dấu chỉ dùng cho nguyên âm, đó là cái lý do tại sao đánh dấu phải đánh trên chữ nguyên âm.

Ở chữ Hán, tiếng động là thanh, tiếng nhạc là âm, ở đây tôi nói "tiếng động", "tiếng nhạc", là dịch theo chữ Pháp cho dễ hiểu. Coi như tự điển giải: (Thanh thành văn vị chi âm) = thanh khi nào thành văn mới gọi được là âm thì đủ biết. Lấy nghiêm cách mà nói, thì phụ âm chỉ là (thanh) mà thôi, cho nên nói "chưa phải là âm". Đợi khi nó đi với nguyên âm, nghĩa là thành văn, thì nó mới thành âm được. Chữ "âm" này phải được coi trọng, nó có nghĩa là văn tự. Âm và văn tự, theo ngữ ngôn học, gọi chung là "ngữ", tiếng Pháp là (langue), chỉ cả hai sự ứng dụng: nói và viết.

Nói cách cụ thể, khi anh muốn viết một chữ đọc ra là "bê", thì anh không thể viết b mà phải viết b với ê, muốn viết một chữ đọc ra là "tê", không thể viết t mà phải viết t với ê, thì anh biết cái giá trị của phụ âm kèm nguyên âm nhiều lắm.

Phụ âm chưa phải là âm, cái lý do đã giải ở trên rồi. Gọi nó "phụ âm", chỉ có nghĩa là phụ với nguyên âm.

Nam Bắc triều, theo lịch sử Trung Hoa, chỉ một thời kỳ dài chừng một năm (?) trước Tùy và Đường. Trong thời kỳ ấy Trung Hoa chia hai quyền thống trị. Trường Giang trở về Nam thì có Tống, Tề, Lương, Trần nối nhau, gọi là Nam Triều. Trường Giang trở về Bắc thì có Bắc Ngụy; Bắc Tề nối nhau, gọi là Bắc Triều. Thẩm Ước ở về đời Lương thuộc Nam Triều, nhưng vì Lương là một triều đại không có tiếng, vả lại về sau còn có Lương ở thời kỳ ngũ đại nữa, cho nên nói "ở đời Nam Triều" để dễ thấy rõ thời đại hơn là nói "ở đời Lương".

Thẩm Ước là một văn sĩ có tiếng, lại làm quan to. Luật bốn thanh, mỗi thanh cũng có chia ra thượng và hạ, thanh tám cung bậc, giống như tiếng ta. Nhưng, tiếng Quảng Đông, về nhập thanh, lại chia làm ba, thượng nhập, trung nhập, hạ nhập, thành chín cung bậc. Còn tiếng phương Bắc, tức như tiếng Bắc Kinh, thì lại không có nhập thanh. Theo sự nghiên cứu của một vài học giả, thì tiếng phương Bắc đời xưa cũng có nhập thanh mà về sau mất đi.

Tiếng ta và tiếng Tàu, cách kết cấu vốn khác nhau, nhưng về thanh âm và từ ngữ thì rất có liên quan với nhau. Về điểm này, người Việt Nam chúng ta về sau phải sang Trung Hoa ở lâu mà nghiên cứu, may ra tìm được cái dấu vết tương quan dân tộc ta với dân tộc Trung Hoa từ đời thượng cổ. Tôi tuy chưa được nghiên cứu chứ cũng có thấy trong đó một vài tia sáng, rồi đây tôi sẽ viết ra để nêu lên vấn đề.

"Từ ngữ đôi", cái danh từ ấy dùng ở đây, tôi cũng thấy chưa được ổn thỏa lắm, song chưa tìm được chữ gì thích đáng hơn để thay nó. Từ ngữ đôi ở đây, tôi muốn chỉ những từ thuần Nôm mà mỗi từ có hai chữ. Sự thực, nó cũng là một thứ tiếng đệm. Xin đọc bài "Tiếng đệm" sau đây.

Về vận, khi viết bài này, tôi có tranh luận với ông Đoàn Phú Tứ mất hai giờ đồng hồ. Ông Đoàn có ý chủ trương bỏ cái giới hạn bình và trắc, cho chúng nó được làm vần với nhau, miễn là cùng một gốc vận, như "lương" có thể vần với "trượng", "đình" có thể vần với "chỉnh". Nhưng tôi chủ trương trái lại, cứ vận của tiếng ta nguyên là thế nào thì để y thế ấy như trong bài này.

Những thơ và phú của ta ngày xưa, về phép gieo vận, theo đúng như tôi nói đây. Chẳng những bình và trắc không được lẫn lộn mà nhập thanh cũng không được làm vận với thưởng thanh, khứ thanh. Chỉ đến Nguyễn Khắc Hiếu mới đem nhập thanh làm vận với thướng, khứ. Tôi hiện không có cuốn "Khối tình con" trong tay, không lấy mà cử lệ được, song nhớ chắc như thế.

Văn vần hay thơ của người Trung Hoa đời xưa, làm bằng văn ngôn, về sự gieo vần, cũng theo đúng quy luật y như quy luật của tiếng ta. Nhưng đến ngày nay, tôi thấy trong thơ bằng bạch thoại của họ nhiều khi xóa bỏ giới hạn bình trắc, cứ hễ đồng một vận mẫu (gốc vận) thì làm vận được, giống như chủ trương của Đoàn Phú Tứ.

Và gần nay, một thi sĩ trẻ tuổi miền Nam nói với tôi rằng anh đã làm mấy bài thơ gieo vận bình với trắc lộn lạo, anh lấy làm thích lắm và hỏi tôi như thế có nên không.

Tôi, vì đã để ý cái chủ trương của Đoàn Phú Tứ, thơ của Nguyễn Khắc Hiếu, thơ bạch thoại của người Trung Hoa, cho nên sẵn sàng trả lời ngay rằng: Anh cứ làm đi và đưa ra công chúng đi, hễ công chúng nhận thì thơ của anh sống, mà công chúng từ chối thì nó chết.

Ngữ ngôn luôn luôn biến hóa, đó mà một quy luật nhất định. Có biến hóa thì tiếng phương Bắc Trung Hoa mới mất nhập thanh đi chứ. Theo kiểu thơ bạch thoại ngày nay, có lẽ tiếng Tàu ở một thời gian lâu về sau không còn phân biệt bình trắc nữa cũng nên.
Lỗ tai của người ta khác nhau, có người "thính nhanh, có người "thính" chậm. Người thính

nhanh bao giờ cũng cảm thấy một cái khả năng gì về âm thanh trước người thính chậm. Có lẽ Nguyễn Khắc Hiếu, Đoàn Phú Tứ, anh thi sĩ trẻ tuổi miền Nam đều là thính nhanh hơn tôi hay cả chúng ta chăng.

Hình thức văn học nó cũng biến hóa như ngữ ngôn. Nếu không biến hóa thì ba mươi năm nay chúng ta đã không có "thơ mới", "thơ bằng văn tản". Đành rằng chúng ta phải coi trọng hình thức dân tộc, nhưng nói như thế không phải là cứ bo bo giữ lấy hình thức dân tộc. Có biến hóa thì hình thức dân tộc lại càng thêm lắm vẻ.

Do đó, bây giờ, cái ý kiến về "vận" của tôi cũng có thay đổi. Trong bài này chỉ đưa ra cái nguyên tắc về vận của tiếng Việt là như thế, còn sự sử dụng nó thì tùy ý người ta, không buộc phải theo đúng nguyên tắc. Anh thi sĩ miền Nam muốn làm thơ bất chấp bình trắc thì cứ làm và đưa ra công chúng đi, hễ công cúng hoan nghênh thì chẳng những thơ của anh sống mà hình thức văn học Việt Nam lại thêm được một vẻ mới.

(Viết tại Hà Nội, 15-11-1954)

[1] Dã tâm: lòng tham muốn lớn (theo Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh), - Chú thích của Nhà xuất bản.
[2]Hai dấu sắc và nặng này, nên gọi nó là sắc nhập, nặng nhập để phân biệt với hai dấu sắc nặng về khứ thanh.
[3]Chữ Hán là: Theo từ điển, chữ này khi nào nghĩa là trên thì đọc thượng, về vận dạng; khi nào nghĩa là lên thì đọc thướng, về vận dưỡng. Chữ thướng trong bốn thanh thuộc về nghĩa sau.
[4]Chữ "không" này tức là không dấu, đây cũng coi như một dấu cho tiện hành văn. [5]Điều này và điều 1 ở trên, về tiếng đệm ang, chỉ nói sơ lược, muốn biết rõ hơn, xin xem bài "Tiếng đệm".

Một vài nhận xét trong tiếng ta theo chữ nôm

Trong tiếng ta, thấy nói, những chữ phân biệt nhau bởi d và gi, bây giờ chỉ có người ở miền Hà Tĩnh, Quảng Bình, phát âm đúng mà thôi, còn ngoài ra, ở đâu cũng đều phát âm không đúng cả, cho đến miền Bắc, nơi gốc tiếng Việt Nam, cũng không đúng, nghĩa là về hai âm ấy không có phân biệt gì cả.

Lại về ch và tr , người Trung, Nam phân biệt tự nhiên và dễ dàng lắm, nhưng người Bắc cũng không phân biệt.

Còn về s và x, dấu hỏi và dấu ngã nữa, và còn những cái khác nữa, nhiều sự lầm lẫn của nhiều nơi, chưa nói đến. Riêng về hai khoản trên đây, thử đặt một câu hỏi: cái tình trạng ấy là nguyên cứ từ xưa đến giờ hay chỉ mới có về sau? Nói một cách khác: cái sự không phân biệt d và gi, ch và tr ấy đã bắt đầu từ người Việt Nam nguyên sơ hay chỉ đến đời chúng ta đây mới không phân biệt?

Nếu tìm ra được chứng cứ, thấy được rằng người Việt Nam đời xưa, có phân biệt, những âm ấy, chỉ đến người đời nay mới làm hỗn loạn đi, thì ở đây cũng không hỏi vặn là tại sao có sự thay đổi về tiếng nói như thế, nghĩa là ở đây chưa đào sâu đến sự chuyển biến về lịch sử ngữ âm, chỉ muốn biết người Việt đời xưa có nói lẫn lộn d và gi, ch với tr như người Việt bây giờ không.

Thật quả chỉ muốn biết có bấy nhiêu thôi, thì câu hỏi trên kia rất có thể đáp như thế này: Cái tình trạng hỗn loạn ấy bắt đầu từ hồi nào kéo dài đến đời chúng ta ngày nay thì không biết, chỉ biết chắc rằng người Việt Nam ở miền Bắc sáu bảy trăm năm về trước vốn có phân biệt những âm ấy.

Đó, tôi muốn nói người đời Trần và muốn căn cứ vào chữ Nôm. Chữ Nôm có từ bao giờ, nay chưa biết đích xác được: hãng tạm theo lời nhiều người nói, cho rằng chính các ông Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố ở đời Trần, bắt đầu làm thơ Nôm [1], đặt nó ra. Mà bây giờ, cứ theo lối viết chữ Nôm trong những sách chữ Nôm còn lại, thì những âm gần nhau ấy thấy vẫn có phân biệt.

Thử xét một ít chữ về âm d:

Chứ da, da thịt, viết媲, nhục bàng chữ đa ;

Chữ da , lòng dạ, viết囊, nhục bàng chữ đã ;

Chữ dâu , cây dâu, viết 杗, mộc bàng chữ đâu;

Chữ dế, con dế, viết磝, trùng bàng chữ đế;

Chữ dạy, dạy bảo, viết伂, khẩu bàng chữ đai. Theo luật chữ Nôm, phần nhiều chữ ghép nhau một bên theo nghĩa, một bên theo âm của nó. Như năm chữ trên đây, về nghĩa: da, dạ gần với thịt, nên theo bộ nhục: dâu, loài cây, nên theo bộ mộc; dế, loài trùng, nên theo bộ trùng; dạy, từ

miệng nói ra, nên theo bộ khẩu, đành rồi; còn về âm, sao không dùng những chữ khác gần với âm da, dạ, dâu, dế, dạy, mà lại dùng đa, đã, đâu, đế, đại đều là những chữ thuộc về đ mà bây giờ chúng ta phát âm thấy xa nhau với d?

Xin thưa rằng đó tại cái lỗ miệng chúng ta ngày nay khác đi cho nên cái lỗ tai của chúng ta cũng theo mà khác đi; chứ d với đ đời xưa gần nhau lắm đấy, hẳn là người đời xưa phát âm những chữ thuộc d và thuộc đ chỉ lệch nhau một chút về động đậy của hàm răng, cái lưỡi mà thôi, cho nên mới lấy đ mà giúp rõ cho d vậy.

Một cái chứng cứ là: ba trăm năm trước, các cố đạo dùng tự mẫu La tinh đặt nên tự mẫu quốc ngữ lấy đ (đê) làm d (dê), lại thêm cho d một gạch ngang, đọc là đê, và hai chữ để liền nhau không cách. Thế đủ biết rằng d và đ gần nhau lắm, lấy ví dụ, hai âm ấy cũng như anh em chị em ruột với nhau.

Một cái chứng cứ nữa là: Hiện nay còn sót lại những chữ mà d và đ thông nhau, cùng chung một nghĩa. Như cây da, cây đa; cái đĩa, cái dĩa; con dao, con đao; trên dưới, trên đưới; không dám, không đám; dặng hắng, đằng hắng; lại cái thành ngữ "nói dai như kéo kẹo" với cái thành ngữ "nói kẹo đai" cũng đồng một nghĩa với nhau. Những cái chứng cứ ấy đủ cắt nghĩa rằng những chữ phát âm theo d tại sao chữ Nôm dùng những chữ có âm đ hài thanh mà không dùng âm khác hài thanh như gi chẳng hạn.

Trên đó mới chỉ có nói về tính chất của âm d, và đặc biệt của nó là gần với âm đ. Đến như sự tương quan của nó với gi đến nỗi người đời nay toan đánh lộn sòng làm một, thì không biết duyên cớ vì đâu và có từ bao giờ, chứ theo chữ Nôm thì không thấy có sự hỗn hiệp ấy (chưa nói đến lẫn với r chỉ là cái lầm riêng của một vài nơi miền Bắc).

Có nhiều chữ Hán - Việt phát âm bằng d và gi. Vậy ta thử tra xem người Trung Hoa đọc những chữ ấy như thế nào.

Theo sách Le cantonnais par soi-même thì những chữ nào họ phát âm y thì ta, theo tự vị, đều viết bằng d, như:

Chữ 耶, họ đọc ya, ta viết da;

Chữ 油, họ đọc yàu, ta viết du;

Chữ 用, họ đọc yồng , ta viết dụng;

Chữ 演, học đọc yin, ta viết diễn; Chữ 羊, họ đọc yường, ta viết dương.

Những chữ nào họ phát âm bằng k thì ta, theo tự vị, đều viết bằng gi, như:

Chữ 江, họ đọc kiang, ta viết giang;

Chữ 間, họ đọc kan, ta viết gián;

Chữ 柬, họ đọc kan, ta viết giản;

Chữ 者, họ đọc ká, ta viết giả;

Chữ 加, họ đọc ka, ta viết gia.

Xem đó, ta thấy rõ người Quảng Đông có phân biệt những chữ mà tự vị quốc ngữ ta vẫn phân biệt bằng d, và gi, hai bên tuy độc âm không giống nhau, nhưng phân biệt thì bên nào cũng có phân biệt. Thì chữ Nôm lại cũng đã phân biệt như thế trong lối viết của nó. Đại khái, trong chữ Nôm, không những chữ Hán - Việt, cho đến những chữ thuần Nôm, hễ đáng phát âm bằng gi thì đều dùng những chữ có âm i mà hài thanh cho nhau, trừ ra khi túng quá thì mới dùng những chữ có âm khác, như:

giăng, giăng ra, viết 扛

giàn, giàn, gác, viết 簚

gián, con gián, viết 礙

giã, từ giã, viết愕

giơ, giơ tay, viết 伽

Nói đến ch và tr. Trước xét những chữ Hán - Việt, về điểm này ta thấy ta chỉ có thể phân biệt sau khi công nhận lối phát âm của mỗi chữ, chứ không có thể tìm một luật chung nào để phân biệt cho một số chữ. Như do chữ gốc主 (chủ) sinh ra注 và註ta đều đọc là chú, nhưng sinh ra住 và柱 ta lại đều đọc là trụ; do chữ 朱 (chu) sinh ra珠 và株, ta đều đọc là chu, nhưng sinh ra誅 , ta lại đọc là tru; do chữ gốc至 (chí) sinh ra致 ta lại đọc là trí; do chữ gốc重 (trọng, có một âm nữa là trùng) sinh ra種 ta lại đọc là chủng, sinh ra鍾 ta lại đọc là chung. Như vậy, lộn xộn lắm, không lấy đâu làm chuẩn đích.

Tra xem độc âm của người Quảng Đông thì cũng lại thấy lộn xộn nữa. Phần nhiều chữ họ đọc ch, thì ta cũng đọc ch: như正, họ đọc cheng, ta đọc chính;主 họ đọc chứ, ta đọc chủ. Phần nhiều chữ họ đọc chh thì ta đọc tr; như長 họ đọc chhường, ta đọc trường;沈 họ đọc chhầm, ta đọc trầm. Nhưng không hẳn như thế cả đâu, có những chữ trái lại: như知 , họ đọc chi ta lại đọc trí; 祉 họ đọc chhé, ta lại đọc chỉ.

Trên đây, muốn tìm tòi xem thử có thể có một cái luật chung nào để phân biệt ch và tr cho những chữ Hán - Việt không, thì kết quả như thế đó, chưa thấy được lấy một tia ánh sáng. Nhưng chữ Nôm, trong những chữ thuần Nôm, thì vẫn phân biệt ch và tr theo phát âm, là

những âm có lẽ từ xưa đến nay chưa thay đổi. Như:

Tre, cây tre, viết 揣, hài thanh với tri 知.
Che, che đậy, viết㩐, hài thanh với chi 支.
Trê, cá trê, viết 吱, hài thanh với tri 知.
Chê, chê khen, viết 吱, hài thanh với chi 支.

Do những bằng chứng cử ra trên đây, tôi kết luận rằng người Việt Nam miền Bắc đời xưa vốn có phân biệt d với gi, ch và tr, vì chính họ đã đặt ra chữ Nôm mà chữ Nôm có phân biệt những âm ấy.

Nhân nghiên cứu chữ Nôm về phương diện phân biệt d và gi, ch và tr mà về phương diện khác, tôi thấy được một điều đáng gọi là lạ lắm, vì từ trước đến nay tôi chưa hề tưởng đến.

Chữ già, già cả, chữ Nôm viết là𦋦. Sao lại phải dùng cho kỳ được chữ茶 (trà) để hài thanh? Sao không mượn ngay chữ伽 là chữ Hán mà tự nó phát âm đúng là già như thói quen vẫn mượn?

Tôi chịu bí trước câu hỏi tọc mạch ấy hèn lâu. Sau, vì thấy ra có nhiều chữ như thế,
tôi bèn lập một cái giả thuyết:

Chính cái chữ viết là 𦋦, theo tiếng bây giờ đọc là già ấy, thì có lẽ người đời xưa không đọc là già mà là trà chăng, chỉ có đọc như thế thì mới viết như thế mà thôi.

Già, ở miền Quảng Trị, Huế, có nói là tra, như nói "ông tra bà lão". Tra với trà chỉ khác một cái dấu, người đời nay có nói già là tra, thì người đời xưa có thể nói già là trà lắm.

Huống chi có nhiều chữ bằng gi và bằng tr cùng nghĩa với nhau, như giời, trời; giăng, trăng, gió bụi, tro bụi; nhà gianh, nhà tranh; giả nợ, trả nợ, lúa giỗ, lúa trỗ; giải chiếu, trải chiếu; giầu cau, trầu cau; giồng trọt, trồng trọt; giở giáo, trở tráo; giằn giọc, trằn trọc. Đời nay có thể nói những chữ bằng gi ấy ra tr thì đời xưa há lại không có thể nói già ra trà hay sao? Có thể lắm chứ.

Chẳng một chữ già thôi đâu, chữ Nôm còn viết chữ giận là𣍐, dùng chữ 陳 (trận), hài thanh, hoặc chẳng cần thế, mà lại mượn ngay chữ陳 nữa. Quyết không phải vì không có chữ gì khác hài thành buộc phải dùng chữ trận. Theo giả thuyết trên, ta có thể đoán rằng người đời xưa nói giận là trận, cho nên dùng trận hài thanh hoặc mượn ngay chữ trận tiện hơn.

Trong thành ngữ ta có nói "nổi trận lôi đình", nghĩa là giận lắm, người đời nay quen dùng như thế. Cái thành ngữ ấy thấy bắt đầu viết thành chữ trong truyện Lục Vân Tiên, câu "Vân Tiên nổi trận lôi đình", bản Nôm in bằng chữ陳, nên bản quốc ngữ nào cũng in theo la trận và ai cũng đọc là trận. Tôi tưởng in theo và đọc như thế là sai, vì như thế là chỉ căn cứ ở cái bất di bất dịch của hình chữ mà không căn cứ ở cái di dịch của tiếng nói. Theo sự di dịch của tiếng nói thì người đời xưa nói trận nên viết trận,còn ta nay đã nói giận thay cho trận thì mặc dầu thấy bản Nôm in là 陳 (trận) cũng cứ phải in quốc ngữ là giận và đọc là giận mới đúng. Vả lại, cái thành ngữ ấy gốc bởi chữ Hán "lôi đình chi nộ" mà ra, lôi đình là sấm sét; thế thì nó là cái giận như sấm sét chứ không phải cái trận của sấm sét. Thêm nữa, người ta chỉ nói trận mưa trận gió, chứ không ai nói trận sấm sét bao giờ.

Khi nào cái giả thuyết trên đây được coi là chân lý thì hai câu có chữ trận nghĩa ấy trong Truyện Kiều: "Phong, lôi nổi trận bời bời...", và "... Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang", đều phải chữa lại là giận cả. Mà có phải, hai chữ trận trong câu ấy nếu đổi là giận thì nghĩa nó đầy đủ, giản dị và không kềnh càng như để nguyên chữ trận chăng?

Trong Truyện Kiều có câu "trà khan giọng tình", chữ giọng ấy, bản nôm nào cũng in là懇, hài thanh với trọng. Nếu là giọng, sao không hài thanh bằng chữ khác gần hơn, mà lại hài thanh với trọng? Chưa hết đâu, còn giàu viết 膙, hài thanh với triêu, giàu viết 蠲, hài thanh với trạo, giềng viết 欉, hài thanh với trình. Những chữ này, vì chưa tìm thêm được chứng cứ nào khác nữa nên

không

dám võ đoán mà nói rằng đời xưa đọc là giọng là trọng, giàu và tràu, giạu là trạu, giềng là triêng; nhưng ít nữa cũng dám mạnh dạn mà nhận rằng gi và tr ở thời xưa có họ rất gần gũi với nhau.

Trong chữ Nôm có chữ 侑 là một chữ đặc biệt hội ý chứ không hài thanh như rất nhiều chữ khác. Cái chữ ấy, ngay nay ở Trung Nam đọc là trời mà ở Bắc có đọc là giời, nhưng quyết hẳn ngày xưa không đọc như thế đâu, mà đọc là lời. Cái chứng chắc chắn là: các sách bên đạo từ xưa truyền lại, đều chép là "Đức Chúa Lời", cả mà "Đức Chúa Lời" ấy tức là Đức Chúa Trời hay Giời ngày nay. (Theo sách bên đạo rất xưa, chữ lời ấy còn viết là blời nữa, nhưng đây chưa nói đến).

Một cái chứng cứ chắc chắn nữa là: Chữ lời, lời nói, chữ Nôm viết là 坧. Tại sao viết như vậy? Ta có thể đoán rằng vì lời đối với đất là lời nói hai chữ cùng một âm, cho nên khi dùng khẩu bàng làm dấu cho chữ lời thứ hai là đủ. Có người bảo rằng không hẳn như thế, vì chữ lời là lời nói ấy người Bắc vẫn nói là nhời. nhưng đó không phải là cái lý cứng đủ viện lấy, nó có thể do âm lời biến chuyển ra, cho nên trong chữ Nôm chỉ có chữ lời (堕) mà không có chữ nhời, cũng như âm nhớn do âm lớn biến chuyển, âm nhạt do âm lạt biến chuyển, cho nên trong chữ Nôm chỉ có chữ hài thanh… với lẫn (吝), chữ 辣, mượn chính chữ lạt chứ không có chữ nhớn chữ nhạt.

Đưa ra chỉ một chữ trời, nói đời xưa đọc là lời, dù chứng cứ dồi dào đến đâu cũng còn e là mồ côi không đủ tin. Tôi phải đưa ra thêm nhiều chữ khác nữa.

Giống như viết trời là lời, trong sách đạo xưa còn viết trả nợ là lả nợ, con trai là con lai, mặt trăng là mặt lăng; trái đất là lái đất, tro bụi là lo bụi; trở lại đạo đọc là lở lại đạo; lời trối của kẻ chết, lời lối của kẻ chết. Bảy chữ ấy miền Bắc có chuyển sang gi hết sáu chữ, giả nợ, con giai, mặt giăng, gio bụi, giở lại, lời giối, cũng như lời chuyển sang giời; chỉ có chữ lái miền Bắc không dùng thì không có chuyển. Bây giờ xét đến chữ Nôm, viết bảy chữ ấy thế nào: trả viết 呂, mượn

chữ lã; trai viết 瑸 hài thanh bằng lai, trăng viết 朗, hài thanh bằng lăng; trái viết 牌, hài thanh bằng lai, tro viết 炉 爐mượn chữ lô; trở viết呂; vẫn mượn chữ

lã; tr ối viết 勩, hài thanh bằng lỗi. Có thể hài thanh bằng cách khác mà không dùng, có thể mượn ba chữ Hán sẵn trai, trái trở, (齋 債 阻), mà không mượn, cố viết cách nào cho tỏ ra được là phụ âm l mới nghe, thế còn gì nữa mà chẳng tin đời xưa đọc những chữ theo l, và còn gì nữa mà chẳng tin chữ Nôm là viết đúng tiếng nói của người Việt Nam thời cổ?

Đây nói đến sự tương quan của hai âm b và v. Chúng ta đã biết rằng có những chữ phát âm bằng b và bằng v cùng nghĩa với nhau, như bua quan, vua quan; phân bua, phân vua; be rượu, ve rượu; cái vú, cái bú; bui thay, vui thay; gắn bó, gắn vó; sóng bổ, sóng vỗ; chết bầm, chết vầm; ăn bận, ăn vận; bên trời, ven trời... Những chữ ấy hiện ngày nay nơi thì phát âm theo b, nơi thì theo v; tựu trung cũng có chữ bua, be, bui, bụ, hầu như không ai dùng đến mà chỉ dùng vua, ve, vui, vú, âm v muốn có cái cơ chế thay thế cho âm b. Nhưng xét theo chữ Nôm thì chẳng những những chữ ấy thôi mà còn có nhiều chữ khác ngày nay phát âm bằng v, đời xưa cũng phát âm bằng b nữa vậy.

Như chữ vợ, viết 埠, hài thanh với bi (備); chữ vóc, viết 伾, hài thanh với bốc (卜); chữ vâng, viết 埲, hài thanh với bang (邦); chữ voi, viết 瞷, hài thanh với

bôi (為); chữ vói, viết 囘, hài thanh với bối (貝); chữ vó, viết 暭, hài thanh với bố (布). Bấy nhiêu chữ không hài thanh với v mà với b, có thể tin rằng những chữ ấy đời xưa đều phát âm bằng b cả.

"Tú bà với Mã Giám Sinh", chữ với ấy, ngày nay có nơi còn đọc là vuối. Nhưng theo chữ Nôm

thì có thể đời xưa còn đọc là buối nữa kia, vì viết là貝, mượn ngay chữ bối.

Những chữ đời nay đọc là v và âm b cũng còn thoi thóp như chữ vua, chữ vui, thì đời xưa chắc hẳn chỉ đọc là b, vì chữ Nôm viết vua là嗱, hài thanh với bố (布); viết vui là憂, hài thanh với bôi (盃).

Bấy nhiêu điều tìm thấy như trên đây mà lúc mới đầu tôi cho là lạ lắm, đến bây giờ không thấy có gì là lạ cả, nó chỉ là sự biến chuyển của tiếng nói trải qua các thời đại.

Kết luận bài này, tôi muốn đưa ra một câu chuyện về ngữ âm học ở Trung Hoa.

Bên Trung Hoa, có nhiều kinh sách từ hơn hai ngàn năm xưa để lại. Đời Hán, đời Đường đã có nhiều nhà nho chú thích các kinh sách ấy. Nhưng đến đời Tống, cái phong trào lý học thịnh hành, Chu Hy cùng một vài đồ đệ chia nhau chú thích lại tất cả theo quan điểm của lý học. Cố nhiên là bọn họ đã đánh đổ một số nhiều cựu thuyết của các nho Hán, Đường. Từ đó các triều vua Trung Hoa cả đến nước ta nữa, đều đem ban bố các sách chú thích của Tống nho, bắt thiên hạ đọc theo, tức tục ta quen gọi là "sách Chu chú". Chính ở Trung Hoa lúc bấy giờ có những nhà nho lấy điều ấy làm bất bình, nhưng phải đành chịu dưới một sức mạnh, không làm gì được.

Đến cuối đời Minh đầu Thanh, có một vị đại nho là Cố Viêm Vũ dấy lên. Ông này tinh thông khoa ngữ âm học là khoa người Tàu tự sáng tạo chứ không có dính dấp gì với phonétique của phương Tây. Ông có làm ra năm bộ sách về ngữ âm học, gọi chung là "Âm học ngũ thư", tôi chỉ thấy nói thế thôi, chưa được biết mặt một cuốn nào. Lại thấy nói trong các sách ấy ông sáng tạo thêm một ngành gọi là "Cổ âm học", chuyện lấy những câu những chữ của sách xưa làm chứng cho nhau để tìm xem mỗi đời xưa đọc như thế nào. Cái âm đã biết đúng được, thì cái nghĩa cũng nhờ đó mà biết được đúng. Do đó, họ Cố đã đính chính lại nhiều lời chú thích của Tống nho về sách xưa, mà cho đến ngày nay các học giả đàn anh đều công nhận là xác đáng.

Sau họ Cố, ba trăm năm nay, có nhiều người theo phương pháp của ông chú thích lại các kinh sách, chữa cái lầm của Tống nho. Bọn họ đã thành ra một phái gọi là "Phái khảo cứ". Sách của họ in ra, tuy không đánh bạt nổi các sách Chu chú nhưng cũng cởi mở được tư tưởng người ta, nhờ vậy mà Trung Hoa hơn nửa thế kỷ nay tiếp thu tư tưởng mới một cách dễ dàng. Gần nay, những sách xưa khó hiểu như Mặc Tứ, Hoài Nam Tứ, đều có người chú giải rõ ràng, khiến người đọc hiểu được. Trước những hiệu quả ấy, "uống nước nhớ nguồn", học giới Trung Hoa quy công cho Cố Viêm Vũ.

Có người sẽ hỏi: Sự tìm tòi theo chữ Nôm, nói trong bài này, nhắm chừng có thu được lợi ích gì? Và còn câu chuyện vừa kể đây muốn nói chi? Tôi vẫn biết một vài nhận xét của tôi đây chỉ là nông nổi, lẻ loi, vụn vặt, một mình nó, tất nhiên không có ích lợi gì. Nhưng đó cũng là một lối tìm cho biết đúng cổ âm. Tôi kể đến câu chuyện cổ âm học Trung Hoa, mong người khác thấy sự ích lợi lớn của nó mà dựng ra nhiều lối khác nữa để nước Việt Nam cũng sẽ có một ngành cổ âm học của mình thì sẽ có ích lợi cho ngôn ngữ văn tự, cho học giới tương lai nhiều lắm.

Ta không có kinh sách gì đời xưa để lại, khỏi nói sự chú thích theo quan điểm nào, đúng hay không đúng, cải chính hay không cải chính. Nhưng có một quyển Truyện Kiều không xưa mấy, chưa đầy trăm rưỡi năm nay mà trong đó, bây giờ đã có những lời không hiểu được rồi. Khi nước ta có cổ âm học phát đạt, thì những cái từ ngữ như "bóng tàu", "chóc mòng", "vân mòng", "đồng vọng", "cánh suyền", "bạc đen", "mồi thủy tinh" v.v... không còn giải thích phấp phỏng mù mờ như các bản in ngày nay mà sẽ được cắt nghĩa đâu ra đó, cấp cho mọi người một sự thỏa mãn.

1948

Viết thêm về sau

Về tr và l.

Hầu hết những chữ bây giờ ta đọc là tr, thì đời xưa đều đọc là l cả. Trong bài đã kể ra một số rồi, đây tôi lại lấy bằng chanứg ở chữ Nôm mà cử thêm một số nữa.

Trong, trong ngoài, xưa đọc là long, chữ Nôm viết 琱, hài thanh với long.
Trải, từng trải, xưa đọc là lải, chữ Nôm viết 恔, hài thanh với lai.
Trông, trông nom, xưa đọc là lông, chữ Nôm viết 鑼, hài thanh với long.
Trước, trước sau, xưa đọc là lước, chữ Nôm viết 芣, hài thanh với lược.
Trọn, trọn vẹn, xưa đọc là lọn , chữ Nôm viết 論 , mượn chữ luân.
Trăm, trăm ngàn, xưa đọc là lăm, chữ Nôm viết 炼, hài thanh với lâm.
Trôi, nước trôi, xưa đọc là lôi, chữ Nôm viết 粍, hài thanh với lôi.
Trống, chông trống, xưa đọc là lống, chữ Nôm viết 速, hài thanh với lộng.
Trao, trao đổi, xưa đọc là lao, chữ Nôm viết 墝, hài thanh với lao. Tròn, vuông tròn, xưa đọc là lòn, chữ Nôm viết 覷, hài thanh với lôn.

Một số lớn những chữ đọc theo l đã biến thành tr, nhưng có một số nhỏ vẫn chưa biến ở một vài nơi.

Trốn tránh, cũng có nơi nói trốn lánh. Ở Trung Nam bộ nói tròng trắng tròng đỏ trứng gà, ở Bắc bộ còn nói lòng trắng lòng đỏ trứng gà. Ở Nghệ An, có nơi nói trồng cây là lồng cây.

(1951)

Mấy chữ Nôm lạ mắt

Ta biết cái thói quen viết chữ Nôm đời xưa có theo bốn lối: một là cái gì vốn là chữ Hán thì viết ngay chữ Hán, như tài, mạng thì viết 命, hai chữ nào âm gần một chữ Hán thì mượn chữ Hán ấy, như mượn 沛 (phải) làm phải, mượn 羅 (la) làm là; ba là đặt chữ theo phép hội ý như chữ 倘 (trời); bốn là đặt chữ theo phép chỉ nghĩa hài thanh, một bên chỉ nghĩa, một bên hài thanh như nhiều chữ có trong bài này.

Nhưng có một số ít chữ, không hiểu tại sao mà viết như vậy, ta phải lấy làm lạ mắt, nghĩa là nó không đúng với một lối nào trong bốn lối nói trên đó.

Như chữ "vậy" mà viết là丕, chữ này là chữ Hán, đọc phi. Thế là mượn chữ phi làm chữ vậy hay sao? Hai âm cách nhau xa quá, làm sao mượn được?

Trong bạch thoại, tiếng phương Bắc Trung Hoa ngày nay, có một chữ viết là呸,

đọc là phẩy, một thán từ, thường có dấu than theo sau. Tôi ngờ rằng đời xưa ta đọc chữ丕 (phi) của chữ Hán là phậy, và tiếng "vậy" trong Nôm thì nói là phậy mà không là vậy, cho nên mới mượn phây làm phậy. Đó là một câu nói ước chừng, không có chứng cứ, nhưng cũng đưa ra để gợi nó thành vấn đề.

Trong Truyện Kiều in chữ Nôm, bao nhiêu chữ "rằng" đều viết là 浪, chữ này là chữ Hán, đọc là lãng. Tại sao lãng mà lại mượn là rằng được? Tôi ngờ đời xưa, một là chữ "lãng" không đọc là

lãng mà đọc khác, một là tiếng "rằng" không nói là “rằng” mà nói "lằng", cho nên mới dùng chữ 良 (lang) hài thanh. Vả lại có lẽ không phải viết浪, có theo bộ khẩu như thế thì mới chỉ nghĩ rằng hay lằng tức là nói được chứ. Đây tôi cũng lại nói ước chừng nữa.

Một chữ nữa là chữ "thầy" mà Nôm viết là柴, chữ này là chữ Hán, đọc sài.

Tôi ngờ cho, một là tiếng "thầy" đời xưa không nói thầy mà nói sầy, một là chữ 柴đời xưa không đọc sài mà đọc thài. Hai lẽ ấy phải có một lẽ thì mới viết Nôm chữ "thầy" bằng chữ柴 được.

Đây thì tôi mong rằng tôi nói có lý, chứ không nói ước chừng như trên kia.

Hai phụ âm s và th trong chữ Hán - Việt và cả tiếng Nôm nữa thường thông dụng với nhau hay là thay thế cho nhau. Như

蔡 (thái) họ Thái, cúng nói họ Sái;

倉 卒 (thảng thốt), cũng nói sảng sốt;

紗 (sa) thành ra Nôm là the;

疏đọc là thơ, cũng đọc là sơ;

所 (sở) thành ra Nôm là thửa hay sửa.

Những chữ như thế còn nhiều hơn nữa, không kể hết.

Trong tiếng Nôm cũng vậy:

Sở thịt cũng nói thớ thịt;

Sưa sớt cũng nói thưa thớt.
Thợ mộc, thợ may, ở Hà Tĩnh có nơi nói sợ mộc, sợ may; cái thúng, ở Bắc bộ có nơi nói cái súng.

Vả lại, ta nói "thầy", chữ Hán là 師(sư), sư với sầy cùng một phụ âm với nhau, vậy tôi nói quyết đời xưa nói thầy là sầy cho nên mượn chữ "sài" làm ra Nôm là sầy, mà bây giờ cái âm ấy đổi đi thành ra thầy.

Chữ này lại càng lạ lắm. Gương là cái gương soi mà lại viết ra Nôm là 𠱋, là nghĩa gì? Chữ姜 (khương) bàng là hài thanh, còn chữ (ty hay tư) đứng bên kia để làm công việc chi? Không khi nào có một chữ Nôm viết vô lý như thế.

Chữ 𠱋ấy tôi ngờ là chữ同(đồng) mà từ lâu viết mất một nét rồi cứ thế viết quen đi. Đáng lẽ phải viết chữ... một bên để tỏ ra cái gương soi làm bằng đồng, nhưng viết như thế thì cái chữ có đến ba bộ phận, rộn quá, cho nên chỉ viết... mà thôi, thành ra... Về sau mất cái sổ thành ra 𠱋, người ta cũng cứ hiểu đó là gương.

Điều này cũng lại có lẽ nhớ đó tìm được một dấu vết lịch sử. Do chữ gương ấy, chúng ta đoán về triều Trần lúc đã có chữ Nôm, xứ ta còn dùng gương bằng đồng. Còn một chữ nữa, trước kia tôi cũng lấy làm lạ, mà bây giờ không lạ nữa, là chữ "nào" mà Nôm viết僫.

Chữ "nào" mà viết như thế, thật chẳng hiểu ra làm sao hết. Chẳng hợp với một lối nào trong bốn lối.

Ông Trần Văn Giáp bảo tôi, đó là mượn chữ 鬧 (náo) làm chữ "nào". Chữ "náo" viết chữ "môn" ở ngoài, chữ "thị" ở trong, tức gọi là "Thị tại môn tiền náo". Nhưng người ta lại theo kiểu "tháu đấm", và bỏ bớt một cái chấm, thành ra 僫 (chữ "náo" không phải "môn" ngoại đâu, ta viết lầm).

Tháu đấm là một lối giản bút, viết gọn đi, như chữ回 viết 已, chữ 聞 viết 耳.

Tháu đấm chữ 鬧đáng lẽ phải viết市, nhưng người ta đã mỹ thuật hóa, làm cho nó dễ coi, thành ra僫.

Có một câu thơ xưa chế người chỉ biết chữ Nôm không biết chữ Hán.

Tam quốc Tào Phi kêu Tào vậy,
Cửu giang Vương Bố gọi Vương nào.

Vì chữ Nôm lấy chữ "phi" làm chữ "vậy" như đã nói ở trên, và chữ "nào" Nôm hơi giống chữ佈 (bố).

(Viết ngày 19-2-1953)

[1] Trong sách nói "Dụng quốc âm phú thi", có người hiểu lầm nói người đời Trần đã dùng tiếng nôm làm thơ và phú. Thực ra chữ "Phú thi" ấy chỉ là làm thơ. Nay còn truyền chỉ có thơ Nôm đời Trần mà thôi, còn phú Nôm đến đời Lê mới có.

Tiếng đệm

Thành từ

Về ngữ pháp, chúng tôi đã đề nghị chia ra tự, từ, ngữ, cú. Tự là từng chữ từng chữ rời ra. Từ là một lời để tỏ ra một khái niệm. Có khi một tự tức là một từ, vì chính nó đủ tỏ một khái niệm, như người, ngựa, trắng, khóc v.v... Có khi phải hai tự trở lên mới đủ tỏ một khái niệm mà thành một từ, như ông già, trăng trắng, hắt hơi, sạch sành sanh v.v... Hai từ trở lên họp lại mà chưa thành câu thì gọi là ngữ. Khi thành câu trọn vẹn thì mới gọi là cú. Tựu trung ngữ pháp phải lấy từ làm đơn vị [1].

Từ ở trong ngữ pháp là như thế. Nhưng, trong tiếng ta có những lời lập thành, phần nhiều ghép bởi hai chữ và thỉnh thoảng cũng có đến ba bốn chữ. Những lời ấy vẫn đủ tỏ một khái niệm, khi ở trong ngữ pháp nó có đủ tư cách gọi là từ được; nhưng khi chưa vào phạm vi ngữ pháp, không tiện gọi là từ, vì nó có khác với từ. Khác ở chỗ này, một từ, tùy người nói hay viết sắp đặt; còn nó vốn lập thành, sẵn có, không sắp đặt gì cả, chỗ nào dùng nó thì cứ đưa vào mà dùng. Như người nói hay viết thuật lại con đường mình đã đi, nếu là đường đổ đá thì nói "đường đá", đường trải nhựa thì nói "đường nhựa", đường lát gạch thì nói "đường gạch"... ba cái từ ấy tùy người sắp đặt, không giống với khi nói "đường sá", là cái lời lập thành, sẵn có không phải nghĩ ngợi đắn đo gì, đáng dùng cứ dùng. Vậy thì, đường đá, đường nhựa, đường gạch là từ; còn đường sá, nên gọi là gì?

Bắt đầu từ đây, chúng tôi muốn tựa theo cái danh từ "thành ngữ" đặt cho nó cái tên riêng là thành từ. Thành từ nghĩa là cái từ đã lập thành, sẵn có. Vì cũng như: "cái nhẫn bằng vàng", "vườn hoa của thành phố", đều là một ngữ, mà là ngữ do người nói hay viết sắp đặt mà nên; nhưng, "đầu hai thứ tóc", "trông như trông mẹ về chợ", là hai thành ngữ đã lập thành, sẵn có cứ thế mà dùng miễn dùng phải chỗ.

Tại sao phải đặt thêm cái danh từ mới là thành từ ấy? Vì trong tiếng nói của ta có một số rất nhiều từ về hạng ấy, cần phải có riêng cho nó một cái tên, nếu không có thì không biết lấy gì để gọi.

Ấy là như: non sông, đất đai, thuyền bè, xe cộ, sách vở, làng mạc, vườn tược... cho đến như đi lại, chơi bời, đánh dẹp, nói năng, làm lụng, cấy hái... lại cho đến như vui vẻ, buồn bã, chễm chệ, bơ vơ, bần thần, ngớ ngẩn, suồng sã... những từ ấy đều gọi là thành từ. Kể về tính chất của nó thì hoặc là danh từ, hoặc là động từ, hoặc là hình dung từ hay phó từ, nhưng nó có một trường hợp chung là mỗi một từ ấy, trong tiếng nói của ta từ xưa đã lấy hai chữ rời nhau mà ghép lại một để biểu lộ một ý hay một khái niệm.

Bài này chuyên nghiên cứu về tiếng đệm mà mở đầu ra lại nói về thành từ lôi thôi dài dòng như thế chỉ vì sự quan hệ này: tiếng đệm chỉ có được ở trong thành ngữ chứ không có được ở chỗ khác. Nếu không thiết lập cái tên mới thành từ thì tiếng đệm không có chỗ tựa, không có nơi để phụ thuộc, nghĩa là một cái hệ không biết ở dưới cái thống nào. Bây giờ có tên rồi, có thể trình bày thế này thì dễ hiểu dễ nhớ lắm.

—— Hệ 1: thành từ không tiếng đệm

Thống: thành từ —

—— Hệ 2: thành từ có tiếng đệm

Như thế, không phải hết thảy thành từ đều có tiếng đệm, mà chỉ thành từ thuộc về hệ 2 là có tiếng đệm.

Thế nào là tiếng đệm

Tiếng đệm, trước hết là cái chữ đi sau một thành từ, thường không có nghĩa gì, giúp cho chữ đi trước để lọn nghĩa, để tỏ một khái niệm. Vậy trong những thành ngữ cử ra trên đây: non sông, thuyền bè, xe cộ, sách vở, không có tiếng đệm, vì chữ đi sau cũng có nghĩa như chữ đi trước. Gọi đúng với tính chất nó phải gọi là danh từ kép. Còn đất đai, làng mạc, vườn tược: chữ đai, chữ mạc, chữ tược, ta thấy chẳng có nghĩa gì cả, tiếng đệm đi theo để làm lọn nghĩa chữ thứ nhất, thì gọi là danh từ có tiếng đệm. Lấy đó suy ra, đi lại, đánh dẹp, cấy hái, mỗi hai chữ đều có nghĩa của nó, là động từ kép; chơi bời, nói năng, làm lụng, chữ thứ hai không có nghĩa, là động từ có tiếng đệm. Hình dung từ, phó từ, đại khái cũng có như thế.

Những thành từ nào có tiếng đệm, thì chữ thứ nhất, cái chữ có nghĩa ấy, gọi là từ căn, nghĩa là gốc của từ. Như chữ đất là từ căn của đất đai, chữ làm là từ căn của làm lụng.

Có một số thành từ khác, cả hai chữ đều không có nghĩa gì cả, hoặc có nghĩa mà không rành rẽ, đệm cho nhau mới bật ra một nghĩa vững vàng, đủ tỏ một khái niệm. Cố nhiên nó không có từ căn, thì gọi là thành từ bằng tiếng đệm. Cái trường hợp này không hề có trong danh từ, động từ, mà thường hay có trong hình dung từ hay phó từ. Tức như chễm chệ, bơ vơ, bần thần, ngớ ngẩn, suồng sã, mỗi hai chữ ấy hợp lại với nhau thì đều có nghĩa của nó như ta đã nhận biết; nhưng nếu tách riêng mỗi chữ đứng một mình thì không có nghĩa gì, hay là không có cái nghĩa như khi nó đã kết hợp lại.

Do đó ta có thể cấp cho nó một cái định nghĩa. (Tiếng đệm là những tiếng tự nó không có nghĩa, đệm sau một từ căn hay đệm cho nhau để nảy ra nghĩa). Công dụng của tiếng đệm

Chính chữ "đệm", nghĩa là thêm vào. Bởi vậy, khi nghe nói "tiếng đệm", ta hay yên trí rằng nó là những tiếng thêm vào một tiếng khác, ở cái địa vị phụ thuộc, giữ cái chức vụ đưa đẩy, không quan hệ gì lắm. Ta lầm. Thực ra, thì nó có cái tính cách khá trọng yếu, có sự ứng dụng khá linh hoạt, góp một phần công dụng lớn trong tiếng nói nước ta.

Số là, tiếng ta là thứ tiếng đơn âm, chữ nào chết nghĩa ấy, không chắp đầu hay chắp đuôi để biến thành chữ khác nghĩa khác như các thứ tiếng Âu châu được, cho nên rất cần có tiếng đệm. Có thể nói: nhờ tiếng đệm làm cho tiếng nói của ta nẩy nở thêm nhiều ra, và có những cái đại đồng tiểu dị giữa từ ngữ này với từ ngữ khác, là cái làm cho một thứ ngôn ngữ văn tự lên đến bậc minh xác và tinh tế.

Cử ra một vài điều làm lệ.

Từ căn thẹn: Khi thấy mình có điều thua kém hoặc không thích hợp với người chung quanh, tự nhiên có sự bất mãn về riêng mình: ấy gọi là "thẹn". Sự bất mãn ấy có khi hiện ra nhan sắc bộ điệu, có khi chỉ ẩn trong lòng mình thôi: hai sự thực khác nhau, phải có hai tên gọi khác nhau. Thế thì chỉ có nhờ tiếng đệm để làm nên sự phân biệt ấy. Khi hiện, đệm chữ thò sau chữ thẹn, nói thẹn thò; khi ẩn đệm chữ thùng hay chữ thuồng sau chữ thẹn, nói thẹn thùng hay thẹn thuồng. Cùng một từ căn là thẹn mà đem thò hay thùng, thuồng là những chữ không có nghĩa đệm vào, hóa ra có hai nghĩa khác nhau.

Từ căn xanh: Xanh là một sắc. Nhưng nó có nhiều màu khác nhau, vậy phải dùng đệm để phân biệt cái khác nhau ấy. Xanh dờn hay xanh um để chỉ màu xanh cỏ cây; xanh ngắt để chỉ màu

xanh da trời; xanh xao để chỉ màu xanh da người khi có bệnh. Chữ dờn, chữ um, chữ ngắt, chữ xao không có nghĩa gì dính dấp với xanh cả, còn cái nghĩa riêng của nó nếu có cũng chẳng dùng vào đây, nhưng đã đem nó đệm cho từ căn xanh thì tự nhiên sinh ra ba nghĩa làm cho ba màu xanh khỏi lẫn lộn với nhau.

Cái thành ngữ óng ánh, do hai chữ óng và ánh mỗi chữ tự nó không có nghĩa rành rẽ, kết hợp lại, có nghĩa là: cái gì trơn láng, có ngòi, hay là cái sắc thái của vật gì có chất thấu quang. Cái thành từ ấy đã là bằng tiếng đệm rồi, do đó lại sinh thêm những thành từ bằng tiếng đệm khác có nghĩa gần như thế. Óng ánh thêm phụ âm thành lóng lánh, để hình dung cái gì có trạng thái như là ánh sáng, chiếu qua hạt móc hay xuống nước. Lại bỏ dấu sắc đi, chuyển sang long lanh, cũng để hình dung cái trạng thái ấy mà thêm một ý nữa là có rung động. Điều này tỏ ra tiếng đệm tự nó có sức biến hóa làm cho từ ngữ thêm giàu ra. Cái thành ngữ ầm ì, mỗi chữ tự nó cũng không có nghĩa rành rẽ, kết hợp lại, có nghĩa là: cái tiếng gì to, liên tiếp, nghe từ xa. Thêm phụ âm thành ra rầm rì, hình dung một thứ tiếng gì không to mà liên tiếp, không từ xa nhưng nghe không rõ. Thêm phụ âm khác thành ra thầm thì, là tiếng hai người nói chuyện nho nhỏ với nhau, người ngoài chỉ nghe có tiếng mà không biết nói gì. Chưa hết đâu, còn chuyển sang ầm ĩ, hình một thứ tiếng to mà không cần có nghe; lại chuyển sang rầm rĩ, thầm thỉ, là đại đồng tiểu dị một với rầm rì, một với thầm thì, mà khi dùng đến cần phải phân biệt. Điều này lại tỏ ra tiếng đệm tự nó biến hóa càng phong phú hơn.

Ngoài cái công dụng kể trên, tiếng đệm còn có một công dụng nữa là làm cho những danh động từ nào đó đã đệm hoặc thành ra số nhiều, hoặc thành ra phiếm chỉ, có khi gồm cả hai hiệu quả ấy.

Như khi nói tre pheo, gà qué, tiền nong, đất đai... không những chỉ một thứ tre, một giống gà, một số tiền, một đám đất, mà có ý bao hàm rộng hơn; lại cũng có ý không chỉ rõ tre nào, tiền nào, đất nào nữa. Những danh từ có tiếng đệm ấy giá trị của nó tương đương với danh từ kép, như khi nói sách vở, núi non, sông ngòi, thuyền bè, là bao hàm nhiều sách, nhiều núi, nhiều sông, nhiều thuyền và nói một cách phiếm; mà về phần phiếm, danh từ có tiếng đệm còn phiếm hơn, như đất đai, phiếm hơn đất ruộng, tiền nong phiếm hơn tiền bạc.

Về động từ: Chơi, thường phải nói rõ chơi gì, hay là chơi với ai, hay là chơi ở đâu, nhưng chơi bời thì bao hàm cái ý rộng hơn và đủ rồi, không cần nói rõ nữa. Làm, cũng thế, nếu không nói rõ làm gì thì lời nói có khi thành ra vô ý thức; nhưng khi nói làm lụng thì ngữ ý đã hoàn túc, không phải bị đòi hỏi gì thêm.

Nói rõ hơn, khi dùng một động từ đơn, dầu cho nội động từ đi nữa có khi cũng cần phải có bổ túc ngữ. Nhưng dùng động từ có tiếng đệm thì không có bổ túc ngữ cũng được. Như nói "Tôi làm cả ngày" thì người nghe phải hỏi "làm gì". Nhưng nói "Tôi làm lụng cả ngày" thì theo lẽ, người nghe không phải hỏi nữa, vì làm lụng có ý bao hàm nhiều công tác, hoặc làm việc này hoặc làm việc khác, hơi đâu mà hỏi? Giá có người nói: "Nó nói bướng lắm", theo ngữ pháp, câu ấy không đến nỗi sai; nhưng nếu hỏi: "Nói thế nào mà bướng" thì câu hỏi cũng không phải ngớ ngẩn. Chỉ có khi nói: "Nó nói năng bướng lắm", thì đã tỏ ra rằng bấu kỳ nói gì cũng bướng, không cần phải hỏi nữa. Xem đó, giá trị của động từ có tiếng đệm cũng tương đương với động từ kép, nhưng còn phiếm hơn động từ kép, như chạy chọt phiếm hơn chạy lo, kiện bọng phiếm hơn kiện cáo.

Tiếng đệm còn có một công dụng đặc biệt là: chỉ đệm cho từ căn một chữ, làm cho cái từ ấy không cứ là danh, động, hình dung, mất giá trị đi, thành ra phản ngữ hay phủ nhận mà không dùng phó từ tiêu cực là "không" hay "chẳng". Như người ngợm, không ra hồn người; cô lô, cậu lậu, không xứng đáng là cô là cậu; tu mu hoặc tu hú, không thật là tu; hay ho hoặc hay hớm, thực ra chẳng hay gì cả.
Lại cũng nhờ đệm làm một từ thành có ý trào phúng, như say sưa, ngụ ý say thì sưa; hút xách, ngụ ý hút thì xách; chung chạ, ngụ ý chung thì chạ.

Đặc biệt hơn nữa là cái tiếng đệm bằng âm iếc hoặc iệc. Tiếng đệm này bất cứ cho một từ nào nó cũng đệm được, chỉ có việc thêm một phụ âm đầu đồng với từ ấy khi nó có phụ âm đầu. Cái từ nào nó có đệm sẽ biến thành một nghĩa lửng lơ, không hẳn phản ngữ, không hẳn phủ nhận, cũng không hẳn trào phúng mà có thể nói là gồm cả ba ý phản ngữ, phủ nhận và trào phúng. Đó là cái công dụng có vẻ kỳ quái và cũng có vẻ lý thú của tiếng đệm iếc hay iệc nổi bật lên trong tiếng nói Việt Nam, chỉ vì nói hay viết người ta cứ dùng luôn, quen quá đến nỗi xem thường. Đây này: vợ việc, con kiếc, làm liệc, ăn iếc, thanh niên thanh niếc, làm quan làm quiếc, đánh giặc đánh giệc, viết báo viết biếc, ra sách ra siếc, mô phạm mô phiệc, chính trị chính triệc; trong những câu có từ ngữ như thế, không cần dẫn ra cả câu và cắt nghĩa, ta cũng nhận được ở người nói hay viết có ý thế nào: Đại khái là không có sự tin tưởng ở cái giá trị của con người hay việc làm mà mình đương đả động đến.

Gần nay ở Bắc bộ lại có nghe người ta, dùng một thứ tiếng đệm khác là ung. Như nói: ăn cơm là cung, uống thuốc là thung, đánh đáo đánh đung, v.v... Nhưng tiếng đệm này chỉ là thêm thôi, không có ý nghĩa như tiếng iếc và cũng không phổ thông bằng.

Tiếng đệm cấu thành như thế nào?

Đất, sao lại đệm đai, nước, sao lại đệm nôi, chơi, sao lại đệm bời, làm, sao lại đệm lụng; thẹn sao lại đệm thùng, sao lại chỉ được thẹn ẩn, đệm thò, sao lại chỉ được thẹn hiện; xanh đệm um, sao lại chỉ được màu cỏ cây, đệm ngắt, sao lại chỉ được màu da trời, cả đến lóng lánh, sao lại trạng được sắc thái thấu quang, chuyển sang long lanh, sao lại thêm được ý có rung động; ầm ì, sao lại trạng được tiếng to nghe từ xa, chuyển sang ầm ĩ, sao lại trạng được tiếng to mà không cần có nghe. Cả cái lý sở dĩ nhiên ấy là một dấu hỏi lớn trong sự cấu thành tiếng đệm. Muốn giải đáp nó, tôi tin rằng chỉ có căn cứ ở cái luật âm thanh trong bài nghiên cứu đề là "Âm thanh" của ông Đoàn Phú Tứ đăng ở báo "Thanh Nghị" năm trên. Nhưng đó là một công việc bề bộn, rắc rối, tỉ mỉ mà hiện nay tôi chưa làm được, tôi xin hẹn lại ngày mai hay là kính cẩn trao cho người khác. Ở đây tôi chỉ xét xem cái cách cấu thành tiếng đệm về phần hình thức mà thôi.

Về hình thức, tiếng đệm cấu thành theo bảy cách như dưới đây:

1. Đồng phụ âm, như đất đai, bụi bặm, người ngợm, phu phen, thịt thà, rau ràng, làm lụng, nói năng, ngủ nghê, nài nỉ, vỗ vẽ, khấn khứa, xanh xao, vàng vọt, dạn dĩ, thẩn thờ, đậm đà, sặc sỡ, chễm chệ... tiếng đệm với tiếng đứng trước nó đồng một phụ âm đầu với nhau.

2. Đồng vận, như xô bồ, lim dim, đôi hồi, tưng bừng, lơ thơ, lố xố, la đà, chơi vơi, hoang toàn, hấp tấp, tiu nghỉu... tiếng đệm với tiếng đứng trước nó không đồng phụ âm mà đồng một nguyên âm hay một nguyên âm ghép hay một nguyên phụ âm, tức là đồng một gốc vận.

3. Không đồng âm vận, như làng mạc, chợ búa, tờ bối, giây má, thề bồi, kiện bọng, đãi bôi, chê bai, đon ren, đèo bòng, xanh rì, vàng khè, quê mùa, vắng ngắt, chóng vánh, nhặng xị... tiếng đệm với tiếng đứng trước nó không đồng một phụ âm đầu mà cũng không đồng một gốc vận.

4. Điệp âm, như lâng lâng, khăng khăng, bời bời, ẳng ẳng... hai tiếng hoàn toàn giống nhau, ta quen gọi là tiếng đôi.

5. Sai thanh, như the thé, hơ hớ, leo lẻo, phơi phới, dằng dặc, vằng vặc, dửng dưng, lẳng lặng, văng vẳng, lồng lộng, khanh khách, chan chát... hai tiếng đồng một phụ âm đầu, một nguyên âm, một nguyên âm ghép hay một nguyên phụ âm cùng chiều với nhau, chỉ khác cái dấu.

6. Đệm ba, như sạch sành sanh, khỏe khòe khoe, dửng dừng dưng, ba lăng nhăng... hai tiếng cùng đệm một từ căn hay ba tiếng đệm nhau không có từ căn; nhưng thứ này ít lắm.

7. Đệm tư, như ì à ì ạch, cầu bơ cầu bất, rỉ ra rỉ rách, nhí nha nhí nhảnh, dật dờ dật dưỡng, hất hơ hất hải, thậm thà thậm thụt, lau chau lách chách, tưng bừng túi bụi, xù xì xụt xịt, tù ti túc tít... Không có từ căn, bốn tiếng đệm nhau để tỏ ra một nghĩa. Thứ này cũng không có nhiều.

5. Một luật chung: luật phù trầm

Tiếng đệm cấu thành có bảy cách như trên, nhưng đều ở dưới một luật chung, là: theo sự điều hòa của tám âm giai, phù đi với phù, trầm đi với trầm, không thể hỗn loạn: gọi là luật phù trầm [2].

Tám âm giai là: bình thanh, chia ra: 1• phù bình không dấu và 2• trầm bình dấu huyền; thướng thanh chia ra 3• phù thướng dấu hỏi và 4• trầm thướng dấu ngã; khứ thanh, chia ra 5• phù khứ dấu sắc và 6• trầm khứ dấu nặng; nhập thanh, chia ra 7• phù nhập dấu sắc nhập và 8• trầm nhập dấu nặng nhập.

Thế thì, tiếng đệm không cứ đệm bằng cách nào, cứ phải phục tùng luật ấy một cách ngoan ngoãn như có bị quyền pháp nào bắt buộc, trừ ra một ít ngoại lệ vả cũng chưa có hẳn là ngoại lệ. Nhưng đây mới là cái phần hình thức về âm thanh, chưa phải đi sâu vào cái nghĩa thuần túy của luật âm thanh như trong bài của ông Đoàn Phú Tứ đã nhắc đến trên kia.

Theo luật phù trầm, tức là bốn dấu "không" [3], sắc, hỏi, sắc nhập đi với nhau: bốn dấu huyền, ngã, nặng, nặng - nhập đi với nhau.

Như: xanh với xao, lẩm với cẩm, cháng với váng, hấp với tấp, ngủ với nghê, đất với đai, tấp với tếch, rắp với ranh... và như tần với ngần, nghễnh với ngãng, cặm với cụi, vọc với vạch, ì với ạch, mò với mẫm, hợm với hĩnh, mịt với mùng v.v... Không khi nào phù đi với trầm hay trầm đi với phù, tức là không khi nào "không, nặng, ngã đi với nhau, hay là huyền, sắc, hỏi đi với nhau".

Tuy vậy, trong luật phù trầm có những điều kiện như là được đặt ra để chế bớt cái sức chi phối của nó. Ấy là: nếu đồng vận thì phù và trầm có thể đi với nhau, như tưng bừng, hoang toàng, lùi xùi, túi bụi, lép kẹp, ủ rũ v.v...

Lại một điều kiện giống như vậy nữa, là: nếu đồng phụ âm thì cũng có được không theo luật, như mơ màng, rình rang, "không" đi với huyền; chung chạ, "không" đi với nặng; lẳng lặng, hỏi đi với nặng; nài nỉ, huyền đi với hỏi; ngoan ngoãn, "không" đi với ngã v.v... Thế nhưng, những thành từ hợp với hai điều kiện này, kể ra cũng không có nhiều.

Điều kiện thứ ba là: đệm ba, đệm tư, vì số chữ tăng lên, không thể theo đúng luật được, nên chúng nó thường có khi trái luật.

Ngoài ba điều kiện ấy mà còn có không theo luật thì mới hẳn là ngoại lệ. Ấy là như: chợ búa, góa mụa, quê mùa, đãi bôi, xanh rì, vàng hoe, trắng nõn v.v...

Về thứ ngoại lệ này tôi có thêm một điểm hoài nghi. Theo định nghĩa trên kia, chỉ có những chữ không có nghĩa đệm cho một từ căn hay đệm cho nhau sinh ra nghĩa thì mới là tiếng đệm. Vậy thì như đồng áng, nâu sồng, sửa soạn, kẹo đai, đều là những danh từ, động từ, hình dung từ kép, vì bốn chữ đi sau đều có nghĩa của nó, nó không phải tiếng đệm cho nên không theo luật phù trầm. Ấy là khi gặp những chữ như áng, sồng, soạn, đai, ta biết nghĩa thì mới phân biệt được như thế. Còn khi gặp cái chữ đi sau ấy là một tiếng xưa hoặc tiếng ngoài len vào mà bây giờ không tìm được nguồn gốc của nó, không biết nghĩa là gì, rồi ta cho nó vào loại tiếng đệm và trách nó không theo luật thì chẳng cũng oan nó lắm sao?

Tức như chợ búa, góa bụa, tôi đã tìm được ít nhiều chứng cứ, đoán rằng nó gốc ở chữ Hán thị phú (市 府) quả phụ (寡 婦) mà ra. Nếu cái giả thuyết này mà đúng sự thực và sau này do đó còn tìm được bao nhiêu chữ khác giống như thế nữa, thì chúng nó đều sẽ được hồi phục lại cái tính chất vốn có là danh, động, hình dung từ kép; rồi cái điều thứ ba trong mục tiếng đệm cấu thành trên đây cũng sẽ bị xóa đi, và cái luật phù trầm cũng sẽ bớt số chữ ngoại lệ đi hay là đến không có ngoại lệ nữa.

6. Tiếng đệm với từ căn

Ở trên đã chia ra hai thứ tiếng đệm: Có từ căn và không có từ căn. Thứ sau để riêng ra; ở đây nên có đôi điều xét nhận về thứ trước.

1. Cùng một từ căn mà tiếng đệm đồng phụ âm với tiếng đệm không đồng phụ âm khác tính chất với nhau chứ không những khác nghĩa.

Ví dụ: Cùng một từ căn là xanh, vàng, buồn, vắng, nóng, lạnh, ấm, mát mà xanh rì, xanh um, xanh dờn, xanh ngắt, vàng khè, vàng hoe, buồn tanh, buồn thiu, buồn dượi, vắng tanh, vắng ngắt, nóng hổi, nóng nực, lạnh tanh, lạnh ngắt, ấm hỉm, mát rợi: khác phụ âm với từ căn thì, theo ngữ pháp, tính chất của nó là phó từ làm lọn nghĩa cho từ căn nó đi theo, nhưng vốn là tiếng đệm. Còn xanh xao, vàng võ, vàng vọt, buồn bã, vắng vẻ, nóng nảy, lạnh lẽo, ấm áp, mát mẻ: đồng phụ âm với từ căn thì, theo ngữ pháp, nó cũng là tiếng đệm nhưng được coi như hình dung từ kép, hỗn hòa làm một với từ căn nó đi theo.

2. Từ căn luôn luôn ở trước nhưng cũng có đôi khi ở sau. Điều này đáng kể là một điều lạ.

Như lam làm, khong khen, đắn đo, ao ước, ngao ngán, trà trộn, thao thức, rắc rối... thì quả là cái từ căn ở sau, ở chữ thứ hai, vì chữ ấy có nghĩa.

Đáng lẽ phải đảo lên, lấy chữ thứ nhì làm chữ thứ nhất thì mới hợp lý, huống nữa cái lý ấy đã chiếm phần đa số rồi. Nhưng, trong ngần ấy thành từ kể trên, chỉ có thể đảo hai cái là đo đắn, ước ao mà thôi, vì người ta cũng có nói như thế; còn thì không thể đảo được, không ai hề nói làm lam, khen khong, ngán ngao, trộn trà, thức thao, rối rắc cả. Đó là một vấn đề tôi đưa ra mà tự mình chưa giải đáp được. Tôi không cắt nghĩa được tại làm sao có sự bất hợp lý ấy.

Đó là động từ và hình dung từ, còn lấy lẽ rằng nó thiên về trừu tượng, từ căn ở sau cũng không hại lắm. Đến như danh từ, tuy vô hình đi nữa, từ căn phải ở trước thì mới nổi bật cái "danh" lên được chứ. Như màu mè, mối manh, hơi hám (hướng), dáng dấp, cái chữ có nghĩa đứng trước, có phải làm cho ý nghĩa của mỗi từ được vững chãi và sáng sủa hơn không? Trái lại, từ căn ở sau như "nông nỗi", hay "nhiêu nỗi" mà lại ở sau chữ "nông" là chữ không có nghĩa gì ở đây, thật đáng cho ta lấy làm lạ và để ý tìm tòi, xét cho ra lẽ.

7. Tiếng đệm với song âm mẫu

Riêng về những thành từ có hay bằng tiếng đệm đồng phụ âm, khi hai chữ đi với nhau, như nợ đi với nần mà không với "nàng", thấm đi với thía mà không với "thá", tất nhiên có một cái lý thuộc về luật âm thanh thế nào đó, bài này chưa nói đến. Ở đây chỉ mới tìm thấy một cái sự thực là: những thành từ ấy phần nhiều có từng lũ một, ít thì một hai, nhiều thì đến mười mấy, hai chục, cùng nhau chung lấy hai âm làm gốc, thành thử mỗi một lũ thành từ ấy chỉ khác nhau cái đầu chữ và những dấu, còn bụng chữ và đuôi chữ thì hoàn toàn giống nhau. Cứ ra mấy lũ làm lệ:

1. Cò kè, hó hé, khò khè, nhỏ nhẻ, ro re, thỏ thẻ, trọ trẹ, vo ve, vò vè, vỏ vẻ: chung nhau hai âm o, e.

2. Cũ kĩ, khù khì, rủ rỉ, rù rì, rũ rĩ, tù tì, tù ti (túc tít), xù xì (xục xịt): chung quanh nhau hai âm u, i.

3. Bực bội, nực nội, nhức nhối, tức tối: chung nhau hai âm ưc, ôi.

4. Bệu bạo, dêu dao, lếu láo, mếu máo, nghêu ngao, phều phào, trệu trạo, xều xào: chung nhau hai âm êu, ao .

5. Cáu kỉnh, kháu khỉnh, láu lỉnh: chung nhau hai âm au, inh.

6. Dùng dằng, dùng dắng, dúng dắng, hung hăng, chủng chẳng, lung lăng, lủng lẳng, ngủng ngẳng, nhùng nhằng, thủng thẳng, thung thăng, vùng vằng, vung văng: chung nhau hai âm ung, ăng.

Hai cái âm làm gốc ấy nên đặt cho nó có một cái tên mới là song âm mẫu; lũ thành từ tiếng đệm nào cùng nhau chung lấy hai âm nào làm gốc thì gọi là lũ thành từ ấy đồng một song âm mẫu.

Những song âm mẫu ấy thường thường không có nghĩa, như sáu cặp cử ra trên đây; nhưng cũng có khi có nghĩa như:

1. U ơ có nghĩa, đi theo nó là: hụ huợ, khù khờ, lu lơ, rù rờ, su sơ, tru trơ, vu vơ, vù vờ.

2. Êm ái có nghĩa đi theo nó chỉ có một thành từ: mềm mại.

3. Âm áp có nghĩa, đi theo nó là: bậm bạp, chậm chạp, lấm láp, nhấm pháp, ngấm ngáp, rậm rạp, thấm tháp.

4. Õng ẹo có nghĩa, đi theo nó là: khõng khẹo, lỏng lẻo, mỏng mẻo, tòng tẹo, trong trẻo, tròng trẹo, thõng thẹo.

Tôi, trong khi viết đây, đã tìm ra được 82 cặp song âm mẫu mà chỉ có 19 cặp có nghĩa.

Vì sao những thành từ tiếng đệm lại cùng nhau từng lũ từng lũ chung lấy một song âm mẫu làm gốc, đó là sự tình cờ hay có ý nghĩa gì? Hiện đây tôi chưa tìm ra được tất cả và cũng chưa thấy đến chỗ sâu mầu của nó, chỉ cắt nghĩa được một số ít và đại khái, nhưng đã đủ quyết nhận rằng không phải tình cờ đâu. Một lũ thành từ tiếng đệm nào đi theo một cặp song âm mẫu nào, thì lũ thành từ ấy tuy không cùng có một nghĩa nhưng cùng có một ý hay một trạng thái tương tự với nhau, như:

1. Chung một song âm mẫu ưc, ôi: bực bội, nực nội, nhức nhối, tức tối, đều có chung một ý là: ở giữa cái tình trạng phản thường, làm cho khó chịu.

2. Chung một song âm mẫu u, ơ, có nghĩa là nói không nghe ra tiếng gì: hụ huợ, khù khờ, lu lơ, rù rờ, su sơ, tru trơ, vu vơ, vù vờ, đều có chung một ý là: không thành ra cái gì, không có đâu ra đó.

Đó là hai song âm mẫu có cử ra trên kia, ngoài ra còn:

3. Chung một song âm mẫu uc, ăc: dục dặc, hục hặc, lúc lắc, khúc khắc, nhúc nhắc, trúc trắc, trục trặc, súc sắc, vúc vắc, đều có chung một ý hoặc một trạng thái là: không yên ổn, không êm thuận.

4. Chung một song âm mẫu ơ, ác: ngơ ngác, nhơ nhác, phờ phạc, xơ xác, xờ xạc, đều có chung một trạng thái là: mất đi hoặc ít hoặc nhiều cái thần sắc vốn có.

5. Chung một song âm mẫu ung, inh: bùng binh, đủng đỉnh, chùng chình, húng hính, khủng khỉnh, phúng phính, rung rinh, thùng thình, thủng thỉnh, trùng trình, trũng trịnh, vùng vinh, xùng xình, xúng xính, đều có chung một ý hay một trạng thái là: rộng, chao đảo, chậm chạp.

6. Chung một song âm mẫu ấm ức, có nghĩa là: hơi lên nghẹn cổ nuốt xuống lại lên mà thành ra tiếng: ậm ực, hậm hực, rậm rực, tấm tức, trậm trực, đều có chung một ý hay một trạng thái là: muốn mà không được, tỏ vẻ bất bình.

7. Chung một song âm mẫu ất, ơ: dật dờ, ngất ngơ, phất phơ, thất thơ, vất vơ, vật vờ, đều có chung một ý là: không nhất định, không yên thân, không chỗ tựa.

8. Chung một song âm mẫu ơ, ân: dớ dẩn, đờ đẫn, ngơ ngẩn, ngớ ngẩn, vơ vẩn, vớ vẩn, thơ thẩn, đều có chung một ý là: có vẻ kém lý trí, mất tinh thần.

Trên đầu đoạn này tôi có nói tìm ra được một sự thực, tức là có song âm mẫu và có những lũ thành từ tiếng đệm cùng chung một song âm mẫu; cái sự thực ấy, tiếc rằng cho đến đây cũng còn chưa phát huy được hết, nhưng với bao nhiêu điều chứng giải trên đây, đã dám tin chắc chắn nó là sự thực rồi.

8. Kết luận

Chiếu lệ, cuối bài thì cũng cho vào một đoạn kết luận, chứ thực ra, cái "luận" này chưa có thể "kết" được, vì tôi thấy trong tiếng đệm còn có nhiều điều nên đào bới sâu và rộng hơn nữa, tiếc tôi chưa có đủ khí cụ để đào bới.

Tôi có ý thức về tiếng đệm từ lâu. Khi định viết bài này, tôi nghĩ ngợi, sắp đặt trong trí thật đâu ra đó rồi mới cầm bút viết. Không ngờ viết được mấy trang giấy thì phải ngừng lại, vì những tiếng đệm với những tiếng không đệm cứ đeo lấy nhau, không làm sao rứt ra nổi.

Mất công mấy ngày ngồi lục những tiếng đệm và tiếng không đệm ra trên giấy, sau khi kiểm soát và nhận định rõ ràng, đặt cho chúng nó một cái tên mới là thành từ xong, tìm ra hệ thống, mới xóa bỏ mấy trang đã viết mà bắt đầu viết cái khác, tức là đoạn mở đầu bài này.

Đến chỗ nói về tiếng đệm cấu thành như thế nào, lại thấy rối ren lộn xộn, không thể không ngừng bút. Lại phải mất công mấy ngày ngồi lục những thành từ theo thứ tự chín nguyên âm và vần ngược. Lục xong, chúng nó tự trình bày ra sự đồng và dị khá tách bạch, khi ấy mới nắm lấy đó chia ra bảy cách cấu thành và viết tiếp theo.

Cuối cùng còn phải ngừng viết một lần nữa ở chỗ nói về những lũ thành từ cùng đi theo một song âm mẫu. Cái danh từ này cũng đã phí mất mấy ngày đêm mới đặt được ra. Rồi còn phải ngồi lục những lũ thành từ đồng một song âm mẫu đến 87 cặp bằng chữ lăn tăn trên giấy, xong, mới lại viết cho đến cuối bài được.

Có mấy điều trọng yếu trong tiếng đệm tôi đã tìm thấy thình lình trong khi viết, mà

trước kia tôi chưa hề nghĩ đến.

Viết xong, tôi thấy vui không biết vui vì lẽ gì. Tôi có nói đùa với anh em rằng đáng lẽ phải có một lễ lạc thành!...

Xin lỗi bạn đọc, cái kết luận quá vu vơ. Chẳng qua tôi muốn ghi cái quá trình của tôi trong khi viết và cái cảm tưởng của tôi sau khi viết.

28-2-1949
(Viết tại Ao Châu trong những ngày mưa lạnh đầu năm 1949, có 3 lần xuống hầm tránh mấy bay địch khủng bố vào ba ngày 7, 20, 25 tháng 2)

Viết thêm về sau
Bổ di:

Trong bài Tiếng đệm này, còn sót mấy điều xem ra cũng trọng yếu. Sau khi viết đã lâu, tôi mới thấy ra, bèn viết thêm mấy đoạn dưới đây, gọi là "bổ di".

Về tiết 3,

"Công dụng của tiếng đệm", chỗ nói về tiếng đệm đặc biệt, nên thêm một thứ.

Có những danh từ, động từ hình dung từ hay phó từ, mới nghe như từ ngữ đôi, mà kỳ thực là tiếng đệm, vì chữ đi sau không có nghĩa gì ở đó cả mặc dầu nó vốn có nghĩa của nó.

Như "xe pháo" trong khi nói: đi một nước đường cũng xe pháo, tính cả tiền xe, tiền pháo thì tiếng "pháo" ấy là tiếng đệm. Đáng lẽ nói xe ngựa, hay xe cộ là danh từ kép, nhưng muốn nói một cách càng phiếm hơn, người ta mượn "pháo" là vật một loại với xe trong bàn cờ tướng để đệm cho xe. Pháo nghĩa là súng lớn, trong cờ tướng, nó cũng có nghĩa ấy, nhưng ở đây nó không còn có nghĩa súng lớn nữa, chỉ là tiếng đệm.

"Nước non", non là núi nhỏ, nói nước non cũng như nói sông núi, nó là danh từ kép. Nhưng khi người ta nói: nước non gì, hay là nói: chẳng nước non gì, để tỏ nghĩa chẳng được gì, chẳng có ích lợi, thì tiếng "non" ấy chỉ là mượn và đệm cho tiếng "nước", chứ nó không có nghĩa núi nhỏ ở đây.

Khi nói nước non theo nghĩa này thì chữ nước cũng không có nghĩa là sông mà là nước cờ. Đánh cờ tướng, trong lúc nghĩ không ra nước gì làm bên địch thua, người ta nói: chẳng nước gì, tỏ ý là cờ không có nước thắng. Nói nước non theo nghĩa sau là mượn câu ấy mà thêm chữ non vốn không có nghĩa gì ở đây, đệm vào cho thấy nó có ý phiếm đó thôi.

Gần nay người ta lại có nói: chẳng nước mẹ gì, cũng có nghĩa như chẳng nước non gì, đó là dịch nghĩa chữ "mẫu quốc" bằng một ý mỉa (péjoratif) và phủ định (négatif).

"Hạch nhọt", hạch đây vốn nghĩa là hạch hôi, tra hạch, nhưng nó đồng âm với chữ hạch là cái

hạch có khi sinh ra trong thân thể người ta. Nhọt là ung độc, mỗi khi trong thân thể người ta. Nhọt là ung độc, mỗi khi trong thân thể có nhọt, cũng thường thường có hạch. Nhân đó mượn chữ nhọt đệm cho chữ hạch là hạch hỏi để làm chữ hạch hỏi ấy ra có ý mỉa và phỉ định.

"Chim chuột", chim là ve vãn, mà đồng âm với chim là con chim. Đệm chữ "chuột" là con chuột vào để tỏ ý phiếm và cũng có ý hài hước. Chữ chuột này ở đây mất cái nghĩa là con chuột đi, chỉ là tiếng đệm.

"Nói hành nói tỏi", nói hành nghĩa là trách móc hay chỉ trích người nào sau lưng họ. Mà hành lá thứ rau vừa thơm vừa cay vừa hôi một loại với tỏi. Cho nên mượn chữ tỏi đệm vào chữ hành để làm cho động từ có ý mạnh thêm, chứ chữ tỏi ở đây không có nghĩa, chỉ là tiếng đệm.
Về tiết 4, „Tiếng đệm cấu thành như thế nào?" phải để thêm điều này: đồng nguyên âm. Như thế là tiếng đệm cấu thành theo tám cách chứ không phải bảy cách như đã nói.

Đồng nguyên âm là những thành từ hai chữ hoặc bốn chữ, mỗi chữ đều có nguyên âm đứng đầu như ấp úng, ậm ực, eo óc, ỏn ẻn, uể oải, ục ịch, ấp a ấp úng, ì à ì ạch v.v...

Nhưng thành từ ấy hầu hết là thành từ bằng tiếng đệm, nghĩa là hai chữ hoặc bốn chữ mà mỗi chữ đều không có nghĩa, họp với nhau tỏ được một ý hoặc một trạng thái, mới trở nên có nghĩa.

Chúng nó hầu hết là hình dung từ hay phó từ, không hề là danh từ, và thỉnh thoảng mới có một vài động từ, như ao ước, âu yếm.

V ề tiết 5, Luật phù trầm, chỗ cử ra mấy ngoại lệ, tôi có để ý hoài nghi, nghi có điều thứ ba, không đồng âm vận trong tám cách cấu thành tiếng đệm, có lẽ không thành lập được, nhất là những danh từ mà tôi gọi là danh từ có tiếng đệm, không chừng, nó là danh từ kép mà vì ta không biết nghĩa cái tiếng thứ hai nên tưởng là tiếng đệm.

Bây giờ tôi tin chắc, chỉ có danh từ nào đồng phụ âm như đất đai, bụi bặm, thì mới là danh từ có tiếng đệm, còn danh từ nào không đồng âm vận như làng mạc, từ bồi thì tôi rất sợ nếu chữ "mạc" chữ "bồi" có nghĩa mà mình không biết. Ấy thế mà cái danh từ đồng phụ âm như phu phen, cũng còn muốn phá sự tin chắc của tôi đây, vì thấy trong cuốn sách tựa là "Lý Thường Kiệt" của ông Hoàng Xuân Hãn có nói "đi phen", nếu nói thế được thì "phen" lại là danh từ mất rồi. Nhưng thôi, khoan nói cái chuyện lôi thôi ấy.

Tôi hẵng cứ ra những chữ mình tưởng là đệm, không có nghĩa, mà té ra nó có nghĩa, không phải đệm.

• Đồng áng: áng là đám, làng Xuân Áng ở Phú Thọ cũng gọi là Xuân Đám. Áng mây là đám mây, áng công danh là đám công danh. Vậy đồng áng là đồng ruộng và đám đất.

• Nâu sồng: sồng là một thứ cây, người ta lấy lá nó nấu nước nhuộm trước rồi phủ nâu sau, màu nó đỏ sậm.

•Chợ búa: Tôi nói do chữ Hán, "thị phủ" mà ra, có lẽ không đúng. Năm 1949, ông Nguyễn Thiệu Lâu cho tôi biết ở Hà Tĩnh vẫn gọi cái chợ nhỏ là búa.

•Góa bụa: Tôi đoán do chữ Hán "quả phụ" mà ra, chắc đúng. Vì tôi đã cầu chứng ở nhiều chữ Hán ra nghĩa Nôm một loại với nó 詼 (tỏa) là khóa,挼 (noa) là thoa,誇 (khoa) là khoe,梭 (thoa) là thoi,瓦 (ngỏa) là ngói, thì寡 quả) là góa được lắm.苻 (phù) là bùa,斧 (phủ) là búa,敷 (phu) là bủa, 扶 (phù) là vùa,註 (chú) là chua,舞 (vũ) là múa,主 (chủ) là chúa,輸 (du hay thâu) là thua,須 (tu) là tua,諛 (du) là dua,分 咐 (phân chú) là phân bua, thì ..... (phụ) là bụa cũng đáng lắm nữa.

Bốn chữ trên trong bài tôi đã nói, chúng nó đều không phải tiếng đệm. Dưới đây còn mới biết thêm được mấy chữ nữa.

• Tre pheo: pheo là một thứ tre xấu, danh từ, không phải tiếng đệm.

• Heo cúi: Ở Côn Đảo có một thứ cá gọi là cá cúi, giống con heo, tức lợn, chắc trong nước ta có nơi gọi con heo tức lợn là con cúi.

•Chó má: Người Tầy gọi con chó là "tu ma", cái thành từ "chó má" của ta, tiếng "má" ấy có lẽ bởi tiếng "ma" của Tầy mà ra; có một số danh từ của Tầy giống của ta lắm.

•Ruộng trưa: Trưa cũng là một thứ ruộng gì đó, không phải tiếng đệm. Có câu tục ngữ: ướp dưa phải dằn đá, vải má phải soạn trưa. Trưa là ruộng để gieo má chăng.

• Đường sa: Sá do chữ Hán ra, chữ ....., âm là "xoa" hay "thoa", lại có một âm nữa là "sá". Sá chữ Hán, nghĩa là ngã ba đường. Thế thì "sá" của đường sá là danh từ, không phải tiếng đệm.

Lại, theo như đã nói ở bài trên, cả tiếng Hán-Việt và tiếng Nôm, hai âm s và th thường thông nhau, thay thế cho nhau, cho nên có tiếng "thá" nữa cũng tức là "sá". Từ Hà Đông đi Sơn Tây, có chỗ ba dòng sông gặp nhau, gọi là "Ba thá". Ba thá tức là ngã ba sông, mà đã thành ra danh từ riêng rồi. Thơ Nguyễn Trãi (trong "Ức Trai thi tập" sách in, phần chữ Nôm, thấy ở tủ sách Văn sử địa) có câu một cơn một việc nhiều người muốn, hai thá ba dòng họa kẻ tham, chữ thá ấy, Nôm viết là 庶(mượn chữ thứ).

• Bếp núc: Đầu rau, có nơi gọi là ông núc. Vì vậy mà có danh từ kép "bếp núc".

•Giá cả: Người Quảng Đông đọc chữ價 là ká. Trong tiếng ta, dấu sắc chuyển sang dấu hỏi, thành ra "cả". Cả cũng tức là giá. Ghép hai tiếng làm một danh từ kép, "cả" không phải là tiếng đệm.

•Ghế đẳng: Đẳng là thứ ghế không có bành, không có tay vượn, tức là ghế đẩu. Cũng có nơi gọi ghế đẩu là đẳng, nhưng không phổ thông, cho nên ta tưởng đẳng là tiếng đệm. Đẳng, chữ Hán là凳, đọc là đẳng, theo tự điển giải, đúng là ghế đẩu, không có bành, không có tay vượn.
•Áo xống: Tiếng xống này ở Trung Nam, người ta cũng tưởng là tiếng đệm. Nhưng ở Bắc, xống là cái quần, như quần lãnh gọi là xống lãnh.

•Rẫy bái, đồng bái: Tiếng bái này, ở Trung Nam cũng tưởng là tiếng đệm. Nhưng bái tức là bãi. Người Trung Nam nói bãi, phần nhiều để chỉ cát, như nói bãi cát, bãi biển. Ở Bắc thì nghĩa nó rộng hơn, như nói bãi mía, bãi dâu, là đám đất trồng mía, trồng dâu. Người Thổ (Tầy) thì đất dưới nhà sàn cũng gọi là bãi, và có nơi nói thành ra bái. Vậy bái không phải là tiếng đệm.

Tôi mong rằng sẽ còn tìm thêm nhiều nữa, tìm ra được hết thảy những chữ ta tưởng là không có nghĩa, là đệm ấy, mà thấy nó có nghĩa, không phải đệm, thì điều thứ ba sẽ xóa bỏ, ngoại lệ sẽ không còn, như tiết 5 tôi đã nói.

V ề tiết 6, "Tiếng đệm với từ căn", còn có một trường hợp đảo từ căn nữa. Những hình dung từ thuộc về hình thể, sắc thái, hoặc phương diện khác, như ớn, nhỏ, trắng, đỏ là từ căn, đệm một tiếng lên trên nó (tức là đảo), thành ra lơn lớn, nho nhỏ, trăng trắng, đo đỏ, thì biến thành một nghĩa khác với nghĩa của từ căn. Khác, là vì khi nói độc một tiếng lớn, có ý là thật lớn, mà nói lơn lớn thì có ý là hơi lớn; nói trắng là thật trắng, mà nói trăng trắng chỉ là hơi trắng. Lơn lớn kém lớn, trăng trắng kém trắng, cái trường hợp của những tiếng đệm này gọi là chữ gia nghĩa giảm: chữ thêm ra mà nghĩa lại bớt đi.

Trong khi đệm đó cũng phải theo luật phù trầm, nói nho nhỏ không nói nhò nhỏ, nói đo đỏ không nói đò đỏ.

V ế tiết 7, "Tiếng đệm với song âm mẫu, phải thêm một hạng nữa là "song phụ âm mẫu". Thứ

tiếng đệm này không phải từng lũ đi theo hai nguyên âm làm gốc mà lại đi theo hai phụ âm làm gốc, như:

• Lấy b-ch làm gốc: bã chã, bôn chôn, bồn chồn, bon chen, bóp chắt, bợp chợp, bờm chờm, bù chì, bổng chảng, bồng chanh bốc chách, bờ chờ bợt chợt.

• Lấy b-r làm gốc: bần rùn, bủn rủn, bí rị, bó rọ, bịn rịn, bối rối, bệt rệt, bức rức, bực rực.

• Lấy b-v làm gốc: chao vao, chần vần, chật vật, chạy vạy, chầm vầm, chênh vênh, chêu vêu, chót vót, chơi vơi, chới với, chù vù.

• Lấy ch-b làm gốc: chầm bẫm, chành bành, chè bè, chì bì, chùng bùng, chư bứ, chừ bự.

• Lấy đ-h làm gốc: đành hanh, đôi hồi, đìu hiu.
• Lấy lđ làm gốc: la đà, lác đác, lao đao, lẩn đẩn, lận đận, lầy đầy, lẻo đẻo, linh đình, liu điu, lìu địu, lếm đếm, long đong, lổ đổ, lù đù, lừ đừ, lục đục, lờ đờ, lừng đừng.

• Lấy l-th làm gốc: lang thang, lẩn thẩn, le the, lê thê, lòi thòi, lòng thòng, lịch thịch, lúc thúc, lơ thơ, lượt thượt, lửng thửng, lôi thôi, lốc thốc.

• Lấy l-x làm gốc: lao xao, liềng xiềng, lố xố, lù xù, lùi xùi.

• Lấy t-l làm gốc: tào lao, tàn lan, tập lập, tỏa loa, tòe loe, túy lúy, tùm lum.

• Lấy x-r làm gốc: xanh xanh, xấu xấu, xó ró, xớ rớ, xơ rơ, xác rác.

Trong đoạn kết luận bài này, tôi có nói mới tìm ra song âm mẫu được 82 cặp, thì về song phụ âm mẫu, tôi mới tìm ra chỉ được 55 cặp. Cặp đây nghĩa là cứ hai phụ âm đi với nhau làm một cặp: b-ch làm một cặp, t-l làm một cặp v.v... Đây mới cử ra một số.

(23-6-1951)

[1] Xem bài "Một phương pháp dạy văn pháp tiếng ta", sau cùng sách này. [2]Xem bài Phân tích vần quốc ngữ.
[3]"Không", tức là không dấu, cũng kể là một dấu cho tiện.

Con, Cây, Cục, Cái

Theo như cái tiêu đề trên đây, tôi định nghiên cứu một ít chữ về phương diện ngữ pháp mà trước kia trong mấy sách nói về ngữ pháp người ta gọi là mạo tự hay quán tự, tương đương với ngữ pháp tiếng Pháp gọi là article.

Bốn chữ ấy, con, cây, cục, cái, chưa có thể cấp cho nó một cái danh hiệu gì vội, như nó hiện đã được gọi là mạo tự hay quán tự. Tôi muốn những lột trần nó ra, coi nó có cái tính chất gì, có cái công dụng thế nào đã, rồi hãy đặt tên cho nó sau.

Người ta quen với mạo từ tiếng Pháp là để phân biệt giống đực giống cái, số một số nhiều, rồi tưởng những chữ đứng trên danh tự của tiếng ta cũng như thế; thực ra thì không hoàn toàn như thế đâu.

Như bốn chữ trên đây, xét kỹ ra, là chữ để đặt trên những danh tự chỉ vật theo từng loại.

•Con, đặt trên danh tự chỉ động vật, là vật có hoạt động, như con thú, con chim, con rùa, con rắn, con sâu, con bọ, hay là con voi, con gà, con ếch, con gián...

• Cây, đặt trên danh từ chỉ thực vật, là vật không hoạt động, như cây mít, cây chuối, cây tre, cây trúc, cây cải...

• Cục, đặt trên danh tự chỉ khoáng vật, là vật không hoạt động, như cục vàng, cục sắt, cục đất, cục đá.

•Cái, đặt trên danh tự chỉ vật nào do người ta làm nên, không phải vật tự nhiên như ba loại trên, mà cũng là vật không hoạt động, như cái nhà, cái thuyền, cái cầu, cái bàn, cái ghế, cái chén...

(Bốn chữ ấy đều có phụ âm "c" đứng đầu, hình như không phải sự tình cờ, là điều đáng chú ý, nhưng tạm gác lại đó, khoan nói đến).

Nên nói thêm: Con, đặt trên danh tự chỉ động vật, không chừa giống người ra: con người. Điều đó tỏ ra tiếng Việt có quan niệm ngay thực, nhìn nhận người ta cũng là một giống động vật, y như cái quan niệm của khoa học ngày nay và của người Trung Hoa xưa, họ nói thật thà rằng hết thảy động vật là loài trùng: giống cá có vảy là lân trùng; giống rùa có mai là giáp trùng; giống chim có lông vũ là vũ trùng; giống thú có lông mao là mao trùng; giống người không có mao không có vũ là lõa trùng.

•Cây đây không có nghĩa đối với cỏ theo như sự phân loại về thực vật. Cây đây chỉ để đặt trên hết thảy những danh tự chỉ thực vật, cỏ cũng gọi là cây: cây cỏ. Lại, những vật nào người ta làm ra mà có hình trạng của cây cũng gọi là cây: cây bút, cây cột, cây phướn, cây nêu...

• Cục cũng thế. Những vật nhân tạo có hình trạng của khoáng vật cũng gọi là cục: cục gạch, cục phấn, cục than, cục bột...

• Cái, có khi dùng chỉ mấy thứ động vật nhỏ, như cái ve sầu, cái kiến, cái muỗi, kể như ngoại lệ, ít lắm.

Nhưng chữ đặt trên danh từ còn nhiều nữa, như đóa hoa, hột cát, củ khoai, thoi vàng, thỏi sắt,

cuốn sách, tờ giấy, thì chứ đóa, chữ hột, chữ củ, chữ thoi, chữ thỏi, chữ cuốn, chữ tờ, cũng đồng một tự loại với bốn chữ này; đây chỉ kể bốn chữ này là để khái quát bốn loại lớn của mọi vật đó thôi.

Đi tới một bước nữa. Tự trung hai chữ con, cái thì lại có cái công dụng đặc biệt của nó.

Có người tưởng lầm rằng con, cái trong tiếng ta cũng như le, la trong tiếng Pháp, để chia ra giống đực giống cái. Không phải đâu: tiếng ta, con, cái, không để phân biệt đực và cái, mà để phân biệt động và tĩnh.

Căn cứ theo nghĩa trên, con đặt trên danh tự chỉ động vật, cái đặt trên danh tự chỉ vật nhân tạo, là vật không động mà cũng không sống nữa, rồi suy rộng ra, bất kỳ vật nào có vẻ động thì cũng gọi là con; vật nào không phải nhân tạo mà tương đối tĩnh hơn vật cùng hàng với nó thì cũng gọi là cái.

Cái thuyền, cái tàu, cái dao, cái quay, cái roi cũng gọi là con thuyền, con tàu, con dao, con quay, con roi, vì cái thuyền thì đi, cái tàu thì chạy, cái dao thì cắt, cái quay thì quay, cái roi thì quất: đều có vẻ động.

(Cái điều sáo liệng trên không, kêu o o, theo lệ này, có thể gọi là con. Nhưng nếu gọi như thế thì e lẫn với con diều thật đi mất, cho nên vẫn gọi là cái diều sáo hay cái diều).

Cùng là chỗ chứa nước mà hồ, ao, đầm gọi là cái , sông gọi là con, vì hồ, ao đầm thì nước đứng yên, sông thì nước thường chảy, có vẻ động.

Trong thân người ta, đầu, mặt, tai, mũi, tay, chân thì gọi là cái (cũng như trong thân cây, hoa, lá, đài, nụ gọi là cái; trong thân chim muông, lông, cánh, vỏ, cựa gọi là cái) mà mắt, tim thì gọi là con, vì mắt mở, nhắm và luân qua luân lại, tim đập, đều có vẻ động.

Cái nghĩa tinh tế và minh xác hơn nữa, là: sinh thực khí của đàn ông thì gọi là con, vì nó có những lúc cử động như một động vật thực; của đàn bà thì gọi là cái, vì nó chỉ chịu đựng, chẳng khác cái bình, cái lọ, một vật nhân tạo. Tựa vào những chứng cứ đành rành và đầy đủ ấy, ta có thể tin rằng con cái không để phân biệt về giống mà để phân việt về tính trạng: con đặt trên danh tự chỉ vật nào động hay có vẻ động; cái đặt trên danh tự chỉ vật nào không động, tĩnh.

(Còn có nhiều chữ cái, con và con, cái có nghĩa khác, đừng lầm với chữ con, cái trên đây: 1) Cái sinh ra con, tức là mẹ con, nói về cả người và vật, như: con dại cái mang; bò cái bò con, lợn cái lợn con. 2) Cái lớn, con nhỏ, như: cột cái cột con, sông cái sông con. 3) Cái một, con nhiều; như: đánh bạc có tay cái tay con. 4) Con là con trai, cái là con gái, người ta cũng gọi con cái là cái nọ cái kia, như cái Cún.

Lại đi tới một bước nữa. Chữ cái còn có cái công dụng đặc biệt hơn chữ con.

Trước hết, chữ cái có sức làm cho những danh tự trừu tượng thành ra cụ thể. Bao nhiêu những cái tên của sự (tạm nói như thế), không phải của vật, chẳng những không sờ mó được mà cũng không chỉ ra được, khi dùng đến, ta đặt chữ cái lên trên nó, nó khắc thành ra như một vật bất động ngay. Ấy là khi ta nói: cái đạo, cái lý, cái chế độ, cái sở dĩ, cái vô cùng...

Nó còn có sức làm cho động tự, hình dung tự thành ra danh tự. Như cái ngủ trong câu ru em "cái ngủ mầy ngủ cho ngon"; cái bòn trong câu tục ngữ "con gái là cái bòn"; cái đẹp trong câu tục ngữ "cái nết đánh chết cái đẹp".

Không những thế, muốn làm cho một vật động trở nên tĩnh, và một vật tĩnh càng tĩnh hơn, cũng dùng chữ cái đặt trên một danh dự, đặt cả trên những chữ cùng một tự loại với nó, như chữ con, chữ cây, chữ cục chẳng hạn.

Cứ lệ:

1. Cái người chúng ta gặp hôm qua là một cán bộ.

2. Cái con người làm sao mà tệ bạc quá.

3. Cái cây cam này đáng chặt đi: trồng mười năm rồi mà chưa có quả. 4. Cái cuốn sách in thật đẹp.

5. Cái tờ giấy gì mà mỏng quá, không viết được.

Câu lệ 1, dùng chữ cái thay chữ con, vì muốn làm cho cái sức động của con người ấy trở nên tĩnh; khi nói đó, trong ý ta như muốn bắt người ấy hiện ra đứng im trước mặt ta, làm một vật động để tiện ta chỉ bảm vào mà nói cho khỏi lẫn với người khác.
Câu lệ 2, cùng có một dụng ý và một công hiệu như câu lệ 1, nhưng tại sao câu sau để được chữ con mà câu trước không để được chữ con? Điều này hơi khó giải. Hình như tiếng Việt tuy công nhận cái danh tự con người, mà cũng công nhận rằng trong danh tự ấy có hàm cái ý "còn có thú tính", cho nên khi nói đến con người thường là nói về người xấu, tức như trong Truyện Kiều có ba câu có danh từ ấy mà đều có ý xấu cả: "... thì con người ấy ai cầu mà chi". "Mà con người ấy ra người đong đưa", và "... đi đâu chẳng biết con người Sở Khanh", vì vậy nên câu lệ 2 nói được con người mà câu lệ 1 không nói được chăng. Cố nhiên con người có nghĩa trung lập, không tốt không xấu, là khi nói chung không chỉ riêng ai, như nói "con người đứng trong trời đất". Cái nghĩa ấy, từ ngày cái cá nhân chủ nghĩa bắt đầu nảy nở, hay dùng đến lắm.

Ba câu lệ 3, 4, 5 đặt chữ cái lên trên ba chữ cây, cuốn, tờ cốt làm cho nhưng vật đã tĩnh càng tĩnh hơn, hầu cho cũng thu được cái công hiệu như đã thu được ở hai câu lệ trên.

Trải qua sự xét nhận như trên đây rồi, bây giờ mới có thể bàn đến cái danh hiệu của những chữ ấy.

Mạo tự hay quán tự đều có nghĩa là cái chữ trùm lên trên danh tự. Đã gọi trùm lên thì trên nó phải là không còn có đứng được chữ nào nữa. Đàng này, những chữ như con, cây, cục, cái, cho đến đóa, hột, củ, thoi, thỉ, cuốn, tờ, đều có thể bị chữ cái (nghĩa cuối cùng trong bài này) đặt lên trên, trừ ra chữ cái (nghĩa đầu tiên) không bị thế, thì lại có thể bị chữ những đặt lên trên (những cái nhà, những cái bàn), vậy thì hết thảy những chữ ấy đều không phải là mạo tự hay quán tự rồi.

Rốt lại, chỉ có chữ cái nghĩa cuối cùng đáng gọi là mạo tự hay quán tự, sắp hàng với những chữ nào, như chữ những chẳng hạn, có đủ cái tính chất trùm lên như nó. Còn hết thảy những chữ kia, con, cây, cục v.v... vốn là danh tự dùng đứng trước danh tự, nên đặt cho nó cái tên chung là tiền danh tự, và cho thuộc vào loại danh tự trong ngữ pháp.

(Viết xong bài này, có người đưa cho xem cuốn "Việt Nam văn phạm" của ông Trần Trọng Kim, thấy đại khái những chữ ấy ở đây gọi là tiền danh tự thì ông Trần gọi là loại tự. Tại sao tôi không gọi loại tự theo ông Trần, sẽ nói trong bài sau. Cũng khi viết xong, tôi nhớ thêm một câu có danh từ con người nữa trong Truyện Kiều: "Con người thế ấy, thác oan thế này", chỉ riêng Thúy Kiều, mà ý muốn nói tốt cho chứ không nói xấu. Ghi vào đây để còn xét nữa, tôi chưa thủ tiêu hẳn cái ý nói trên).

Tiền danh tự và mạo tự

Những chữ đứng trước danh tự như con, cây, cục, cái cho đến đóa, hột, củ, thoi, cuốn, tờ theo bài trước, đã đặt cho nó cái tên chung là tiền danh tự. Bây giờ nên nghiên cứu thêm về những điều sai dị giữa chúng nó và điều chúng nó liên quan với mạo tự.

Trước hết nên hỏi: Vì lẽ gì cũng đồng là danh tự mà có những chữ cần có tiền danh tự đặt lên trên, lại có những chữ không cần có tiền danh tự đặt lên trên? Tức như làng nước, đảng, công ty, nói trổng là làng, nước, đảng, nước, đảng, công ty được, mà núi, sông, trâu, gà, tơ, gạo, thì lại không nói trổng được, phải nói hòn núi, con sông, con trâu, con gà, sợi tơ, hột gạo?

Đặt câu hỏi như thế chưa rõ lắm. Phải đặt cách khác. Phải mượn chữ một làm then chốt cho câu hỏi, mặc dầu ta chưa nghiên cứu đến chữ một, chưa nói rõ nó có tính chất công dụng thế nào và thuộc về tự loại nào.

H ỏi: Tại làm sao nói một làng, một nước, một đảng, một công ty được, mà không nói được một núi, một sông, một trâu, một gà, một tơ, một gạo, phải nói một hòn núi, một con sông, một con trâu, một con gà, một sợi tơ, một hột gạo? Nghĩa là vì lẽ gì bốn danh tự trên không có tiền danh tự mà sáu danh tự dưới phải có tiền danh tự đặt lên trên?

L ại hỏi: Tại làm sao nói một nhà được, như "một nhà sum họp trúc mai", lại cũng nói được một cái nhà, như "bên sông có một cái nhà?" Nếu cái danh tự nhà này nói hai cách đều được cả, thì sự phân biệt được và không được trên kia chẳng hóa ra vô giá trị?

Đáp rằng: Danh tự có nhiều thứ; đây kể lấy hai thứ đối nhau là: danh tự cá thể và danh tự tập thể. Danh tự cá thể là những chữ chỉ sự vật nào có riêng từng đơn vị; danh tự tập thể là những chữ chỉ sự vật nào do nhiều đơn vị tập họp lại mà làm thành ra. Trong tiếng ta, hễ là danh tự cá thể thì, theo trường hợp, phải có tiền danh tự đặt trên nó; mà hễ là danh tự tập thể thì trên nó không có tiền danh tự. Nhờ đó ta biết rõ được cái công dụng của tiền danh tự là để làm nổi bật lên cái tính chất cá biệt của danh tự nào có cái tính chất ấy. Ấy sẽ là cái định nghĩa của nó.

Theo luật đó, làng họp nhiều nhà, nước họp nhiều tỉnh, đảng họp nhiều đảng viên, công ty họp nhiều cổ đông lại mà làm thành ra, là danh tự tập thể, cho nên trên nó không có tiền danh tự; núi riêng từng hòn, sông riêng từng con, trâu, gà riêng từng con, tơ riêng từng sợi, gạo riêng từng hột, là những danh tự cá thể, cho nên trên nó phải có tiền danh tự.

Về câu hỏi thứ hai, chữ nhà trong "một nhà sum họp trúc mai" và chữ nhà trong "bên sông có một cái nhà", khác nghĩa nhau, vì đó mà có tiền danh tự hay không có. Chữ nhà trong câu trên, kể luôn cả những người trong nhà ấy, nói nhà cũng như nói gia đình, là danh tự tập thể, cho nên nói được một nhà, cũng như nói một làng một nước; chữ nhà trong câu dưới chỉ cái nhà trước con mắt mà nói, hoặc bằng tranh, hoặc bằng ngói, một vật nhân tạo, là danh tự cá thể, cho nên phải đặt tiền danh tự cái lên trên. Thế thì hai cái nghi vấn trong câu thứ nhất và thứ hai đều theo luật mà giải đáp được cả, chẳng có gì là tương phản.

Về danh tự cá thể có một điều ngoại lệ, là khi người ta chỉ cần nói đến cái chất của sự vật chứ không cần chỉ rõ cái cá thể của nó, thì không dùng tiền danh tự đặt trên nó. Như nói "ba bò chín trâu", "chín đụn mười kho", không có chữ con chữ cái. Câu thơ truyền rằng của Nguyễn Bỉnh Khiêm: "Một mai, một cuốc, một cần câu"; câu đối của Cao Bá Quát: "Một thầy, một cô, một chó cái", cũng chung một trường hợp ấy. Nhất là bảy chữ của Cao Bá Quát [1] muốn tỏ cái ý bất đắc chí và khinh đời, cho nên nói một cách "xa lạ" làm cho "cái chất" của thầy của cô của chó cái ngang hàng với nhau.

Tuy vậy, những sự vật có tính chất cá biệt, không phải hết thảy đều giữ mãi cái tính chất ấy được đâu. Những sự vật nào có thể tập hợp được, và khi muốn tập hợp nó, ta đặt lên trên nó một tiền danh tự khác, nó sẽ thành ra danh tự tập thể.

Một dãy núi, gồm nhiều hòn; một bầy trâu, một đàn gà, gồm nhiều con; một chẽ tơ, gồm nhiều sợi; một bao gạo, gồm nhiều hột. Những chữ dãy, bầy, đàn, chẽ, bao cũng lại là những tiền danh tự làm cho núi, trâu, gà, tơ, gạo thành ra tập thể, mất cái tính chất cá biệt đi.

Đến đây, thầy ra một cái luật nữa: Những danh tự cá thể, theo trường hợp, phải có tiền danh tự đứng trên nó; mà khi muốn biến nó thành ra tập thể, cũng lại phải đặt trên nó một tiền danh tự.

Trên đó là kể những tiền danh tự thông thường; còn thứ tiền danh tự đặc biệt nữa.

Thứ tiền danh tự sắp kể đây có cái công dụng trái với thứ tiền danh tự mới vừa kể; Những chữ như dãy, bầy, đàn, chẽ, bao là để tổng hợp những cá thể riêng biệt; nhưng những chữ dưới này, lại để: hoặc làm nát vụn những cá thể quá lớn, hoặc dồn lại những cá thể quá nhỏ, hoặc "đồng oản" những vật không có cá thể mà phân tích ra cho có cỡ, có ngữ, hầu tiện lợi cho sự sinh hoạt người ta hằng ngày.

Đất, kể cái cá thể của nó phải là cả diện tích của quả địa cầu, nhưng thôi, hẵng rút nhỏ lại trong địa phận một làng cũng đã thấy là quá lớn. Muốn cho tiện, người ta chia đất trong làng ra từng mẫu, từng sào; có thế, ta mới nói được một sào đất, một mẫu đất.

Hột thóc, hột gạo, cái cá thể quá nhỏ, không hơi sức đâu ngồi mà đếm cho hết được. Muốn cho tiện, người ta đặt ra phép cân, phép đong; có thế, ta mới nói được một thùng thóc, một đấu gạo, một tạ thóc, một cân gạo.

Dầu, rượu, tùy không gian thời gian mà sản xuất càng nhiều, cũng như trước, không làm sao biết được cái cá thể của nó: nó không có cá thể. Người ta lấy một cái mực nào đó làm cho nó có cá thể, vì vậy ta mới nói được một lít dầu, một chai rượu hay là một duộc dầu, một cút rượu.

Thời gian cũng không có cá thể, người ta cũng đã chia nó ra có cỡ, có ngữ điệu để tiện sự đếm kể, nhưng lại nói được một năm, một tháng, một ngày, mà không cần có tiền danh tự là vì sao? Nguyên những chữ năm, tháng, ngày là tiền danh tự đấy, như ta có nói một năm trời, một tháng trời, một ngày trời, trời đó tức là thời gian, và nói thế chẳng khác nào nói một mẫu đất, một sào đát. Nhưng mẫu, sào không những kể đất mà còn kể cát kể nước [2] cũng được nữa, vậy phải nói rõ là đất, không thì không biết là mẫu, sào gì. Còn năm, tháng, ngày chỉ dùng để kể thời gian mà thôi, không lẫn với gì được cả, nhờ vậy chúng nó đã lòa được chữ trời ra mà thành những danh tự độc lập. Rồi khi nào ta muốn biểu hiện cái ý lâu dai dẳng, nói một năm trời, một tháng trời, một ngày trời, thì chúng nó trở lại đứng cái địa vị tiền danh tự như xưa. Vả chăng, nói một năm, một tháng, một ngày, thì lại hợp với cái luật danh tự tập thể trên vai, vì năm gồm mười hai tháng, tháng gồm ba mươi ngày, ngày gồm hai mươi bốn giờ. Kể đến một giây tích tắc cũng vẫn hợp với luật ấy, bởi thời gian còn có thể chia nhỏ hơn nữa.

Những tiền danh tự từ con, cây, cục, cái cho đến dãy, bầy, đàn, chẽ, bao... nên đặt tên cho nó là tiền danh tự phổ thông; còn như mẫu, sào, thùng, đấu, tạ, cân, lít, chai, duộc, cút... tên là tiền danh tự số lượng.

Đây nói đến vì sao không đúng cái danh tự "loại tự".

Phải chi chỉ có bốn loại: con, cây, cục, cái thì nói "loại tự" được lắm. Đàng này, dưới mỗi loại, còn có nhiều thứ lắm kia. Như loại cây, còn có cành, lá, hoa, quả, trong hoa lại có nhụy, trong quả lại có múi, có hột...

Người ta có thể nói cành đào, cành mơ, lá mít, lá chuối, hoa lan, hoa huệ, quả hồng, quả bưởi, nhụy sen, nhụy cúc, múi chanh, múi quít, hột na, hột dưa [3] . Nhưng chữ ấy Việt Nam văn phạmđều phải gọi là "loại tự" tất cả, thành ra mọi vật thể trong thế giới không biết bao nhiêu là loại! Một lẽ nữa là: theo Việt Nam văn phạm "nói về loại chim, lấy chim làm loại tự riêng: chim hoàng oanh, chim bồ câu, chim họa mi; nói về loại cá, lấy cá làm loại tự riêng: cá rô, cá

trích, cá thu". Nhưng quẫn thay! Về loại thú, phải nói con trâu, con bò, chứ không nói "thú trâu thú bò" được, té ra lũ này không có "loại" và chữ "loại" phải đi đến bước đường cùng! Dùng chữ như ông Trần là không hợp với luận lý; vậy ở đây không theo ông; tôi nói tiền danh tự, chỉ nghĩa đơn giản tầm thường là danh tự đứng trước danh tự, may ra khỏi vấp phải cái chướng ngại nào hết.

Tiền danh tự có dính dấp với mạo từ, bài trước đã nhân chữ cái mà nói sơ qua chữ những rồi; đây thêm chữ các nữa, và phân tích luôn cả ba chữ.

Chữ cái, mạo tự; phải là khi nào đặt trên tiền danh tự, như cái con người, cái cục đá, cái hoa sen, cái cành bứa, cái cánh gà, cái vẩy cá... Còn những chữ cái khác như cái nhà, cái đầu, cái hoa, cái lông, cho đến cái đạo, cái lý, cái sở dĩ, cái ngủ, cái đẹp, đều là tiền danh tự cả, không phải mạo từ.

Mạo từ cái có hai thứ công dụng: một là chỉ số một của sự vật; một là làm cho sự vật càng rõ mồn một và chắc mẩm, không chạy đi đường nào, không lẫn với sự vật khác. Cái công dụng thứ hai đã nói rõ ở bài trước rồi; đây cử thêm hai câu Truyện Kiềucho càng phơi cái nghĩa ấy ra: "Chém cha cái số hoa đào...", "... Cái điều bạc mạng có chừa ai đâu", cùng hai chữ cái như kêu xách mé cái số hoa đào và cái điều bạc mạng ra mà đay nghiến.

Chữ những chữ các đều chỉ số nhiều và đều đặt trên danh tự, lại đặt được cả trên tiền danh tự. Như những người, những vật, những hòn núi, những con sông; các nước, các lẽ, các vị tân khách, các ngôi sao...

Hai chữ khác nhau ở chỗ:

Chữ những dùng chỉ số nhiều mình không thấy, không đếm được, số nhiều vô định, như Truyện Kiều nói: "... Những điều trông thấy mà đau đớn lòng", "... Lại như những thói người ta...", bao nhiêu cái điều cái thói đó người nói không kể ra được, chỉ nhận thấy nó là nhiều mà thôi.

Chữ các dùng chỉ số nhiều có trước mặt mình, nếu không thì mình cũng có thể kể ra được, số nhiều hữu định, như Truyện Kiều "... Lại đem các tích phạm đồ hậu tra", "... Các tên tội ấy đáng tình còn sao", câu trên chỉ hết thảy những người đã bị bắt giải về; câu dưới chỉ Ưng, Khuyển, Tú bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Bạc Hạnh, Bạc Hà là những kẻ bị hành hình.

Trong khi diễn thuyết, diễn giả nói "thưa các ngài" mà không nói "thưa những ngài", điều ấy chứng cho sự giải thích trên đây là không thể sai được.

"Viết thì không đến nỗi, nhưng nói thì có nhiều người nói những các, chữ những đè sát lên chữ các, thật không có nghĩa gì cả; tưởng nên chữa đi: khi đáng nói những thì nói những, khi đáng nói các thì nói các, chứ đừng nói những các".

Tôi đồng ý với ông Trần Trọng Kim sắp ba chữ (chỉ ba chữ thôi) cái, những, các vào loại mạo tự. Nhưng tôi còn thấy những chữ mọi, mấy, một, mỗi hình như cũng có đồng một công dụng với ba chữ trên; có nên cho chúng nó vào mạo tự không; tôi đang còn nghĩ xem đã.

Riêng về chữ mấy, thấy nó có công dụng chẳng khác gì chữ những. Nó đặt trên danh tự được, như "mấy năm", "mấy lời"; lại đặt được trên tiền danh tự, như "mấy nóc nhà", "mấy con trâu". Trong Truyện Kiều có hai câu có chữ mấy tỏ ra nó ứng dụng đắc lực lắm:

Mấy người bạc ác tinh ma, Mình làm mình chịu kêu mà ai thương
Mấy người hiếu nghĩa xưa nay,
Trời làm chi đến lâu ngày càng thương.

Hai câu ấy sao không dùng chữ những mà dùng chữ mấy? Kể thì nói "những người", chiếu với ngữ pháp cũng không có lỗi, nhưng chiếu với luận lý học thì có lỗi. Bởi vì những người bạc ác

tinh ma có phải là bị trừng phạt hết cả đâu, và những người hiếu nghĩa cũng không phải hết thảy đều bị đày đọa, cho nên phải nói mấy để tách lấy một phần trong số nhiều, cho hợp với luận lý tức là hợp với sự thực ở đời. Đành rằng đó là cái khiếu hành văn tinh tế thận trọng của Nguyễn Du, nhưng ta cũng nên nhìn nhận cái công dụng của chữ mấy với chứ. Tôi muốn nhắc nó lên địa vị mạo tự lắm, không biết có điều ngăn trở gì chăng.

Thời gian và không gian ngữ pháp

Thời gian và không gian, từ xưa đến nay, người ta vẫn coi là hai cái đối lập với nhau. Trong tiếng ta nói "vũ trụ", vũ là không gian, trụ là thời gian; nói "thế giới" thế là thời gian, giới là không gian. Mỗi cái độc lập và hai cái đối nhau, không hơn không kém. Theo học thuyết gần nay thì thời gian lại không độc lập được mà phải phụ thuộc vào không gian, vì, người ta bảo, thời gian chỉ là chiều thứ tư (quatrième dimension) của không gian (Thuyết tương đối của Einstein).

Nhưng, mặc dù thời gian không gian đối lập hay là thời gian phụ thuộc vào không gian đi nữa, cái đó chỉ là chuyện ở trong phạm vi khoa học hay triết lý hay gì gì kia; chứ ở trong ngữ pháp thì bất luận tiếng nói nước nào, thời gian cũng được coi là quan trọng hơn không gian bội phần.

Như tiếng Pháp, ở loại từ phó từ [4]đã có những chữ chỉ thời gian (adverbe de temps) và những chữ chỉ không gian (adverb de lieu) rồi, mà riêng về thời gian, ở loại động từ còn chia ra các thì nữa. Đại khái có ba thì chính, là quá khứ, hiện tại, vị lại, rồi lại do thì chính chia ra nhiều thì phụ nữa, hết thảy có mười tám thì. Tiếng La tinh lại còn có nhiều thì hơn. Trong ngữ pháp Pháp và La tinh chỉ riêng động từ là có sự tỉ mỉ như thế, chứ phó từ không có. Mà ngay động từ cũng không có tỉ mỉ về không gian như thế đâu.

Tiếng ta cũng vậy, cũng coi trọng thời gian hơn không gian. Về không gian, có những chữ như phía đông, phía tây, phía nam, phía bắc, bên trên, bên dưới, bên trong và bê ngoài... cho đến như: đây, đó, chỗ này, chỗ kia... lại cho đến như: xa, gần, cao, thấp... để chỉ những cái vị trí nó khác nhau. Về thời gian, có những chữ như đời xưa, đời nay, năm ngoái, năm nay, hôm qua, ngày mai... cho đến như: khi, lúc, hồi, thuở, bây giờ, bấy giờ, ban nãy, chặp nữa, vừa rồi, rồi nữa... lại cho đến như: chóng, chầy, nhanh, chậm, thỉnh thoảng, thường thường, luôn luôn, mãi mãi... để chỉ những cái quãng nó khác nhau. Về điểm đó, không gian với thời gian ngang nhau, không có gì chênh lệch. Nhưng về động từ, tiếng ta không chia thì như tiếng Pháp thì lại ngắt vụn thời gian ra bằng một cách khác: bằng cách dùng một số phó từ khác đi với động từ để phân tích ra cho thấy sự sai biệt về những cái quãng của nó. Ấy là những chữ như: đà, đã, đã rồi, đang, hiện đang, đang còn, sẽ, rồi sẽ... cho đến như: từng, vốn, vẫn, vừa mới, bưa vừa, sắp, rắp, chưa, còn chưa, để rồi... là những chữ mà trong loại phó từ chỉ tương đương. Điểm này là điểm hai bên chênh lệch, vì vậy ta nói được:

Nước Mỹ ở về Tây bán cầu 1.
Nước Trung Hoa ở về Đông bán cầu.

Các đế quốc đã đánh nhau lần thứ hai trong năm 1939-1945 rồi;

2.

Chưa biết ngày nào, họ còn sẽ đánh nhau nữa.

Và đó, ta thấy hai câu 1, không gian khác nhau mà không có chữ gì để phân biệt sự khác nhau ấy cả, chẳng bù với hai câu 2, thời gian khác nhau thì có chữ đã chữ sẽ để phân biệt quá khứ là

"năm 1939-1945" với vị lại là "chưa biết ngày nào".

Do đó ta không thể nói được rằng về động từ tiếng Việt không chia thì, mà phải nói rằng tiếng Việt chia thì của động từ bằng một cách khác với mấy thứ tiếng Âu châu, là dùng một số phó từ đặc biệt mà trong loại phó từ chỉ không không hề có. Sở dĩ tiếng Việt không chia thì như kiểu tiếng Pháp, vì nó là thứ tiếng đơn âm, chữ nào chết chữ ấy, không có biến hóa như tiếng Pháp, cho nên phải tìm lối khác mà chia, không chia như tiếng Pháp được. Chia như thế có tinh tế bằng lối chia của tiếng Pháp không, thì là chuyện khác chưa nói ở đây.

Tại sao có sự chênh lệch giữa không gian và thời gian trong ngữ pháp như thế? Bởi vì không gian thì im lặng, ở đâu yên ở đó; mà thời gian thì lưu chuyển luôn luôn, hết thảy những sự động tác của muôn vật, nhất là của người ta, đều nhờ thời gian mà thấy ra sự biến thiên không trùng nhau. Tức như Thăng Long hay Hà Nội chỉ khác với tên, chứ vẫn là cái đô thành lớn ở phía Bắc nước Việt Nam từ trước đến nay. Tại trong cái quãng không gian ấy, trải qua bao nhiêu lần thành bại hưng vong của Lý, Trần, Lê, Tây Sơn, Nguyễn và thực dân Pháp, Thăng Long hay Hà Nội cứ nằm y nguyên một chỗ, mà trong gần mười thế kỷ ở đó đã xảy ra không biết bao nhiêu biến cố đều do sự động tác của người ta. Vả chăng, tiếng nói là dấu hiệu riêng của người ta để ghi lại tự động tác của mình, cho nên về phương diện thời gian trong tiếng nói họ không có thể không chú trọng một cách đặc biệt vậy.
Chẳng biết trong ngữ pháp có thể có triết lý chăng? Nếu có thì cái điều giải thích trên đây phải được coi là một triết lý của ngữ pháp.

Trên đây cực luận đến như thế là vì muốn lập một nền móng vững chãi để phản đối cái chủ trương của ông Trần Trọng Kim trong sách Việt Nam văn phạm.

Trong Việt Nam văn phạm , ở cuối chương IX nói về động tự, đại khái thế này:

"Tiếng động tự cũng như các tự loại khác không đổi hình. Bởi vậy, khi dùng một mình thì chỉ biểu diễn cái ý nói về cái dụng [5] mà thôi:

"Tôi nói; nó viết; anh ấy làm thơ.

"Muốn nói rõ cái dụng thi hành ra lúc nào đối với lúc người ta nói thì người ta đặt thêm một tiếng trạng từ chỉ thời gian để làm trường hợp túc từ.

"Bây giờ tôi viết; hôm qua nó gặp ông ấy; mai tôi viết thư cho anh".

Cả đoạn đó ở dưới một cái mục chữ lớn, đề là:

"Cách biểu diễn các thì". Sau mục đó, thêm một cái mục chữ nhỏ hơn, để là: "Cách biểu diễn mấy cục diện tiếng động tự", và nói rằng: "Khi người ta muốn biểu diễn một việc đang làm trong thời hiện tại, quá khứ hay tương lai thì người ta dùng tiếng trạng tự..."

Rồi lần lượt kể ra những chữ như là đang, đã, sẽ... và những câu lệ về những chữ ấy.

Vậy thì ra ông Trần chỉ nhận những chữ như bây giờ, hôm qua, mai là để "biểu diễn các thì" mà thôi, còn những chữ như đã, đang, sẽ, không phải để "biểu diễn các thì" mà để "biểu diễn cục diện".

Cái chủ trương ấy của ông Trần không đúng.

Đã nói rõ là bây giờ, hôm qua, mai, thì các thì đã rành rành ra đó, có biểu diễn gì nữa? mà ở đây, nói biểu diễn cái thì hay cục diện được. Mà cho là biểu diễn được đi, cũng chỉ biểu diễn cái xác mà thôi, cái hồn của thì đã biểu được đâu?

Những chữ như đã, đang, sẽ mới thật là "biểu diễn" được cái hồn của thì. Vì nó là những chữ có tính linh hoạt, có sức làm nổi bật lên cái ý nghĩa vững chắc sâu sắc của quá khứ, hiện tại và vị lai. Vậy nếu đã thừa nhận rằng trong động từ tiếng Việt cũng có thì, thì chính những chữ ấy mới thật là thì chứ.

Ông Trần gọi những chữ này là để "biểu diễn mấy cục diện tiếng động tự". Sao lại "mấy?" [6] Sao lại "cục diện?" Cục diện có ý bề mặt rộng, mà thì của động từ có ý là chiều dài, thế mà nói "cục diện tiếng động tự" được ư? Vả trong sách ấy không thấy chỗ nào cắt nghĩa hai chữ "cục diện" cả, thành thử cũng không biết được về hai chữ ấy ý tác giả định nói thế nào.

Do sự nhận những chữ như đã, đang, sẽ là để "biểu diễn cục diện", chứ không để chỉ thì, cho nên trong sách ông Trần, về động tự và trạng tự, có điều võ đoán và mâu thuẫn.

Gần rốt chương IX có "lời chú", nói như lập luật rằng: "Khi trong một mệnh đề đã có một trường hợp tức từ chỉ thời gian, định rõ cái thời quá khứ hay tương lai thì người ta thường không dùng trạng tự đã và sẽ nữa".

Sao lại lập luận như thế? Chắc tác giả nghĩ rằng đã "biểu diễn các thì" rồi thì không lẽ nào còn "biểu diễn cục diện" nữa chứ gì. Thật là võ đoán và sai lầm.

Chữ đã chữ sẽ để làm cho chắc chắn cái việc mình nói về cái thì mình chỉ. Mặc dù trong mệnh đề đã có trường hợp túc từ chỉ thời gian, nó cũng cứ dùng được như thường. "Hôm qua nó đã gặp ông ấy", "mai tôi sẽ viết thư cho anh", chữ đã chữ sẽ để tỏ rõ sự gặp rồi và thế nào cũng viết thư, người ta vẫn nói và phải nói như thế, chứ sao lại bảo là "không" được?

Cái luật lập một cách võ đoán đó chính người lập luật đã phạm. Ở chương X, nói về trạng tự, dưới cái mục đề là: "trạng tự chỉ thời gian", tác giả lập hai câu lệ rằng:

Ngày kia nó sẽ làm xong,

Hôm kia nó đã đi vào Huế rồi.

Hay chưa! Ở nơi này nói đã có trường hợp túc từ thì không dùng đã và sẽ, ở nơi khác lại dùng đã và sẽ trong câu đã có trường hợp túc từ: thật là mâu thuẫn đến cực đoan! Thực ra thì hai câu lệ này vẫn đúng: còn cái luật kia do sự ngộ nhận mà lập ra, cho nên nó không được tuân hành, và chính người lập luật cũng có lúc phạm phải.

Tóm lại, những chữ như bây giờ, hôm qua, mai chỉ là những chữ coi như phó từ chỉ thời gian, mà những chữ như đã, đang, sẽ mới là những phó từ đặc biệt đi với động từ để chia thì của nó.

Có điều nên nói là: người ta hay lầm tưởng chữ đã chuyên chỉ vào quá khứ, chữ đang chuyên chỉ hiện tại, chữ sẽ chuyên chỉ vị lại; kỳ thực không phải hoàn toàn như thế mà đơn giản như thế đâu.

Nói cho thật đúng ra thì chữ đã không hẳn chỉ quá khứ mà chỉ sự hoàn thành của quá khứ, lại

cũng chỉ được sự hoàn thành của hiện tại và vị lai nữa. Cử lệ: Tôi đã tản cư đến làng này từ năm 1947 (hoàn thành của quá khứ). Kia, anh Nam đã đến kia (hoàn thành của hiện tại). Hãy ở lại chơi với anh Nam một hôm, kẻo đến mai anh ấy đã lại đi rồi (hoàn thành của vị lai).

Chữ đang không hẳn chỉ hiện tại mà chỉ sự thực hữu của hiện tại, lại cũng chỉ sự thực hữu của quá khứ và vị lai nữa. Cử lệ:

Tôi đang đọc sách (thực hữu của hiện tại).

Năm ngoái tôi đang ốm thì được tin em tôi hy sinh ở mặt trận (thực hữu của vị lai).

Chữ sẽ không hẳn chỉ vị lai mà chỉ sự dự định về vị lai, lại cũng chỉ được sự dự định về quá khứ và hiện tại nữa. Cử lệ:

Đến mai tôi sẽ đi (dự định về vị lai)

Tôi sẽ đi bây giờ (dự định về hiện tại)

Năm rưỡi năm trước, nếu cuộc kháng chiến của Quang Trung thất bại thì nước ta cũng sẽ bị đô hộ lần nữa (dự định về quá khứ. Nhưng chữ sẽ này có thể thay bằng chữ đã. Ghi ở đây để còn nghiên cứu sau).

[1] Câu cả đối: "Nhà dột đôi ba gian, một thầy một cô một chó cái; học trò năm bảy đứa, nửa người nửa ngợm nửa đười ươi". Cao Bá Quát sống từ triều Minh Mạng cho đến đầu triều Tự Đức. Truyền rằng Cao tự phụ học giỏi tài cao, mà chỉ được bổ chức giáo thụ, nên có làm câu đối ấy dán ở cột nhà trường.
[2]Ở Thừa Thiên có một làng choáng một khúc sông Hương, kể mấy trăm mẫu nước, dân làng chuyên nghề đánh cá.
[3]Nguyên văn của Việt Nam văn phạm: "Nói về loại hoa, lấy hoa làm loại tự riêng: hoa sen, hoa cúc, hoa đào; nói về loại quả, lấy quả làm loại tự riêng: quả chuối, quả cam, quả quít", đây suy rộng ra mà nói đến cành, lá, nhụy, hột. Chỗ này có thể sinh ra vấn đề. Vì "hoa sen", "quả chuối" có nghĩa là hoa của sen, quả của chuối, nó là danh tự có túc từ đi theo mà không là "loại tự" chăng.
[4]Về danh tự ngữ pháp, tôi từ trước đã có định sẵn theo luận lý của tôi. Từ khi làm việc ngôn ngữ văn tự, tôi dẹp nó lại một nơi mà theo danh từ hiện hành, như không nói văn pháp mà nói ngữ pháp, không nói từ loại mà nói tự loại. Nhưng khi viết bài này tôi bắt đầu thấy nếu theo như thế thế thì cái hệ thống luận lý trong đầu tôi sẽ đảo lộn hết, cho nên từ hôm nay tôi trở lại tạm dùng những danh tự ấy theo ý tôi: phó từ ở đây tức là trạng từ (adverbe). Về sự này tôi sẽ viết một bài đề nghị. Khi cái đề nghị của tôi bị đánh đổ hẳn, tôi sẽ lại theo danh từ hiện hành.
[5]Theo Việt nam văn phạm, adjectif là tĩnh tự, chỉ cái "thể" của sự vật: verbe là động từ, chỉ cái "dụng" của sự vật. Cái "dụng" ở đây là đối với cái "thể" mà nói.
[6]Ở chương X, nói về trạng tự, có một mục đề là "trạng tự chỉ các cục diện tiếng động tự", thì lại nói "các", không nói "mấy", nói "chỉ", không nói "biểu diễn".

Trên, dưới, trong, ngoài, lên, xuống, vào, ra

Những chữ dùng làm đầu đề trên đây, ngó như là bình thường lắm, không có gì là khó khăn cả, nhưng thực ra, nghĩa nó cũng khá rắc rối lôi thôi, có khi làm cho ta dùng lầm mà không tự biết.

Bốn chữ trên, không cứ nó thuộc về từ loại nào, nghĩa nó thế này: từ chỗ thấp chỉ chỗ cao là trên, từ chỗ cao chỉ chỗ thấp là dưới, từ chỗ quang chỉ chỗ kín là trong, từ chỗ kín chỉ chỗ quang là ngoài.

Bốn chữ dưới, thường thường nó là động từ, nghĩa nó thế này: từ chỗ thấp đến chỗ cao là lên, từ chỗ cao đến chỗ thấp là xuống, từ chỗ quang đến chỗ kín là vào, từ chỗ kín đến chỗ quang là ra. Lệ như: lên đồi, xuống ao, vào nhà, ra sân.

Người ta cũng nói đi từ đông đến tây là lên, đi từ tây đến đông là xuống, đi từ bắc đến nam là vào, đi từ nam đến bắc là ra. Là vì ở nước ta, suốt cả nước, phía tây đều là cao nguyên hay núi, cao hơn phía đông; phía đông đều là bờ biển, thấp kém phía tây; phía bắc mở mang trước, coi như quang; phía nam mở mang sau, coi như kín. Cho nên khi nói lên tây, xuống đông, vào nam, ra bắc, cũng tức là cái nghĩa: từ chỗ thấp đến chỗ cao, từ chỗ cao đến chỗ thấp, từ chỗ quang đến chỗ kín, từ chỗ kín đến chỗ quang.

Nhưng gần nay, người ta cũng có nói từ Sài Gòn lên Hà Nội, từ Hà Nội xuống Sài Gòn, đó là nói theo lối tiếng Pháp: tiếng Pháp nói lên phía bắc, xuống phía nam, vì họ theo hình quả đất phía bắc ở trên, khi vẽ địa đồ cũng vẽ phía bắc ở trên.

Không những người Pháp mà người Tàu cũng vậy, họ cũng nói xuống phía nam, lên phía bắc, tức như nam hạ, bắc thướng, hay là hạ Giang Nam, thướng Bắc Kinh. Đó là vì người Tàu đã quen phân biệt địa thế nước mình như nhiều sách xưa có nói: phía bắc đất cao, nhiều rừng núi, phía nam đất thấp, nhiều hồ chằm.

Như thế, đi từ nam đến bắc và đi từ bắc đến nam, theo người Pháp là lên phía trên, xuống phía dưới; theo người Tàu là lên chỗ cao, xuống chỗ thấp; mà theo ta là ra chỗ quang, vào chỗ kín: ta dùng động từ khác nhau với họ vì cái quan niệm về nam bắc ở đất nước ta khác với họ.

Khi dùng chính cái động từ vào, ra, ta cũng có dùng trái với người Pháp và người Tàu. Người Pháp nói về diễn kịch: vào, tức là ở hậu trường đi đến sân khấu; ra, tức là ở sân khấu đi đến hậu trường. Còn ta, ở hậu trường đến sân khấu lại nói ra; ở sân khấu đến hậu trường lại nói vào. Không phải bây giờ diễn kịch mới nói như vậy, mà là thói quen từ xưa, hát tuồng hát chèo cũng nói vào buồng, ra rạp. Người Tàu nói "nhập thế", vào đời, tức là chung đụng với người đời và gánh vác việc đời, xuất thế, ra đời, tức là ra ngoài đời, không dính dấp với cuộc đời, như những người ở ẩn. (Bởi vậy họ mới gọi Khổng giáo là nhập thế chi giáo, Phật giáo là xuất thế chi giáo). Còn tiếng ta từ đây về trước, không nói vào đời mà chỉ nói ra đời, nhưng ra đời lại có nghĩa trái với xuất thế: ra đời là chung đụng với người đời và gánh vác việc đời.

Chỗ trái nhau đó cũng lại vì cái quan niệm không giống nhau. Người Pháp người Tàu xem trọng ở mục đích điểm là chỗ hoạt động, cho nên nói vào sân khấu, vào đời; còn ta xem trọng ở xuất phát điểm, từ chỗ lập trường của mình mà kể đi, cho nên nói ra sân khấu, ra đời. Nói như thế cũng lại không lìa cái nghĩa từ chỗ kín đến chỗ quang: hậu trường là kín, sân khấu là quang; nhà là kín, đời là quang. Ra đời, còn có nghĩa nói về đứa bé mới sinh nữa: ở trong bụng mẹ là kín, lọt khỏi bụng mẹ là quang.

Kể ra thì ta dùng bốn chữ ra, vào, lên, xuống, đều là xuất phát điểm làm căn cứ. Như ở Huế thì nói ra Hà Nội, ở Hà Nội thì nói vào Huế, ở Hải Dương thì nói lên Hà Nội, ở Hà Nội thì nói xuống Hải Dương. Trừ ra: Pháp ở phía tây mà không nói đi lên Pháp, nói đi sang Pháp; Trung Hoa ở phía bắc mà không nói đi ra Trung Hoa, nói đi sang Trung Hoa, là vì khi đó có vượt biển hay

vượt qua biên giới. Cho đến vượt qua con sông hay cái hàng rào cũng nói như thế: ở Hà Nội sang Bắc Ninh, ở nhà ông Kèo sang nhà ông Cột.

Lấy xuất phát điểm làm căn cứ thì cũng có cái hay, như nói ra Hà Nội thì biết đi từ phía nam Hà Nội, xuống Hải Dương thì biết đi từ phía tây Hải Dương. Nhưng cũng có cái không hay: mỗi khi nói như thế, thấy ra cái ý người nói cứ bám khư khư lấy cái chỗ mình ở, cứ một mực chủ quan, làm cho khẩu khí có vẻ tủn mủn và văn chương đôi khi có vẻ câu thúc không phóng khoáng. Không phải người ta không nói đi Hà Nội, đi Hải Dương, nhưng lấy xuất phát điểm làm căn cứ là cách nói rất thông thường.

Nhẫn lên cắt nghĩa tám chữ ấy theo như ước lệ xưa nay của tiếng Việt, và giải tỏa một vài điểm tiếng ta sử dụng khác với tiếng ngoại quốc. Đây nhẫn xuống nghiên cứu đến những trường hợp có thể dùng lầm những chữ ấy hay đã dùng lầm nhiều lần rồi.

Khi ta nói trên trời, dưới đất, trong gia đình, ngoài xã hội, có nghĩa là: trên thì trời, dưới thì đất, trong thì gia đình, ngoài thì xã hội; mà cũng có nghĩa là: bên trên của trời, bên dưới của đất, bên trong của gia đình, bên ngoài của xã hội, nhưng cái nghĩa thứ hai này không được rõ lắm, nó chỉ chờ thêm mỗi từ ngữ một động từ hiệp với nó, tức khắc cái nghĩa ấy rõ mồn một.

Vậy ta thử đặt trước trên, dưới, trong, ngoài mỗi chữ một động từ xem sao, ấy là: lên trên, xuống dưới, vào trong, ra ngoài. Nếu chỉ có thế mà thôi thì trên, dưới, trong, ngoài coi như danh từ làm bổ túc từ cho lên, xuống, vào, ra, cũng như nói lên chỗ cao, xuống chỗ thấp, vào chỗ kín, ra chỗ quang, chứ không có gì lạ. Một ví dụ đủ chứng tỏ nghĩa ấy. Truyện Kiều có câu "Thoạt đưa đến trước, vội mời lên trên", "lên trên" đây tức là lên bàn trên, lên hàng ghế trên, chữ trên là danh tự làm bổ túc từ cho động từ lên.

Rồi ta lại thử đặt đứng trước trên trời, dưới đất, trong gia đình, ngoài xã hội mỗi từ ngữ một động từ, ấy là: lên trên trời, xuống dưới đất, vào trong gia đình, ra ngoài xã hội, thì nó đã rõ mồn một ra nghĩa khác, không còn giống với nghĩa mới vừa nói.

Ở trường hợp này, những chữ trên, dưới, trong, ngoài phải kể là giới từ làm dính động từ với danh từ để chỉ cái sức đi đến của động từ ấy, và tỏ nghĩa là: lên không những đến trời mà đến bên trên trời, xuống không những đến đất mà đến bên dưới đất, và không những đến gia đình mà đến bên trong gia đình, ra không những đến xã hội mà đến bên ngoài xã hội. Một ví dụ nữa cũng trong Truyện Kiềuđủ chứng tỏ nghĩa ấy: "Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa", là: vào tận trong phong nhã, vượt ra ngoài hào hoa.

(Câu Truyện Kiều này có thể có ba nghĩa, mà nghĩa trên, tôi cho là thông hơn cả. Nghĩa thứ nhất: vào trong nhà thì phong nhã, ra ngoài với xã hội thì hào hoa. Nhưng như thế thì phải nói ở trong, sao lại nói vào trong? Nhà của mình ở, còn vào gì nữa? Vả lại, như thế thì ra ngoài không phong nhã hay sao? Thật là không ổn. Nghĩa thứ hai khá hơn: Đây là cách đặt câu "hỗ văn kiến nghĩa" (sẽ giải sau đây), vào trong ra ngoài đều phong nhã hào hoa cả. Nhưng cũng còn đáng ngại: Trong là đâu? Sao lại phải vào? Nghĩa thứ ba như trên, tỏ ra rằng Kim Trọng phong nhã cực kỳ mà không thèm theo thói hào hoa là thói công tử. Có thể bẻ rằng Kim Trọng đi ra cỡi ngựa mặc áo đẹp, có vài hề đồng đi theo, chẳng hào hoa là gì? Nhưng có thể cãi rằng đó chỉ là mực tường của nhà nho "phú hậu", không gọi là hào hoa được, phải là như Thúc Sinh: "Trăm ngàn đổ một trận cười như không" mới thật là hào hoa. Tóm lại tám chữ này Nguyễn Du muốn tả Kim Trọng là một nhà nho đứng đắn).

Đã rõ các lẽ như vậy rồi, đây ta có thể lập một cái quy tắc cho khi sử dụng những chữ ấy. Khi lên, xuống, vào, ra chỉ muốn đến một mục đích điểm thì đặt ngay bổ túc từ dưới động từ mà nói lên trời, xuống đất, vào gia đình, ra xã hội, không nên có giới từ; còn khi muốn vượt quá mục đích điểm thì mới phải nói lên trên trời, xuống dưới đất, vào trong gia đình, ra ngoài xã hội, nghĩa là mới phải dùng giới từ trên, dưới, trong, ngoài để chỉ cái sức đi đến của động từ.

Thế mà có nhiều khi ta hay dùng lầm lắm. Đáng nói vào Huế mà lại nói vào trong Huế, làm cho

có thể hiểu rằng vào đến Quảng Nam, Bình Định; đáng nói xuống Hải Dương mà lại nói xuống dưới Hải Dương, làm cho có thể hiểu rằng xuống đến Hải Phòng hay đến biển.

Cũng vì lẽ ấy ta nên nói đứa bé ngồi trên đất cũng như nó ngồi trên ghế, không nên nói đứa bé ngồi dưới đất; nên nói là quả na rụng xuống đất không nên nói quả na rụng xuống dưới đất. Vì dưới đất thì thành ra ở bên dưới đất, ở bên dưới đất thì đứa bé không thể ngồi, quả na không thể rụng xuống đến đó được, và nếu được thì ta cũng có thể thấy đâu mà nói.

Có khi ý ta muốn nói ra xã hội hay là ra giữa xã hội mà lại nói ra ngoài xã hội. Ra ngoài xã hội thì là không còn ở trong xã hội nữa, đồng nghĩa với cái danh từ "xuất thế", không còn chung đụng với người đời, không còn gánh vác việc đời, một là vào núi ở ẩn, hai là chết đi với như thế mà thôi. Sai một chữ mà phản hẳn lại với cái ý mình muốn nói.

Hiện nay, thấy trong nhiều bài trên báo có nói ra ngoài mặt trận hùng dũng oanh liệt thế nọ thế kia, cũng lại phản ý nữa. Ra ngoài mặt trận tức là không ở trong mặt trận, có thể là ở hậu phương. Ở hậu phương thì như cái người ngồi dưới chân núi mà viết cái bài khô khan này. Làm thế nào hùng dũng oanh liệt được? Vậy theo ngữ pháp, phải nói ra mặt trận hay là ra giữa mặt trận, không được nói ra ngoài mặt trận.

Tuy vậy, chỉ có khi nói lên trên, xuống dưới, ra ngoài mà có thêm bổ túc từ thì mới hay có cái lầm ấy; còn khi nói vào trong, có bổ túc từ - trừ ra nói về địa dư như nói vào trong Huế không kể - thì lại làm chắc thêm nghĩa chứ không lầm. Ví dụ: Vào nhà với vào trong nhà; rót rượu vào bình với vào trong bình; đổ mực vào lọ với vào trong lọ thì cách thì cách nói sau cũng không khác nghĩa với cách nói trước. Thế là vì lẽ gì? Là vì trên, dưới, ngoài đều tiếp giáp với không gian vô hạn, thêm lên, xuống ra thì nó phải quá trớn mà trật đi đường khác; còn trong thì như nhà bị vách ngăn lại, bình, lọ bị cái thành, cái đáy ngăn lại, cách với không gian, cho nên nói vào trong chỉ làm chắc thêm nghĩa vào càng sâu mà thôi, chứ không thể trật đi đường nào được. Chưa hết đâu. Những chữ lên, xuống, vào, ra còn nhiều rắc rối lôi thôi khác nữa.

Lên đồi, xuống ao, vào nhà, ra sân thì đồi, ao, nhà; sân là mục đích điểm như trên đã nói. Nhưng khi nói lên ngựa xuống ngựa, vào tù ra tù thì lên và vào vẫn một nghĩa ấy mà xuống và ra lại khác. Xuống ngựa là ở ngựa xuống, ra tù là ở tù ra, ngựa và tù lại là xuất phát điểm. Đến như nói vào cửa biển, ra cửa biển, lên thang gác, xuống thang gác, thì cả vào ra lên xuống đều có nghĩa khác: ở đây nó chỉ là đi trải qua từ ngoài đến trong, từ trong đến ngoài, từ thấp lên cao, từ cao đến thấp mà thôi. Vì vào cửa biển còn đến sông, ra cửa biển còn đến biển, lên thang gác còn đến gác, xuống thang gác còn đến đất; cửa biển, thang gác không phải xuất phát điểm đã đành mà cũng không phải mục đích điểm nữa, nó chỉ là kinh quá điểm.

Ở những trường hợp ấy, muốn cho nghĩa thật rõ, khỏi hiểu lầm, có khi cần phải nói: ở ngựa xuống hay là xuống khỏi ngựa, ở tù ra hay là ra khỏi tù, do cửa biển vào hay ra, do thang gác lên hay xuống.

Truy ện Kiều có nói "vào sinh ra tử", vào ra đây lại còn khác với mấy nghĩa trên kia. Theo phép đặt câu, đặt cách này gọi là "hỗ văn kiến nghĩa". Nghĩa là tréo trả những chữ với nhau để mà thấy cái nghĩa của nó. Thế thì vào sinh ra tử không phải là vào chỗ sinh ra chỗ tử hay ra khỏi chỗ tử mà là vào ra cái chỗ có thể sinh có thể tử (may thì sống, rủi thì chết), muốn nói vào ra cái chỗ cực kỳ nguy hiểm.

Đến như hai cái thành ngữ "lên xe xuống ngựa", "lên võng xuống dù" thì nghĩa nó lại oái oăm lắm. Lên xe đáng lẽ xuống xe, sao lại xuống ngựa? Lên võng đáng lẽ xuống võng, sao lại xuống dù? Vả lại dù không phải "cái chỗ" có thể xuống đó hay là ở đó xuống được. Đây là một cách đặt câu khác nữa: lên xe xuống ngựa nghĩa là lên xe, xuống xe rồi cỡi ngựa; lên võng xuống dù nghĩa là lên võng, xuống võng rồi che dù, có ý nói là người sang không hề đi đất, mà có đi đất nữa cũng không hề giang nắng. Cách đặt câu như thế gọi là "tỉnh văn", nghĩa là gọn bớt chữ đi cho khỏi lòng thòng.

Một điều rất đáng chú ý là có khi lên và xuống dùng cho cùng một động tác, có thể coi là đồng nghĩa, là khi nói lên thuyền xuống thuyền. Lên thuyền là ở đất bước lên thuyền, xuống thuyền là ở trên bờ bước xuống thuyền, hai cách nói đều chỉ nghĩa là đi đến thuyền cả. Cũng đáng chú ý nữa là: xuống xe là ở xe xuống, xuống ngựa là ở ngựa xuống, mà xuống thuyền không thể có nghĩa ở thuyền xuống, muốn tỏ cái nghĩa này người ta không nói thế mà chỉ nói ở thuyền lên, tức là lên bờ.

Điều này thật là điều quá rắc rồi lôi thôi trong ngôn ngữ văn tự của ta. Ước gì cải cách nó đi, bắt nó theo một loạt như lên xe xuống xe, lên ngựa xuống ngựa: nói lên thuyền tức là ở đất bước lên thuyền, nói xuống thuyền tức là ở thuyền bước xuống đất. Nhưng, ngặt một nỗi đất là bờ, phần nhiều cao hơn thuyền, nếu nói xuống thuyền để chỉ nghĩa ở thuyền bước xuống đất thì có lắm khi trái với luận lý. Có lẽ vì e dè đến luận lý mà tiếng nói của ta từ xưa đến nay phải dung nhận cái điều quá rắc rối lôi thôi ấy chăng.

Bài này chỉ nghiên cứu những cách dùng bất nhất về những chữ lên, xuống, vào, ra theo nghĩa đen. Còn nghĩa bóng như lên voi xuống chó, vào thầy ra tớ, lên nước, xuống màu, vào khuôn, ra dáng v.v... không nói đến.

Kiểm thảo về đại danh từ

Tôi thường lấy làm lạ sao trong tiếng nói hiện hành của ta không có một thứ đại danh từ trung lập, nghĩa là không trọng, không khinh, ai nấy dùng mà xưng mình, xưng người đều được cả, như đại danh từ của tiếng Pháp: je, tu, il, nous, vous, ils; của tiếng Trung Hoa: ngã, nễ, tha, ngã môn, nễ môn, tha môn, bất kỳ hạng người nào cũng dùng một cách phổ thông, không phân biệt đằng nào là khinh, đằng nào là trọng.

Tôi muốn đi tìm đến tiếng nói của người Việt Nam nguyên thủy xem sao. Xưa hơn hết là tục ngữ ca dao, hoặc giả có giấu trong đó ít nhiều đại danh từ tối cổ. Thì đã tìm thấy những câu:

Đông có mầy, tây có tao.
Mầy bằng tao, ao bằng giếng.
Cha nó lú có chú nó khôn.
Một đời ta, ba đời hắn.
Đổ bay con rết mấy chân,
Cầu Ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người.

Không biết còn có nữa chăng, tôi tìm được trong trí nhớ chỉ có bấy nhiêu.

Dầu sao tôi cũng mạnh bạo đặt ra một cái giả thuyết: Tiếng Việt Nam đời xưa, vào đời Hồng Bàng (?) chẳng hạn, vốn có đại danh từ trung lập: Số một tự xưng là tao, đối xưng là mầy, tha xưng là nó hay hắn; số nhiều: tự xưng là ta, đối xưng là bay, tha xưng tất nhiên là chúng nó.

Tôi giả định lúc bấy giờ Mỵ Nương đối diện với vua cha gọi bằng mầy, xưng mình bằng tao, gọi Lạc Hầu chồng mình bằng nó; còn bọn dân cày Lạc điền chẳng những sau lưng các quan lang gọi họ bằng chúng nó, mà ngay trước mặt cũng gọi bằng bay, xưng mình bằng ta. Ấy vậy mà mọi người đều coi là tự nhiên, không có ý gì là hỗn xược cả, vì nó là đại danh từ trung lập và phổ thông.

Nếu quả thật như thế và nếu giữ mãi được như thế cho đến bây giờ thì tiện lợi biết bao. Ngặt một điều là chúng ta chàng ngày càng văn minh ra, ăn nói càng lịch sự ra, làm cho trong tiếng nói ngày nay gọi là đại danh từ không hẳn là đại danh từ nữa, mà chỉ là một mớ xưng hô táp nham lộn xộn.

Cái giả thuyết trên đây không phải là không có một ít chứng cứ.

Trong kinh thánh người Hê-bơ-rơ viết ra bốn năm ngàn năm về trước, gọi Giêhô-va (Đức Chúa Trời) bằng một chữ Hê-bơ-rơ đúng nghĩa là mầy. Kinh thánh bằng tiếng Pháp dịch là tu, bằng tiếng Trung Hoa dịch là nhữ, đều nghĩa là mầy cả. Riêng Kinh thánh bằng tiếng Việt Nam của Công giáo hay của Tin Lành cũng vậy, không dám dịch là mầy mà dịch là Ngài hay Chúa! Người Hê-bơ-rơ tôn kính ai cho bằng tôn kính Giê-hô-va, thế mà gọi bằng mầy, đủ biết chữ mầy ở đời xưa không có ý gì là khinh miệt cả.

Bên Trung Hoa hơn bốn ngàn năm trước, vào đời Nghiêu, Thuấn cũng thế. TrongKinh thư, còn chép lại, bấy giờ tôi gọi vua bằng nhữ (mầy), xưng mình bằng trẫm (ta), vua đối bầy tôi cũng thế, không hề có phân biệt cách xưng hô giữa bề trên đối với bề dưới và bề dưới đối với bề trên.

Dựa vào hai cái chứng cứ chắc chắn ấy, tôi có thể giữ vững cái giả định trên kia được lắm. Vì Giê-hô-va, Nghiêu Thuấn, gọi bằng mầy được, thì Lạc Long Quân hay Hùng Vương, Lạc Hầu hay các quan lang, sao lại không gọi bằng mầy bằng nó bằng bầy được?

Hoan hô đại danh từ của đời Hồng Bàng (?)! Đại danh từ của đời Hồng Bàng muôn năm! Nhưng than ôi, nó có được muôn năm đâu!

Tiếng nói của loài người cứ dần dần thay đổi, của dân tộc nào cũng thế. Tiếng Pháp, tôi không biết rõ lắm, chỉ thấy đại khái có phân biệt khinh trọng giữa chữ tu và chữ vous. Nhưng tiếng Trung Hoa, nói đúng là chữ Hán, thì cái sự thay đổi rõ ràng lắm.

Ở đời Nghiêu Thuấn, vua tôi gọi nhau bằng mầy như vậy, mà đến đời Khổng Tử đã khác rồi. Khổng Tử gọi học trò mình bằng nhĩ (bây), nhữ (mầy) mà học trò gọi Khổng Tử thì phải bằng phu tử, hay tử, nghĩa là thầy. Đến Tần Thủy Hoàng choán chữ trẫm làm của riêng, chỉ thiên tử mới được dùng nó tự xưng. Từ đó về sau, vua gọi bầy tôi bằng nhĩ, nhữ là thường, còn bầy tôi gọi vua phải bằng bệ hạ, bằng thánh thượng, còn bằng những cái quái gì nữa.

Hai ngàn năm nay, viết bằng chữ Hán, văn ngôn, nếu là bậc ti ấu xưng mình đối với bậc tôn trưởng thì chữ ngã (ta) hầu như không được dùng đến nữa. Đối với cha, con tự xưng là nhi; đối với vua, bầy tôi tự xưng là thần; đối với đàn ông, đàn bà, tự xưng là thiếp. Đại để là phải biểu lộ trong sự xưng hô cái ý kẻ ti ấu phải cúi mình sát đất đội kể tôn trưởng lên đầu. May ra trong bạch thoại, tiếng nói thường ngày của dân chúng, mới còn giữ lại thứ đại danh từ trung lập, ngã, nễ, tha, ngã, môn, nễ môn, tha môn như trên đã nói.

Cách xưng hô bị thay đổi ở nước ta cũng giống như ở Trung Hoa mà có lẽ còn hỗn tạp hơn.

Sự thay đổi ấy do trong xã hội càng ngày càng chia ra giai cấp. Giai cấp đây không phải tư bản và vô sản mà là thượng và hạ, tôn và ti, quý và tiện, trưởng và ấu. Và chính do cái sự chia ra giai cấp ấy chúng ta đã nhận cho xã hội càng văn minh ra, ăn nói càng lịch sự ra.

Không biết bắt đầu từ bao giờ, những người lớn kể cả xứ ta đã choán lấy chữ tao chữ ta làm của riêng để xưng mình cũng như Tần Thủy Hoàng đã choán lấy chữ trẫm. Rồi thì những người dưới kẻ bé phải tìm một chữ hèn hạ nhất để tự xưng: chữ tôi, nghĩa là tôi tớ.

Rất đỗi một mụ trùm đĩ nói với một cô con gái:

"Con kia đã bán cho ta, nhập gia phải cứ phép nhà tao đây".
"Lão kia có giở bài tây, chẳng văng vào mặt mà mầy lại nghe?"

Và cô con gái kia đáp lại:

"Nhưng tôi còn sá chi tôi, phận tôi đành vậy, vốn người để đâu!"

Thật là tách bạch lắm. Tao, ta là tiếng tự xưng của những kẻ có quyền làm gió làm mưa trên kẻ khác và gọi kẻ khác ấy bằng mầy; còn tôi là tiếng tự xưng của những kẻ chịu đè bẹp dưới quyền kẻ khác và phải gọi kẻ khác ấy bằng người, người đây có ý nghĩa tôn kính, ý nghĩa đặc biệt của nó.

Do đó đã nảy ra một cái thành ngữ trong tiếng Việt Nam là "mầy tao mi tớ", và đồng thời cái thành ngữ ấy cũng là cái luật xưng hô giữa xã hội chúng ta nữa. Người nào đã có quyền gọi kẻ khác bằng mầy thì tự xưng bằng tao; người nào đã bị gọi bằng mi thì phải tự xưng bằng tớ. Điều sau đây đã thông hành giữa hoàng phái ở Huế, người hoàng phái gọi kẻ dưới họ bằng mi, những kẻ này xưng mình bằng tớ. (Tớ đây tỏ ý hèn hơn tôi nữa, khác với chữ tớ dùng tự xưng ở miền Bắc).

Chữ tao, chữ ta đã trở nên hách dịch, chữ mầy phải trở nên hèn hạ, rồi những chữ nó, hắn, bay, chúng nó cũng theo đó mà trở nên hèn hạ nốt. Rốt lại, những chữ ấy chỉ dùng để xưng hô hạng người cặn bã (thấp kém) trong xã hội và loài vật như con trâu, con chó, và trong tiếng ta không còn có đại từ trung lập và phổ thông xứng với cái tên nó nữa. Chúng ta phải tạm bợ, lấy danh từ làm đại danh từ.

Những chữ như cụ, ông, bác, chú, cậu, anh, bà, cô, dì, mợ, em, cháu là những danh từ để chỉ các hạng người cùng trong huyết thống với mình, hoặc đồng thế hệ, hoặc khác thế hệ. Chúng ta đã chẳng những lấy chữ ấy trùm lên một cái tên như ông Nguyễn Du, bà Đoàn Thị Điểm, mà khi đối diện nói với ông bà ấy cũng xưng họ là ông là bà để thay cho cái đại danh từ mầy đời xưa. Vả lại phải nhìn đúng đắn bậc nào gọi theo đấng bậc ấy, nếu đáng gọi cụ mà gọi ông, đáng gọi bà mà gọi cô, sẽ có lỗi lớn. Thật là phiền phức vô cùng và rối trí người ta lắm lắm.

Đã thế mà lại còn vẽ ra thêm nhiều điều để càng phiền phức và rối trí hơn.

Con, chính cha mẹ đẻ ra, vì lẽ gì đó, không gọi cha mẹ bằng cha mẹ, lại gọi cha mẹ bằng cậu mợ, vợ chồng cũng gọi nhau bằng cậu mợ, đầy tớ cũng lại gọi chủ nhà bằng cậu mợ. Đối với người ngoài, ông bà nội ngoại gọi cháu mình bằng cháu, cha mẹ đôi khi đối với người ngoài cũng lại gọi con cháu nhà người ta bằng cháu.

Cùng một danh từ mà có khi trọng khi khinh khác nhau. Bọn ông nghè, ông bảng, ông cử, ông tú gọi nhau bằng anh, bằng bác, cũng lại gọi người nấu bếp kéo xe bằng anh, người thợ mộc rèn bằng bác. Nữ học sinh, gọi bằng cô, đào hát, cũng gọi bằng cô. Vợ bạn, gọi bằng chị. Đừng thấy gọi giống nhau mà tưởng là đối đãi bình đẳng, lầm chết đi đấy; thực ra thì trong đó có hai hạng anh, hai hạng bác, hai hạng cô, hai chạng chị, phân biệt rành rọt lắm.

Chỉ một chữ có thể dùng cho ba ngôi là chữ ông, xưng mình bằng ông, xưng người đối diện bằng ông; còn xưng người không có mặt bằng ông nữa. Chữ ông thứ ba này tức là ông ấy, mà khi nói ông ấy người ta thấy không được tôn kính mấy cho nên bỏ chữ ấy đi. Một điều đáng buồn cười là khi người đàn bà nổi tam bành lên cũng xưng mình bằng ông. Thật là một nồi xáo, một nồi hầu lốn! Ở miền Trung Nam lại còn chuyển ông ấy thành ra ổng, bà ấy thành bả, rồi những ảnh, chỉ, cẩu, mở... một cách rất dễ dàng tùy tiện.

Viết thêm về sau

Có người nói, người Việt Nam lấy những tiếng xưng hô trong thân thuộc làm đại danh từ mà xưng hô khắp cả người trong nước như thế, là một thói tục tốt. Đó là suy rộng cái chủ nghĩa gia tộc ra trong toàn quốc, coi hết thảy người trong nước là họ hàng bà con với nhau, nhân đó càng

thương yêu nhau. Thói tục tốt thì nên giữ, sao lại công kích?

Ta gọi bằng chủ nghĩa gia tộc đó, tức là chế độ tông pháp, cái chế độ lập ra để giữ cho chế độ phong kiến được bền vững.

Tông pháp, nói Nôm, tức là cái lề lối chia ra con trưởng, con thứ, con chi, chi nhánh trong gia tộc, do đó lập nên cái quyền gia trưởng, tộc trưởng, những kỷ luật nghiêm ngặt trong một nhà một họ. Theo tông pháp thì hầu hết người ta không là cá nhân độc lập nữa, ai ai cũng đều là con cháu, em, thuộc dưới quyền ông, cha, anh và chú bác. Nói rằng nó giữ chế độ phong kiến được bền vững là ở chỗ đó: Vua cai trị một nước không xuể, mới lập ra chế độ tông pháp để tộc trưởng gia trưởng cai trị thay cho, mỗi khi có việc biến động gì thì trách cứ vào những người tộc trưởng gia trưởng là yên tất cả. Thực dân Pháp, năm 1930 còn đặt thêm vai trò (tộc biểu) trong mỗi họ ngoài tộc trưởng gia trưởng, để đàn áp phong trào cộng sản, là họ thông hiểu và kính trọng cái thói tục tốt ấy của người Việt Nam lắm lắm!
Do tông pháp mới có những sự mấy đời ở chung trong một nhà và đặt hương hỏa, chia gia tài, và do những sự này mới có những sự rầy rà, thù ghét, kiện cáo nhau trong gia đình. Trong khi đó thì những tiếng xưng hô thân mật trong ruột thịt với nhau như anh em, con cháu, chú bác cũng không còn có giá trị gì cả.

Hiện nay nước ta đang xây dựng để đi đến chủ nghĩa xã hội, thì chính bản thân cái chế độ tông pháp phải tiêu diệt đi luôn với cái chế độ phong kiến. Nếu đã là một xã hội xã hội chủ nghĩa thì cái lối xưng hô theo chủ nghĩa gia tộc cũng không thích dụng nữa. Có điều rất khó là những tiếng xưng hô ấy đã ăn sâu trong ngôn ngữ rồi, muốn cải cách, chế tạo ra cho được một thứ đại danh từ trung lập và phổ thông để thay vào, cũng còn phải mất một thời gian lâu lắm. Tuy vậy, tôi tưởng rằng chúng ta không phải không thể làm được. Hễ khi mọi người đều thấy cái lối xưng hô như thế không còn thích dụng nữa, thì tự nhiên nó bị đào thải đi mà có lối khác mọc lên, tức là đại danh từ trung lập và phổ thông.

Trên kia nói có hại cho ngôn ngữ, thế nào là có hại?

Có hại là như cứ theo lối xưng hô gia tộc, nó sẽ làm mất cái ý khách quan và bình đẳng trong lời nói hay bài văn.

Đại khái như ta muốn viết một cái ký sự mà thuần dùng khách quan đối đãi với những nhân vật trong đó thì khó cho đạt được cái ý ấy của ta lắm, bởi vì trong khi xưng hô những nhân vật ấy không thể nào không dùng những đại danh từ (tức là danh từ) khác nhau, hoặc cụ, hoặc ông, hoặc anh, hoặc bà, hoặc cô, hoặc chị, thế là đã phải lập định chủ quan của ta rồi.

Còn như sự mất tinh thần bình đẳng dễ thấy nhất là trong khi dịch sách nước ngoài. Một cuốn tiểu thuyết bằng chữ Pháp hay chữ Hán, trong đó người ta dùng đại danh từ một loạt như nhau, mà mình dịch ra theo lối xưng hô tiếng ta thì thành ra như có chia tôn ty thượng hạ. Tôi từng vấp phải sự khó khăn ấy. Khi dịch cái tiểu thuyết "Ánh lửa đằng trước", những chỗ cán bộ quân sự cao cấp và binh sĩ đối thoại với nhau, nguyên văn đều dùng chữ "nễ", tôi đều dịch là "anh" để giữ cho còn cái tinh thần bình đẳng. Đối xưng, làm như vậy cũng tạm được rồi, nhưng đến tha xưng, nguyên văn đều dùng chữ "tha", đáng lẽ dịch là "hắn" hay "nó" mà không dám dịch, cũng lại dùng chữ "anh" nữa. Thành ra ngôi thứ hai và ngôi thứ ba cùng chung một chữ là "anh", không phân biệt, rất là bất tiện cho người đọc.
Lại còn có khi gặp một chữ mà không biết dịch là gì cho phải nữa. Ông Ehrenburg có lần hỏi một người trẻ tuổi mới tập viết văn bằng hai câu, bảo phán đoán thử câu nào có lực lượng hơn, hai câu ấy, theo tiếng Pháp là: Je t'aime với Je t'aime beaucoup; theo chữ Hán là: ngã ái nễ với Ngã hẫn ái nễ. Thế thì hai chữ "t'" và hai chữ "nễ" đó nên dịch là gì? Nếu dịch phức đi là "mầy" thì đúng và tiện lắm, nhưng tiếng Việt hiện tại không cho phép. Vậy trước hết phải biết cái tánh biệt của đại danh từ "t'" và "nễ" ấy thì mới dịch được, vì theo tiếng Việt hiện tại, khi đối xưng, cố nhiên cũng phải mượn danh từ xưng hô trong gia tộc, nhưng còn phải phân biệt nam tánh

và nữ tánh. Thật là dễ bí! May còn có thể đoán mà biết được nhờ ở hạ văn. Hạ văn: người trẻ tuổi trả lời rằng cố nhiên câu thứ hai có lực lượng hơn. Ông Erenburg cười và bảo, thế thì anh đánh giá từ ngữ còn kém các cô thôn nữ. Nhờ đó, ta có thể đoán cái đại danh từ ấy là nữ tánh. Nhưng còn ngần ngại không thể dứt khoát trong ba lối dịch này: Tôi yêu cô, tôi yêu cô lắm, tôi yêu em, tôi yêu em lắm; hay là tôi yêu mình, tôi yêu mình lắm? Rắc rối thay, ba chữ "cô", "em", "mình" đó phải đặt cho đúng từng trường hợp, chứ có phải dễ đâu?

Vì những lời lẽ trên đây, tôi phải đặt vấn đế về đại danh từ tiếng Việt. Tôi tin rằng khi tiếng Việt có đại từ trung lập và phổ thông thì văn học Việt mới tiến lên mức nào.

(Hà Nội, 12-1-1955)

Mấy đặc điểm trong tiếng Việt

Trên quả đất này, mỗi dân tộc có một thứ tiếng nói khác nhau. Tuy vậy, hết thảy các thứ tiếng đều có những cái điểm cộng thông, nghĩa là giống nhau.

Những điểm cộng thông như là: Thứ tiếng nào cũng có thể chia ra các từ loại như danh từ, động từ v.v... Thứ tiếng nào khi muốn làm thành một mạng đề cũng phải có đủ ba phần là chủ từ, danh từ, túc từ v.v... Nhưng ngoài điểm cộng thông ra, mỗi thứ tiếng lại có những đặc điểm đặc biệt.

Tiếng Việt cũng có những đặc điểm của nó.

Đặc điểm thứ nhất: Theo thứ tự của thời gian.

Cái ví dụ sắp cử ra đây đã có người cử ra rồi; đây tôi thuật lại và thêm mấy ví dụ khác.

Trên đường về của người thợ săn, có kẻ gặp và hỏi: Anh đi đâu về? Theo tiếng Pháp thì đáp lại rằng: "Je reveiens de la chasse", dịch thuật đúng là "Tôi trở về từ sự đi săn"; nhưng theo tiếng ta, không nói như thế đâu, mà nói: "Tôi đi săn về".

Lúc gặp kẻ hỏi đó, người thợ săn đang làm cái việc gì? Đang làm cái việc trở về. Vậy việc trở về là việc chính của người thợ săn trong lúc đó, cho nên nói "tôi trở về", chữ "trở về" dính liền với chữ "tôi", chủ từ, để tỏ ra cái việc chính mình đang làm. Nhưng trước khi về còn có việc đi săn, cho nên nói tiếp: "từ sự đi săn".

Như thế, thấy trong câu tự sự, tiếng Pháp lấy việc chính làm trọng, người thợ săn phải tự thuật cái động tác hiện tại của mình chính lúc đáp lời hỏi đó rồi mới đến việc gì từ trước.

Theo câu đáp của tiếng ta thì hoàn toàn khác với cái nguyên tắc ấy của tiếng Pháp. Tiếng ta lấy thứ tự của thời gian làm trọng. Việc đi săn ở trước việc trở về, đi săn xong rồi mới trở về, cho nên nói "Tôi đi săn về". Theo cách nói của tiếng ta, không cần kể trở về là việc chính mà chỉ cần kể đi săn là việc trước.

Trong sách Trang Tử có câu: "Trang Tử xuất ư sơn, nhập cố nhân chi gia". Nếu dịch đúng từng chữ thì phải nói: "Trang Tử ra từ núi, vào nhà của người bạn". Nhưng nếu không dịch đúng từng chữ mà nói theo lối thường của tiếng ta thì nói: "Trang Tử ở núi ra, vào nhà người bạn".

So sánh cái ví dụ này với cái trên, thấy về trường hợp này, chữ Hán cũng có đồng một nguyên tắc như tiếng Pháp, mà tiếng ta thì bao giờ cũng theo thứ tự thời gian: cái việc ở núi trước cái việc ra, ở núi rồi mới ra, cho nên nói: "ở núi ra".

Cái ví dụ trên, "Je reviens de la chasse" với "tôi đi săn về", cách nói khác nhau mà nghĩa không khác. Nhưng cái dưới, nói theo tiếng ta như thế, e không thật đúng với nguyên văn chữ Hán.

Theo ý nghĩa của câu chữ Hán thì Trang Tử nguyên ở trong núi mà nhà người bạn ở ngoài núi. "Xuất ư sơn", có nghĩa là Trang Tử ra khỏi núi rồi mới vào nhà người bạn. Thế mà ta nói "ở núi ra" thì có thể là đang ở núi ra, chưa biết ra khỏi núi chưa, và có thể chưa ra khỏi núi đã vào nhà người bạn thì thành ra nhà người bạn ở trong núi.

Gặp trường hợp khắt khe như thế, có lẽ ta nên bỏ lối thường nói của mình đi mà nói theo lối

tiếng Pháp chữ Hán là hơn. Chẳng những phải nói "ra từ núi" mà còn phải nói "ra khỏi núi" hầu cho cái ý nghĩa của câu văn được rõ ràng dứt khoát.

Trong những câu tự sự, tiếng ta đã theo thứ tự thời gian như vậy rồi, trong những câu mệnh lệnh cũng lại theo như vậy nữa.

Như một đoạn tiếng Pháp này:

"Couchea vous dès que vous avez envie de dormir, levez-vous dès que vous vous éveillez; travaillez dès que vous êtes levés. Ne mangez que lorsque vous avez faim; ne buvez que lorsque vous avez soif; ne parlez que lorsqu'il le faut".

Nếu dịch cho thật đúng thì phải dịch: "Hãy đi ngủ liền khi buồn ngủ, hãy chỗi dậy liền khi thức giấc; hãy làm việc liền khi đã chỗi dậy. Chỉ nên ăn lúc nào thấy đói; chỉ nên uống lúc nào thấy khát; chỉ nên nói lúc nào thấy đáng nói".

Nhưng lối nói đó không là tiếng Việt thuần túy, cho nên có người đã dịch đoạn ấy đăng trên Đông Dương tạp chí Nguyễn Văn Vĩnh như thế này: "Buồn ngủ thì đi ngủ ngay; thức giấc thì chỗi dậy ngay; chỗi dậy rồi thì làm việc ngay. Khi nào đói hãy ăn; khi nào khát hãy uống; khi nào đáng nói hãy nói".

Thật vậy, chúng ta hẳn cũng thấy cách dịch trên không bằng cách dịch dưới đúng tiếng Việt Nam hơn.

Vậy thì hỏi: Trong sáu câu này những cái mệnh lệnh ở việc gì? Cố nhiên là ở những việc đi ngủ, chỗi dậy, làm việc, ăn uống và nói. Cái trọng tâm của mỗi câu ở một việc trong sáu việc ấy, cho nên tiếng Pháp đặt nó đứng trực hết rồi sau mới đến những từ ngữ phụ gia chỉ về thời gian là "liền khi", "lúc nào". Tiếng Việt không nhận thấy cái trọng tâm đó mà vẫn theo thứ tự thời gian: buồn ngủ trước khi đi ngủ, thức giấc trước khi chỗi dậy, chỗi dậy trước khi làm việc, thấy đói trước khi ăn, thấy khát trước khi uống, thấy đáng nói trước khi nói, cho nên mỗi câu mới đặt cái việc trước ở trước, cái việc sau ở sau. Cái điều đáng chú ý là nói theo lối tiếng ta đó, cái trọng tâm của mệnh lệnh đáng đọng lại ở chỗ nào cũng vẫn đọng lại ở chỗ ấy chứ không thể chệch đi được.

Cho đến trong những câu giả thiết, tiếng ta cũng theo thứ tự thời gian. Việc có tiền ở trước việc mua xe hơi, cho nên nói: "Nếu tôi có tiền tôi sẽ mua xe hơi". Nhưng mua xe hơi là trọng tâm trong câu giả thiết này cho nên tiếng Pháp có khi theo đồng một nguyên tắc trên mà nói ngược lại: "Tôi mua xe hơi nếu tôi có tiền".

Trong những câu như thế, gần nay chúng ta cũng có nói "nếu" ở sau theo lối tiếng Pháp. Nhưng trong sách Việt Nam văn phạm, tác giả có lập luật buộc chỉ phải nói "nếu" ở trước.

Tiếng nói phải theo thời đại mà biến hóa để tiến bộ; trong sự biến hóa, thứ tiếng này bắt chước thứ tiếng khác là thường, miễn không làm hại đến căn bản. Cái luật của Việt Nam văn phạm sẽ không có ai tuân cả nếu người ta công nhận nói "nếu" ở sau là một dấu tiến bộ của tiếng Việt chứ chẳng có hại gì. Một sách ngữ pháp Trung Hoa cũng có nói về điều ấy như vầy: Trước kia người Trung Quốc vốn nói "nếu" ở trước trong câu giả thiết, song sau khi Âu hóa cũng có nói "nếu" ở sau [1].

Về điểm này, có người cho rằng tiếng ta theo thứ tự thời gian tức là sắp đặt cái thứ tự phát sinh của sự vật theo khách quan, một phương thức đúng đấy. Tôi xin ghi vào đây, chưa dám phê bình vội.

Đặc điểm thứ hai: Theo yêu ghét của chủ quan:

Điểm này thì thật là đặc biệt và đặc biệt, dễ thường chỉ trong tiếng nói Việt Nam mới có.

Trong khi làm một động từ thành ra hình thức bị động, tiếng ta dùng hai phó từ khác nhau để chỉ hai ý khác nhau: Cái điều mình nhận lấy mà lấy làm thích, mình yêu nó, thì dùng chữ được, như được thưởng, được khen, được thăng chức; Cái điều mình nhận lấy mà lấy làm không thích, mình ghét nó, thì dùng chữ bị, như bị phạt, bị quở, bị cách chức.

Bị động là bị động, chứ sao lại còn chia ra theo yêu ghét của chủ quan bằng chữ này hay chữ khác, ấy là thật một sự lạ.

Do đó sinh ra một lối nói như là phản ngữ. Nếu được mời ăn mà không lấy sự ăn ấy làm thích, có thể nói "bị mời" nếu bị tát (tát tai) mà lấy sự tát ấy làm hân hạnh, có thể nói "được tát".

Nhưng đã chia ra như thế thì, ngoài cái trường hợp phản ngữ ra, cùng một bị động từ có thể dùng cho hai phương diện yêu và ghét nhau, thành ra bị động không hẳn là bị động nữa. Như nói "tôi được ăn cỗ", và nói "không có muối tôi bị ăn nhạt mất một tháng", thì "ăn" ấy đều là "tôi ăn", chủ động, chỉ vì thích ăn cỗ nên nói "được" không thích ăn nhạt nên nói "bị", chứ có phải là bị ăn như nói "bị cọp ăn" hay là như tiếng Pháp nói être mangé đâu.

Theo như cái hình thức bị động từ của tiếng ta như thế, nó sẽ không giống với bị động từ của một thứ tiếng nào cả.

Tiếng Hán, tiếng Pháp hay tiếng Anh cũng vậy, chỉ có ngoại động từ (verb transitif) thì mới chuyển làm bị động từ được, như đánh, giết, chuyển làm bị đánh, bị giết được; còn nội động từ (verbe intransitif) thì không thể chuyển, như bay, chạy, có khi nào nói được bị bay, bị chạy đâu. Nhưng tiếng ta, vì chia ra "được" và "bị", làm mất cái nghĩa bị động thuần túy đi rồi, cho nên dù là nội động từ cũng nói "được" hay "bị": Tức như đi, "đi" là nội động từ mà có thể nói "tôi được đi sứ" và "tôi bị đi đày".

Không những thế, theo lối nói của tiếng ta, dù là khi dùng ngoại động từ chuyển sang hình thức bị động cũng còn có sự rắc rối lôi thôi có thể lầm lẫn đấy. Như nói "bị đánh", cố nhiên là bị người khác đánh, nhưng nói "được đánh" ngoài cái nghĩa phản ngữ như "được tát" trên kia, còn có nghĩa là được đánh người khác, như theo phong tục xã hội cũ, người ta nói "chồng được đánh vợ, vợ không được đánh chồng". Thì ra tại chữ "được" này có nghĩa khác, nó ở đây không phải "nhận lấy" mà là "có thể", "được phép".

Như thế, chữ "được" chữ "bị" trong hình thức bị động từ tiếng ta nó là cái gì, chứ không phải là hình thức bị động nữa. Có lẽ nó là động từ phụ như verbes auxiliaires của tiếng Pháp chăng. Điều này, nhà làm sách ngữ pháp Việt Nam còn phải thảo luận kỹ lưỡng lắm rồi mới quyết định bề nào được.

Về sự theo yêu ghét của chủ quan còn có một ví dụ nữa là đặt chữ "ra" hay chữ "đi" sau một hình dung từ dùng như động từ: Hễ cái gì mình lấy làm không thích, mình ghét nó, thì nó "đi". "Ra" và "đi" có nhiều nghĩa khác, nhưng ở đây lại là nghĩa đặc biệt của nó.

Như nói: "Càng ngày càng giàu ra", "càng ngày càng nghèo đi", "dạo này chị béo ra", "dạo này tôi gầy đi", rồi thì trắng ra, đen đi, giỏi ra, dốt đi, khôn ra, dại đi, tươi ra, héo đi, thừa ra, thiếu đi v.v...

Cố nhiên phải hiểu "ra" để chỉ nghĩa tích cực, "đi" để chỉ nghĩa tiêu cực, nhưng đồng thời, giàu, béo, trắng, giỏi, khôn, tươi, thừa là những cái người ta lấy làm thích, người ta yêu nó; còn nghèo, gầy đen, dốt, dại, héo, thiếu là những cái người ta lấy làm không thích, người ta ghét nó: cũng lại là theo yêu ghét của chủ quan.

Đặc điểm thứ ba: chủ từ tổng hợp:

Một điều thông thường trong ngữ pháp các nước: Có khi lấy cả một ngữ làm chủ từ cho động từ, như nói "ăn cơm độn khoai, đỗ, bắp hay sắn là một sự cực chẳng đã", thì "ăn cơm độn khoai, đỗ, bắp hay sắn" là một ngữ mà làm chủ từ cho động từ "là". Lại có khi lấy cả một cú (câu) làm chủ từ cho động từ, như nói "đoàn chủ tịch không đến đủ mặt làm cho không thể khai hội được", thì "đoàn chủ tịch không đến đủ mặt" là câu mà làm chủ từ cho động từ "làm cho".

Khi lấy một ngữ làm chủ từ thì coi cả ngữ ấy như một danh từ, trong ngữ pháp gọi là danh từ ngữ (tiếng Anh là noun phrase); khi lấy một câu làm chủ từ thì coi cả câu ấy như một danh từ, trong ngữ pháp gọi là danh từ cú (tiếng Anh là noun clause).

Cái trường hợp ấy thông dụng trong các thứ tiếng ngoại quốc mà cũng thông dụng trong tiếng ta nữa. Bởi vì trong khi không thể phân tích một ngữ một cú ra lấy một danh từ nào làm chủ từ được, người ta buộc phải lấy cả một ngữ một cú làm chủ từ.

Nhưng, ngoài trường hợp ấy, tiếng ta có nhiều khi không cần dùng danh từ cú làm chủ từ mà cũng cứ dùng; việc dùng như thế ông Đoàn Phú Tứ đã mệnh danh là "chủ từ tổng hợp" trong bàiĐi tìm chủ từ của ông (do Hội Văn hóa Việt Nam xuất bản năm 1948).

Ông Đoàn có đưa ra một ví dụ: "Cha tôi chết làm cho tôi buồn". Lấy cả một khối "cha tôi chết" làm chủ từ cho động từ "làm cho", trong khi theo tiếng ngoại quốc có thể phân tích khối ấy ra lấy một danh từ làm chủ từ mà thôi, tức như: tiếng Pháp nói La mort de mon père m'attriste, danh từ la mort làm chủ từ cho động từ attriste; chữ Hán nói "ngã phụ chi tử sử ngã bị thương", danh từ "tử" làm chủ từ cho động từ "bị thương".

Tôi đưa ra thêm vài ví dụ nữa để rồi tìm ra cái chỗ nhược điểm của cách đặt câu trong tiếng ta như thế là tại đâu.

Trong một cuốn tiểu thuyết có câu: "Chúng tôi đi chơi ở Đồ Sơn vui quá", đáng lẽ nói "Cuộc đi chơi của chúng tôi ở Đồ Sơn vui quá'', "cuộc đi chơi" làm chủ từ cho chuẩn động từ "vui", không buộc phải dùng cả khối "chúng tôi đi chơi ở Đồ Sơn".

Trong một tạp chí có câu: "Chúng ta cãi lẽ với nhau chẳng đi đến đâu cả", đáng lẽ nói "Sự cãi lẽ nhau của chúng ta chẳng đi đến đâu cả", "sự cãi lẽ" làm chủ từ cho động từ "đi", không buộc phải dùng cả khối "chúng ta cãi lẽ với nhau".

Đáng lẽ dùng một danh từ, không dùng cả khối mà lại dùng cả khối, không dùng một danh từ, cái cớ ấy vì đâu?

Vì tiếng ta không có đủ danh từ để chỉ cái sự hay cái việc. Ngoài những danh từ cố định như trời, đất, sông, núi, cỏ, cây, đạo, nghĩa, óc, lòng, ra, về động tác và trạng thái của vật, tiếng ta chỉ có một động từ, hình dung từ mà thôi; rồi một khi muốn có một danh từ và đặt lên trên nó chữ "cái đẹp", "sự học" chẳng hạn. Ấy là một tình trạng nghèo nàn trong tiếng ta, không thể chối.

Chứng cứ ở cuốn tự vị Pháp Việt Trương Vĩnh Ký. Tự vị ấy cắt nghĩa: ciel: trời, terre: đất v.v... nhưng đến danh từ nào không có tiếng tương đương thì phải phối hợp một mớ động từ lại rồi đặt chữ "sự" lên trên, như ở đâu sách ấy: abasourdissement: sự làm cho ngờ ngẫn đi; abatardissement: sự làm cho lai đi.

Khi ông Đoàn Phú Tứ đưa cái ví dụ ra, có nói rằng: "Đành rằng ta cũng có thể nói "cái chết của cha tôi làm cho tôi buồn", nhưng đó là ta nói như tiếng Pháp rồi, chứ không còn nói tự nhiên như lối thường của ta nữa". Thật thế, trên đây tôi nói đáng lẽ phải nói "Cuộc đi chơi của chúng tôi..." và "sự cãi lẽ nhau của chúng ta...", cũng lại nói theo lối tiếng Pháp chứ tiếng ta vốn không nói thế. Rõ ràng trong đó ta thấy sau khi tiếng Pháp nhập cảng, ta mới bắt đầu làm như Trường Vĩnh Ký dịch la mort là cái chết, la promenade là cuộc đi chơi, la discussion là sự cãi lẽ nhau, cả

đến chữ "của" cũng dịch ở chữ "de" ra nữa. Thế nào? Đó là một bước tiến của tiếng Việt đấy chứ!

Không những chỉ có ba điểm, còn nữa, sẽ tiếp sau.

Viết thêm về sau

Đính chính

Trong bài này, về chỗ "theo yêu ghét của chủ quan", có cử ra cái ví vụ đặt chữ "ra" hay chữ "đi" theo sau một hình dung từ dùng như động từ, như "giàu ra", "nghèo đi" v.v...

Tiếp ngay đó, tôi cũng có nói "ra" để chỉ nghĩa tích cực, "đi" để chỉ nghĩa tiêu cực nhưng cái ý chính vẫn cho là theo yêu ghét của chủ quan.

Một hôm mới đây, ông Ngô Quang Châu có đọc qua bản thảo, chỉ trích điều đó là không đúng, ông nói:

"Nếu có người đau bụng báng nói: Tôi ở mạn ngược, cái báng càng ngày càng to ra, mà từ ngày về Hà Nội, cái báng càng ngày càng nhỏ đi - thì "ra" không phải chỉ cái mình yêu và "đi" không phải chỉ cái mình ghét, mà trái ngược lại".

Tuy tôi nghĩ mãi chưa tìm ra được thêm một câu lệ chứng phản lại nào giống như câu ông Ngô Quang Châu đưa ra đó, nhưng chỉ một câu của ông không thể cãi được, tôi cũng phải chịu nhận sự chỉ trích của ông là đúng. Vậy tôi viết mấy lời này, xin xóa bỏ cái ví dụ đó dưới điều "Đặc điểm thứ hai theo yêu ghét của chủ quan".

Tôi đính chính lại rằng: Khi nói "ra" và "đi" như thế, không phải theo yêu ghét của chủ quan mà chỉ để chỉ nghĩa tích cực và tiêu cực.

(Hà Nội, 8-1-1955)

Hư tự trong Truyện Kiều

Sách ngữ pháp Trung Hoa có sách chia hết thảy những chữ trong các từ loại ra làm hai loại lớn: Một là thực tự, một là hư tự. Thực tự là những chữ thuộc về các loại như danh từ, động từ, hình dung từ, những chữ có hình thể thực tại hay là không có hình thể thực tại mà ta có thể gẫm thấy cái đối tượng của nó, như: bay, ta gẫm thấy đối tượng là con chim trên không; chạy, là con ngựa trên đường; lạnh là da đồng; nóng là hơi lửa. Còn hư tự là những chữ không cứ thuộc về từ loại nào mà đã không có hình thể lại không có đối tượng, như những chữ nếu, bèn, mà, ư... trong đầu ta không thể tìm cái gì để hình dung ra nó được cả. Vì lẽ đó, đem hai loại so sánh nhau, thực tự có ý nghĩa chắc chắn rõ ràng làm ta dễ hiểu hơn, hư tự có ý nghĩa bấp bênh mập mờ làm ta khó hiểu hơn.

Đã thế mà tiếng ta, khi nói thành lời, viết thành văn, những hư tự lại choán một phần công dụng lớn. Tiếng Pháp, danh từ có chia ra giống và số, động từ có chia ra cách và thì, gánh hết một phần nhiệm vụ quan trọng; nhưng tiếng ta không có thế, bao nhiêu nhiệm vụ ấy đều đổ

trên đầu hư tự cả. Cho nên trong khi nói hay viết câu, mặc dầu những danh từ động từ trong đó dùng đúng cả, chỉ hư tự dùng sai đi một cái là cả câu hỏng hết.

Hư tự ở một địa vị trọng yếu trong tiếng ta như vậy, mà xưa nay bao nhiêu sách tự vị, tự điển giải nghĩa không được rạch ròi cặn kẽ, thành thử người ta có thể dùng lầm hay mỗi người dùng một cách, như "thà" và "chẳng thà" "biết đâu" và "biết đâu không", sự ứng dụng hầu như không một loạt in nhau. Một thứ tiếng nếu còn bừa bãi như thế, hẳn là khó mà tiến đến bậc hoàn mỹ được.

Dùng hư tự, theo tôi thấy, Truyện Kiều của Nguyễn Du dùng đúng hơn hết, ta nên lấy đó làm gương mẫu. Tôi bèn đọc hết cả cuốn truyện, gặp mỗi một hư tự thì lục riêng từng chữ ra với nhau, có chữ dùng năm ba lần hay mươi, mười lăm lần, có chữ dùng đến năm bảy chục lần. Xong rồi, tôi soát đi soát lại từng chữ, quy nạp nó vào một nghĩa hay mấy nghĩa và tìm thấy cái quy luật ứng dụng nó, lần lượt đem viết ra đây. Không dám nói mười phần đúng cả, đủ cả, nhưng ít nữa cũng dám nói mình làm một việc có căn cứ, không phải võ đoán hay ước chừng theo ý riêng. Trong bài này, bắt đầu đưa ra một ít chữ.

Bao, bây, b ấy Ai đã ở Nam Bộ, chắc có nghe người trong đó nói hai tiếng "bây dai". Khi mình hỏi họ về một vật gì dài bao nhiêu, họ vừa đưa hai tay lên để cách nhau một quãng nhất định, vừa nói rằng: "nó bây dai". Tôi khi mới nghe hơi ngờ ngợ, rồi cũng hiểu ngay vì nhờ có ra bộ. Nhưng hai tiếng ấy ở Trung Bắc không hề nghe thấy, làm mình phải ngẫm nghĩ tại sao họ lại nói như thế. Ngẫm nghĩ một dạo lâu, tôi hơi thấy mối manh, bụng bảo dạ rằng: Người ta đã nói "bây dai" chắc còn có nói "bao dai" nữa.

Thì một lần khác, ở Hóc Môn, nghe một người đàn bà trong khi cầm một xấp vải ra cửa, ngoảnh lại hỏi chồng rằng: "Áo cắt bao dai?" Người đàn ông trả lời: "Dài bằng áo cũ". Tôi hiểu toạc cả và lấy làm đắc ý vì mình dè chừng mà đã quả trúng.

Không có gì lạ, "bao dai" nghĩa là dài chừng nào; "bây dai" nghĩa là dài chừng này.

Nhưng sao chữ "dài" trong hai câu vấn đáp ấy lại biến thành chữ "dai"? Lại phải ngẫm nghĩ một dạo lâu nữa mới nhận thấy rằng nó cũng như chữ "nhiều" biến thành chữ "nhiêu" trong khi nói "bao nhiêu" nghĩa là nhiều chừng nào, "bây nhiêu" nghĩa là nhiều chừng này. Chỉ biết được như thế, chứ còn tại sao nó phải biến, cái lý sở dĩ nhiên ấy đến bây giờ tôi vẫn chưa tìm thấy.

Hiểu đại khái như thế cũng chắc là đúng rồi, nhưng chưa thật đúng. Cuối cùng nhờ nghiên cứu những chữ "bao" "bấy" dùng độc chiếc trong Truyện Kiều mà tôi cắt nghĩa nó ra được một cách thỏa mãn.

Nói thật nhanh hay là nói theo lối phiên thiết thì "bằng nào" thành ra "bao", "bằng này" thành ra "bây", "bằng ấy" thành ra "bấy". Vậy thì "bao dai", "bây dai" tức là dài bằng nào, dài bằng này mà nói tắt đi; cũng như "bao nhiêu", "bây nhiêu" tức là nhiều bằng nào, nhiều bằng này mà nói tắt đi.

So sánh với tiếng ngoại quốc thì cái thuyết ấy in được lắm. Chữ Hán: "hà tất" thành ra "hạt", "bất khả" thành ra "phạ", "chi ư" thành ra "chư"; chữ Pháp: "du" thay cho "de le", "aux" thay cho "à les", "des" thay cho "de les", "au" thay cho "à le", thì tiếng ta có quyền làm "bằng nào" ra "bao", "bằng này" ra "bây", "bằng ấy" ra "bấy" lắm; và hà tiện cho ngôn ngữ như thế cũng là sự rất chính đáng ấy.

Đến đây xin cử ra những chữ ấy đã dùng trong Truyện Kiều: Chữ "bao" dùng độc chiếc, như:

1. Trải bao thỏ lặn ác tà;
2. Quản bao tháng đợi năm chờ;

3. Trời Liêu non nước bao xa;
4. Biết bao duyên nợ thề bồi;
5. Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao.

Năm chữ "bao" đều dùng chữ "bằng nào" mà cắt nghĩa được cả. Câu 1, trải bằng nào ngày đêm; câu 2, đợi chờ đến bằng nào năm tháng; ba câu 3, 4, 5, xa bằng nào, thề bồi bằng nào, đội trên đầu bằng nào, đều có ý hỏi (interrogatif) để tỏ ra nghĩa là nhiều, không phải ít.

Phàm những chữ có ý hỏi như nào, đâu, bao (nhớ nó là bằng nào đấy nhé)... khi đi với một chữ nào có sức làm cho cái ý hỏi của nó càng mạnh lên thì nó thành ra cái ý "không" (négatif) hay là phủ định. Trong năm câu đó, câu 2, bao đi với "quản", có ý đợi chờ bằng nào cũng không quản; câu 5, bao đi với "xiết", có ý đội trên đầu bằng nào cũng không xiết: thành ra hai câu có ý phủ định. Vả lại, những chữ phủ định như thế có thể đảo ngược lại mà không đổi nghĩa. Xiết bao có thể là đảo là bao xiết, nhưng trong Truyện Kiều không có dùng; quản bao có thể đảo là bao quản, thì Truyện Kiều có câu "Búa rìu bao quản thân tàn", ý là không quản, cũng vẫn là phủ định.

Chữ "bây" dùng độc chiếc, như:

1. Khéo vô duyên bấy là mình ta;
2. Phũ phàng chi bấy hóa công;
3. Trời làm chi cực bấy trời;
4. Thân sao bướm chán ong chường bấy thân;
5. Hoa sao hoa khéo đọa đày bấy hoa;

Năm chữ "bấy" ấy đều dùng "bằng ấy" mà cắt nghĩa được cả: vô duyên bằng ấy, phũ phàng bằng ấy, cực bằng ấy, chán chường bằng ấy, đọa đày bằng ấy. Bấy = bằng ấy ở đây tỏ ý thương tiếc hoặc trách móc, chẳng khác nào nói "đến nỗi thiếu ư", đều có thể cho một dấu chấm than.

Chỉ có chữ "bây" không hề dùng độc chiếc. Trong Truyện Kiều có một câu chữ bây:
"Lão kia có giở bài bây", nhưng nghĩa khác.

Rồi đến đặt sau bao, bây, bấy một chữ làm thành liên tự để chỉ thời gian, như bao giờ, bây giờ, bấy giờ, bấy chầy, bấy lâu, bấy nay, trong Truyện Kiều dùng những liên tự ấy nhiều lần lắm. Tựu trung, bao giờ, bấy giờ, nghĩa nó có đại đồng, tiểu dị.

Bao giờ = bằng nào thì giờ, nói chung, nghĩa cũng như khi nào, lúc nào, nhưng khác nhau ở chỗ khi thi chỉ quá khứ, khi thì chỉ vị lai.

1. Chỉ quá khứ như: Thì đà trâm g ãy bình rơi bao giờ; Nhớ lời nói nhẫn bao giờ hay không.
2. Chỉ vị lai như: Biết bao giờ lại nối lời nước non; Bao giờ mười vạn tinh binh.
3. Dùng y nguyên cái nghĩa như khi nào, lúc nào, chứ không chỉ quá khứ hay vị lai, như: Mai sau dù có bao giờ; Nỗi nàng nhớ đến bao giờ. Làm chắc thêm sự nhận định này có câu Tưởng bây giờ là bao giờ, chữ bao giờ này không chỉ quá khứ vị lai, hay là muốn chỉ quá khứ, chỉ vị lai đều được cả. Bấy giờ = bằng ấy thì giờ, nói chung nghĩa cũng như khi ấy, lúc ấy, nhưng cũng có đại đồng tiểu dị ở chỗ khi chỉ quá khứ khi chỉ vị lại như chữ bao giờ trên kia.

Bấy giờ, chỉ quá khứ được, như ta nói: "Bấy giờ tôi chưa để", nhưng trong Truyện Kiềukhông có dùng như thế lần nào. Truyện Kiều dùng nó trong ba trường hợp này:

1. Chỉ vị lai, như: Bấy giờ ai lại biết ai, bấy giờ vượt biển ra khơi quản gì.
2. Dùng y nguyên cái nghĩa như khi ấy, lúc ấy, không chỉ quá khứ vị lai gì cả, như: Thúc sinh trông mặt bấy giờ.
3. Dùng đi theo "bao giờ" để hô ứng nhau, như: Bao giờ mười vạn tinh binh, tiếng loa dậy đất bóng sinh lợp đường, làm cho tỏ mặt phi thường, bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia, tuy chỉ vị lai, nhưng đã ứng với "bao giờ", chẳng khác nào nói "khi nào... khi ấy".

Bây giờ = bằng này thì giờ, Truyện Kiều có nhiều lần dùng, độc chỉ về hiện tại, không có gì khác, không cần cử lệ.

Bấy chầy = bằng ấy chầy, cũng như bấy lâu = bằng ấy lâu, nghĩa giống nhau; bấy nay - bằng ấy (thì giờ đến) nay: cả ba, trong Truyện Kiềuđều có dùng nhiều lần, và không có gì lạ, cũng không cần cử lệ. Duy có điều này: hai chữ "bao", "bây" chỉ ghép được với chữ "giờ" để chỉ thời gian trong Truyện Kiều không có dùng "bao lâu" lần nào tuy nó cũng chỉ thời gian); mà chữ "bấy" ngoài với chữ "giờ" ra, còn ghép được với ba chữ nữa là "chầy", "lâu" và "nay", là điều đáng ghi lấy để tìm thấy cái lẽ sở dĩ.

Cuối cùng còn có hai liên tự "bao nhiêu", "bấy nhiêu", đã nát nghĩa nó ở trên rồi, thì Truyện Kiều dùng nó trong ba trường hợp:

1. Sinh nghi xin dạy bao nhiêu cho tường; bao nhiêu của, mấy ngày đường; dùng độc chiếc, không đi với bấy nhiêu.
2. Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên; gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình: dùng độc chiếc, không đi với bao nhiêu.
3. Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi: bao nhiêu đi đôi với bấy nhiêu, càng tỏ ra đúng với nghĩa đã nát: nhiều bằng nào, nhiều bằng ấy. (Bây nhiêu, ta thường nói, nhất là Nam bộ, nhưng Truyện Kiều không có dùng).

Đâu - Chữ "đâu", Truyện Kiềudùng đến năm sáu chục lần. Nhiều câu lục bát trong mỗi câu dùng đến hai chữ. Nó có thể chia làm mấy nghĩa khác nhau như dưới.
Đâu, chính nghĩa nó là ở chỗ nào, trong câu có nó thường cho được dấu hỏi. Truyện Kiều dùng nó theo nghĩa ấy như những câu này:

1. Lòng đâu sẵn mối thương tâm;
2. Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần;
3. Sự đâu chưa kịp đôi hồi, duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ;
4. Kiệu hoa đâu đã đến ngoài, quản huyền đâu đã giục người sinh ly;
5. Duyên đâu ai dứt tơ đào, nợ đâu ai đã dắt vào tận tay.

Năm câu đó, chữ "đâu" đi với danh từ lòng, nhạc vàng, sự, duyên, kiệu hoa, quản huyền, duyên, nợ thì nghĩa nó là thế. Nhưng nó là chữ có ý hỏi, cho nên khi nó đi với một động từ, phó từ, hình dung từ nào có sức làm cho cái ý hỏi của nó càng mạnh lên thì nó thành ra có ý "không" hay là phủ định như trên đã nói về chữ "bao". Xem đây:

1. Dạy rằng mộng triệu cứ đâu;
2. Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà tự tôi;
3. Nghe thôi kinh hãi xiết đâu;
4. Nguyên người quanh quất đâu xa,
5. Hẳn ba trăm lạng kém đâu.

Năm câu đó, chữ "đâu" đi với động từ cứ, nghĩ, với phó từ xiết, với hình dung từ xa, kém, làm mỗi câu thành ra có ý phủ định: không cứ, không nghĩ, không xiết, không xa, không kém. Nhưng chỉ có ý thôi. Khi chữ "đâu" đi với một chữ có ý hỏi khác nữa, như chữ "gì", chữ "nào", lại càng làm bật lên cái ý phủ định rõ ràng, những câu ấy thành hẳn câu phủ định. Như:

1. Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu;
2. Trông theo nào thấy đâu nào;
3. Cơ duyên nào đã hết đâu, vội gì.

Xem đó, chữ "đâu" đã do có ý hỏi dần dần thành ra có ý phủ định. Thật thế, ta đã dùng nó đi theo một chữ phủ định khác để làm cho cái ý phủ định càng gắt hơn. Như nói "không ăn đâu" thì ý phủ định gắt hơn "không ăn", "chẳng chịu đâu" thì gắt hơn "chẳng chịu", "chưa đi ngủ đâu" thì ý gắt hơn "chưa đi ngủ". Truyện Kiều cũng có vài lần dùng như thế.

1. Lạ tai nghe chử biết đâu.

2. Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy.

Đến trình độ ấy, chữ "đâu" không còn có ý hỏi nữa, mà chỉ có ý phủ định, nó là "chữ phủ định".

Theo phổ ngữ pháp, trong câu dùng hai chữ phủ định thì ý câu thành ra khẳng định (positif) bất kỳ ngôn ngữ nước nào cũng thế.

Ở đây, ta có thể lập ra một cái luật được rồi: Chữ đâu phú định,khi nó đi theo sau một chữ phủ định khác thì nó làm cho ý phủ định của câu càng gắt hơn; nhưng khi nóđứng trước một chữ phủ định khác thì mới kể là hai phủ định làm thành rakháng định để chỉ cái khả năng tính.

Cái luật đó, phân nửa trên đã thực hiện trong mấy ví dụ vừa kể; phần nửa dưới thì có căn cứ rành rành ở hai câu này:

1. Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao. 2. Đi đâu chẳng biết con người Sở Khanh.

Biết đâu chẳng là chiêm bao: là chiêm bao; đi đâu chẳng biết Sở Khanh: là biết. Hai câu đều là câu khẳng định để chỉ khả năng tính, rõ ràng lắm.

Thế mà thỉnh thoảng thấy trên báo hay sách có những câu đặt cách ấy để tỏ ý khẳng định mà chỉ dùng "biết đâu' chứ không có "không" hay "chẳng" theo sau. Như ông Trần Trọng Kim trong cuộc bút chiến về Nho giáo, có viết rằng: Khổng Tử học với Lão Tử, biết đâu cũng theo cái chủ trương "vô" của Lão tử (không đúng hẳn nguyên văn, nhưng cái chỗ hỏng của nó thì đúng hơn). Hơn hai mươi năm nay hôm nay tôi mới dám thò bút chữa lại cho ông thế này: Khổng Tử học với Lão Tử, biết đâu không theo cái chủ trương "vô" của Lão Tử: chữa chỉ một chữ thôi.

Dùng "biết đâu" mà không có "không" hay "chẳng" theo sau thì nó vẫn là câu phủ định, như:

1. Biết đâu Hợp Phố mà mong Châu về; 2. Biết đâu địa ngục thiên đường là đâu;

Có làm sao cắt nghĩa được là biết Hợp Phố, biết địa ngục thiên đường?

D ầu, dẫu, mặc dầu - Theo chữ Nôm "dầu" viết bằng chữ "du" (chữ Hán) nghĩa là "dầu" (một chất lỏng), nơi thì đọc là dầu, nơi thì đọc là dù, nhưng hoàn toàn đồng nghĩa; còn chữ "dẫu" cũng đồng nghĩa với dầu, dù chỉ khác là khi nói "mặc dầu" thì chỉ nói được mặc dầu chứ không nói được "mặc dẫu".

Xét theo Truyện Kiềudã dùng thì dầu và dẫu là như vậy. Khác nhau một thanh bình một thanh

trắc là chỉ để tiện cho khi làm vận văn cũng như đà, đã, chưa, chửa mà thôi; ngoài sự mặc dầu không nói mặc dẫu được thì hai chữ ấy vẫn đồng nghĩa.
Cũng xét theo Truyện Kiều, dầu hay dẫu cũng trong hai trường hợp khác nhau, mỗi trường hợp một nghĩa khác.

Một là dùng trong câu giả thiết:

Trước hết phải lấy làm lạ rằng trong Truyện Kiều không hề có chữ "nếu" một lần nào. Thì ra, bao nhiêu chỗ theo chúng ta bây giờ đáng nói "nếu" thì Truyện Kiềuđều nói dầu hay dẫu cả. Hình như về thời đại Nguyễn Du, trong tiếng ta chưa có chữ "nếu" hay là có rồi mà chưa được thông dụng. Xem đây:

1. Dẫu chăng xét tấm tình si;
2. Lượng trên dầu chẳng dứt tình;
3. Sau dầu sinh sự thế nào;
4. Thế trong dầu lớn hơn ngoài;
5. Giữa đường dẫu thấy bất bằng mà tha.

Những câu như thế đều là câu giả thiết. Nghĩa là một sự, chưa biết nó có xảy ra hay không xảy ra, nhưng mình thử đặt ra một cảnh ngộ hoặc nó sẽ xảy ra, hoặc nó sẽ không xảy ra. Như câu 1, tấm tình si chưa biết có xét đến chăng, hẵng đặt ra một cảnh ngộ chẳng xét; câu 4, thế trong chưa biết có lớn hơn ngoài chăng, hẵng đặt ra một cảnh ngộ lớn hơn. Những câu giả thiết như thế tiếng Việt Nam ngày nay đều dùng chữ "nếu": nếu chẳng xét... nếu lớn hơn... nhưng Truyện Kiềuđều dùng dẫu hay dầu. Vậy biết rằng cái nghĩa của dẫu hay dầu dùng trong trường hợp ấy tức là "nếu".

Một là dùng trong câu nhượng bộ, như những câu:

1. Dẫu thay mái tóc dám dời lòng tơ;
2. Chị dầu thịt nát xương mòn;
3. Dẫu bằng xương trắng quê người quản đâu;
4. Dẫu sao bình đã vỡ rồi;
5. Dẫu trong nguy hiểm dám dời ước xưa.

Những câu như thế này đều là câu nhượng bộ. Một sự, chưa biết nó xảy ra như thế nào, nhưng mình cho đi rằng nó sẽ xảy ra thế nọ hoặc thế kia và định trước cách đối phó. Như câu 1, cho đi rằng mái tóc có thay đi nữa, lòng tơ cũng không dời; cầu 3, cho đi rằng xương trắng quê người cũng không quản. Nhượng bộ ở đây có nghĩa là: trong khi nói, cái ý mình lùi lại một bước, nhường cho cái sự đi quá một bước.

Trong tản văn, khi ta dùng chữ dầu hay dẫu ở trước thì thường có chữ cũng theo sau. Vận văn vì số chữ và âm điệu trói buộc nên có khi không đưa chữ cũng vào được, nhưng câu nào đã có dầu hay dẫu theo nghĩa nhượng bộ thì đằng sau nó đều hàm có ý chữ cũng cả. Như hai câu trên mới vừa nát ra thành tản văn, câu nào cũng phải có chữ cũng thì nghĩa mới đầy đủ.

Tuy vậy, Truyện Kiều không phải là toàn những câu không có chữ cũng đi theo dầu hay dẫu đâu, có nhiều câu có, như những câu này:

1. Dầu khi lá thắm chỉ hồng, nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha;
2. Dẫu là đá cũng nát gan lọ người;
3. Dẫu sao cũng ở tay người biết sao;
4. Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên;
5. Dẫu rằng sông cạn đá mòn, con tằm đến chết cũng còn vương tơ;

Trong tản văn, ta hay nói "dầu muốn dầu không cũng...", "dầu sớm dầu muộn cũng...", trong một câu dùng chữ dầu hai lần và có chữ cũng theo sau, Truyện Kiều cũng có khi dùng như vậy:

Phận hèn dầu rủi dầu may tại người, ta có thể thêm chữ cũng vào đó lắm: dầu rủi dầu may cũng tại người.

Nhân đó ta có thể nhận định rằng: chữ dầu hay dẫu ở trường hợp câu giả thiết với ở trường hợp câu nhượng bộ có sự phân biệt nhau tại chỗ này: trường hợp thứ hai thì có chữ cũng đi theo hoặc tỏ hoặc ngầm, mà trường hợp thứ nhất thì không có.

Đến chữ "mặc dầu". Nó cũng dùng trong câu nhượng bộ nhưng có ý khác một chút. Nó là bởi "dầu thế nào cũng mặc" mà nói tắt đi, chính trong nó đã có chữ cũng rồi, và có ý là "bất luận", không nói tới. Truyện Kiều có hai câu, nghĩa rõ ràng như thế:

1. Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa; 2. Chiều con mới dạy mặc dầu ra tay.

"Mặc dầu" dùng như thế gần giống như "mặc kệ". Lại cũng có khi dùng độc một chữ dầu thì nghĩa lại giống như chữ "mặc".

1. Phận dầu dầu vậy cũng dầu;

2. Dầu lòng biển rộng sông dài thênh thênh.

Câu 1, chữ dầu thứ nhất có ý nhượng bộ nhưng không nói hết ý, chữ dầu thứ hai lắp lại chữ thứ nhất và chữ "vậy" để chỉ cái ý còn hàm súc đó, chữ dầu thứ ba, nghĩa như chữ mặc. Theo phép viết cho đúng thì phải viết: "Phận dầu... dầu vậy cũng dầu", nghĩa là dầu cái phận có như vậy nữa cũng mặc. Câu 2, dầu lòng tức là mặc lòng.

Theo như trên, trong chữ "mặc dầu" vốn đã có ý chữ cũng; nhưng trong tản văn hiện thời, mặc dầu ở trên ta đã có dùng chữ "mặc dầu" rồi, ở dưới cũng dùng được chữ "cũng" nữa, như nói: mặc dầu trời mưa, tôi cũng cứ đi. Khi nói như thế, chữ "mặc dầu" cũng chỉ như một chữ "dầu" mà thôi.

Tóm lại, chữ dầu hay dù hay dẫu ở trường hợp thứ nhất giống như chữ "si" trong tiếng Pháp, ở trường hợp thứ hai giống như bien que hay quoi que, còn mặc dầu giống như quoi qu'il en soit.

Viết thêm về sau

Về chữ bao chữ bấy:

Trong bài này, về chữ bao, chữ bấy, tôi cho là bởi bằng nào, bằng ấy, mà nói tắt đi. Khi viết ra, tôi chỉ lấy lý mà đoán như thế. Không ngờ đến sau gặp được một cái chứng cứ rất sống, rất sốt dẻo.

Ngày 9-6-1950, là ngày thứ bảy, tôi đi có việc đến Dốc Điệp, chỗ cách Đại Từ ba cây số về phía Nam, không có chỗ nghỉ, gặp một ông già người Thổ (Tầy) đưa vào trong làng. Đến nơi, là nhà ông, nghe ông nói chuyện với người khác, có câu thế này: "Anh ta (chỉ người nào đó) tưởng bằng ấy lâu tôi tiêu số tiền đã hết rồi". Ấy là dùng bằng ấy lâu thay cho bấy lâu.

Lại ngày 5-3-1951, nghe ông Thuyền, chủ nhà tôi trọ tại Cảm Nhân, hỏi một anh thanh niên cấu thế này: "Anh bắn nỏ bằng nào xa?". Ấy là dùng bằng nào xa thay cho bao xa.

Hầu hết người Thổ nói tiếng Kinh đều trôi chảy, chỉ có một vài giọng hơi khác. Có người nói tiếng Kinh, lại còn sành hơn người Kinh chúng ta. Nhưng theo tôi thấy đại khái thì họ nói tiếng Việt xưa, còn từ ngữ nào đã đổi mới thì họ chưa biết mà dùng đến. Ấy là nói về tiếng dùng thông thường, chứ những danh từ mới về chính trị v.v... thì họ có học có nghe diễn thuyết nên biết mà dùng được cả.

Bằng nào, bằng ấy là tiếng Việt xưa sau, đã đổi ra bao, bấy rồi, mà người Thổ còn cứ nói bằng nào, bằng ấy.

Gần nay tôi lại còn thấy ra chữ đâu, để thay cho đằng nào, chữ đây thay cho đằng này, chữ đấy thay cho đằng ấy, tuy chưa có chứng cớ, nhưng cũng chắc không sai. Nó cũng theo một công lệ "nói tắt" như bao, bây, bấy.

Hai việc trên, khi gặp được, tôi ghi lập tức. Về sau mới viết thêm vào đây. (Tại Hán Đà, ngày 2-12-1951) [1]Lê Cẩm: Quốc ngữ văn pháp.

Đề nghị về danh từ ngữ pháp I

Trong bài, dưới cái đầu đề "Thời gian và không gian trong ngữ pháp", tôi có dùng chữ "phó từ" (theo danh từ hiện hành phải nói là "trạng từ") và có chứa mấy dòng ở dưới, đại ý nói rằng từ ngày làm việc ngôn ngữ văn tự, về danh từ ngữ pháp tôi dùng theo danh từ hiện hành, nhưng thấy trong đó có một vài điều không đúng tôi muốn đề nghị xin sửa đổi, thì hôm nay tôi trình bày một phần cái đề nghị ấy ra đi.

Trước hết tôi phải thanh minh rằng tôi không có ý lập dị để phủ nhận những danh từ hiện hành ấy, nhưng tôi chỉ thật thà nói rằng hễ cái nào tôi thấy hợp lý thì tôi theo, còn cái nào thấy chưa hợp lý thì tôi muốn đưa ra để thảo luận rồi sửa đổi.

Cái tôi thấy hợp lý mà tôi theo, tức như trước kia, trong bài thuyết trình ở Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 1948, tôi dùng chữ "văn pháp", nhưng sau đó tôi bỏ đi mà dùng chữ "ngữ pháp" theo danh từ hiện hành cho đến bây giờ.

Dùng chữ "văn pháp", tôi lấy lẽ rằng "sách mẹo" (nói theo Trương Vĩnh Ký) để dạy nói và viết cho đúng, mà viết (văn) trọng hơn nói (ngữ), cho nên dùng chữ "văn pháp" đắt hơn, vì cử cái trọng tự nhiên bao hàm được cái khinh. Nhưng sau khi nghe một người bạn bảo cho biết danh từ hiện hành là "ngữ pháp" và có nói rằng năm trên, sau một cuộc tranh luận khá lâu mới quyết định dùng chữ ấy, thì tôi ngẫm nghĩ mới thấy là đúng, từ đó, tôi tự đánh đổ cái lẽ đã lấy như trên mà tìm thấy một lẽ khác xác đáng hơn.

Truy nguyên ra, chữ "văn pháp" là do người Trung Quốc dịch ngữ grammar hay grammaire ra trước đây đến năm sáu chục năm. Lúc bấy giờ, ở nước Tàu, ngữ và văn còn chưa có cái khuynh hướng hợp nhất, họ nói bằng bạch thoại, viết bằng văn ngôn, mà họ cho viết trọng hơn nói, nên mới dịch là "văn pháp", ý muốn nói đây là phép tắc cho sự viết. Cuốn "sách mẹo" đầu tiên của Trung Hoa là cuốn Mã thị Văn thông,không nói "văn pháp" mà nói "văn thông", thì cũng là "văn", cùng một ý ấy.

May mắn cho tiếng nói nước ta không ở vào cái trường hợp ấy mà ở vào cái trường hợp ngữ văn hợp nhất, nói thế nào, viết thế ấy, như các thứ tiếng của các nước Âu châu.

Chữ "ngữ" tương đương với chữ langue trong tiếng Pháp: Pháp ngữ: Langue Françcaise; Anh ngữ: Langue Anglaise. Thứ tiếng nào đã là ngữ văn hợp nhất thì khi nói gọi là khẩu ngữ (langue parlée), khi viết gọi là bút ngữ (langue écrile), đều là "ngữ" cả. Vậy thì ngữ pháp tức là văn pháp, phép tắc cho sự nói tức là phép tắc cho sự viết, hễ nói đúng thì viết đúng. Và như thế, ở trường hợp tiếng Việt lại có cái lẽ của nó trái với trên; ngữ bao hàm được văn chứ văn không bao hàm được ngữ, cho nên nói "ngữ pháp" phải hơn là "văn pháp". Cái điều tôi đem đề nghị ở đây là cái mà tôi thấy không hợp lý. Trước hết là chữ "tự" trong những cái danh từ: tự loại, danh tự, động tự, mạo tự v.v... chữ tự ấy không đúng với nguyên lý của ngữ pháp, thế nào cũng phải đổi làm chữ từ mới đúng.

Hết thảy danh từ ngữ pháp của ta đều dịch ở tiếng Pháp ra, vậy khi thảo luận về nó phải lấy nguyên lý ở ngữ pháp tiếng Pháp làm căn cứ. Lại khi lập nên danh từ ngữ pháp ta đều mượn ở chữ Hán, vậy phải lấy nguyên nghĩa chữ Hán làm căn cứ. Hai điều này rất chính đáng, tưởng chúng ta có thể phải đồng ý với nhau. Được rồi, ta đứng trên lập trường này mà thảo luận.

Danh từ hiện hành gọi là "câu tự loại" đó theo tiếng Pháp là gì? Là Les parties du discours. Trong tiếng Pháp chia làm chín từ loại cho nên nói les neuf parties du discours. Và discours là gì? Theo tự vị Larousse thì là la suite des mots qui forme le langage: sự nối tiếp nhau của những tiếng làm thành ngôn ngữ. Xin chú ý ở chỗ: Không nói "những tiếng làm thành ngôn ngữ" mà nói "sự nối tiếp nhau của những tiếng làm thành ngôn ngữ".

Những tiếng nối tiếp nhau đủ tỏ một ý tưởng thì tiếng Pháp gọi là gì? Gọi là proposition mà ta dịch là mệnh đề. Trong mỗi một mệnh đề có ba phần và mỗi một phần ấy tiếng Pháp gọi là một terme. Cũng theo tự vị: Terme là: un des éleménf de la proposition: một phần tử của mệnh dề. Xin chú ý ở chỗ: Không nói mot là một phần tử của mệnh đề mà nói terme là một phần tử của mệnh đề.

Xem đó thấy trong ngữ pháp, cái địa vị của terme trọng yếu hơn mot lắm lắm. Bây giờ ta thử đi tới dần dần để tìm biết cái lẽ sở dĩ nhiên ấy và so sánh xem chữ "tự" hay chữ "từ" là đúng với nguyên lý.

Mở miệng ra thành tiếng, đó gọi là "tiếng", chữ Hán gọi là "âm", tiếng Pháp gọi là son. Tiếng Pháp là phức âm, cho nên một son hoặc nhiều hơn son hợp lại tỏ được một khái niệm, gọi là mot. Và mỗi cái tỏ được khái niệm ấy nói ra hay viết ra đều gọi là mot. Nhưng tiếng ta là đơn âm, một phần lớn mỗi tiếng đủ tỏ một khái niệm, và cái tiếng ấy viết ra gọi là "chữ", mà chữ Hán gọi là "tự". Tuy vậy, trong khi nói nếu chỉ dùng độc một tiếng, dù tiếng ấy đủ tỏ một khái niệm chăng nữa, người nghe cũng không hiểu là gì. Như khi ta vẫy một người mà nói độc một tiếng "lại", hay độc một tiếng "đây" thì người ấy chắc không hiểu được ý ra. Phải nói cả hai tiếng "lại đây" thì người ấy mới hiểu (trừ ra khi có hỏa hoạn mà la lửa! lửa! đã thành ước lệ ai cũng hiểu, không kể). Trong khi nói, dùng hai tiếng trở lên để đạt được ý như vậy người ta gọi là "lời". Tục ngữ có câu "ăn cho nên đọi, nói cho nên lời", vậy biết rằng khi nói cốt trọng ở lời chứ không trọng ở tiếng tức chữ. Chữ "lời" ấy theo chữ Hán là "từ", hợp hai ba tự mới thành một từ, tương đương với terme tiếng Pháp, hoặc một mot hoặc mấy mot hợp lại cũng gọi là terme.

Theo những điều vừa chỉ ra trên đây thì "tự" tức là mot, "từ" tức là terme. Và "tự" chỉ là hình thức của ngôn ngữ, mà "từ" mới là tinh thần của ngôn ngữ vậy. Nói một cách khác, "tự" chỉ là chất liệu rời rạc, mỗi một tự là một đơn vị của tự vị tự điển chứ không có công dụng mấy nổi trong ngữ pháp mà có công dụng lớn trong ngữ pháp là "từ"; từ là đơn vị trong ngữ pháp vì chính nhờ nó mà làm thành ngôn ngữ.

Muốn được càng rõ hơn, xin cử ra thêm một nghĩa này nữa dưới chữ terme trong tự vị Pháp: Les termes d'un syllogisme, les termes dont les idées combinées deus à deux forment les trois propositions: Các từ của tam đoạn luận, là các từ mà ý nó cứ hai cái một giao hỗ với nhau làm thành ba mệnh đề. Đây tuy nói về luận lý học nhưng cũng tương quan với ngữ pháp, vậy ta hãy đặt ra một cái tam đoạn luận để càng nhận thấy rõ cái giá trị của terme hay "từ" là dường nào:

Người ta phải chết; tôi là người ta; tôi phải chết.

Trong ba mệnh đề đó duy có "người ta" là hai chữ mà thôi, còn "phải", "chết", "tôi" đều chỉ có một chữ. Chỉ có một chữ mà cũng gọi là terme, đủ biết rằng trong ngữ pháp không kể phần chất liệu của văn tự mà chỉ kể phần công dụng của nó; gọi là terme hay "từ", cái chữ ấy là để biểu dương cái công dụng trong ngôn ngữ của nó ra. Đến đây, thấy rằng trong ngữ pháp chỉ có "từ" là đơn vị trọng yếu; còn "tự", hầu như nó không còn có địa vị nào ở đó.

Còn một lẽ này nữa tuy có hơi vụn vặt nhưng không phải là không đáng kể: Tiếng ta tuy là đơn âm, kỳ thực không hoàn toàn là đơn âm. Như "loét chét", "dửng dừng dưng", "lủng ca lủng củng"... hai, ba, bốn, chữ mới hợp thành một nghĩa (mỗi chữ riêng ra không có nghĩa gì cả, hay nếu có thì là nghĩa khác), những tiếng ấy không gọi là đơn âm được. Mỗi một âm của ta viết thành một chữ tức là "tự", mà nó đã hợp hai, ba, bốn "tự" mới thành một nghĩa thì không còn là "tự" nữa rồi, nó là "từ". Đây này: cái máng xối, cái cối đạp, con ngựa nhà trời[1], con chim bắt cô trói cột... những cái những con ấy mà gọi là "danh tự" thì oan nó quá: cái tên của nó là bằng một "từ" chứ có phải một "tự" đâu.

Căn cứ cái lý do trên đây, chữ "tự" đã dùng trong ngữ pháp mà bài này gọi là danh từ hiện hành ấy không còn viện lấy lẽ gì nữa mà không đổi làm chữ "từ", các tự loại phải đổi làm các từ loại;

danh từ, động tự, mạo tự v.v... phải đổi làm danh từ, động từ, mạo từ v.v...

Nói đến cái danh từ "trạng từ". Chữ "tự" ấy đã phải đổi làm chữ "từ" rồi, chỉ chữ "trạng" còn nên đưa ra để thảo luận. Nên nói sớm rằng theo cái lẽ sẽ trình bày dưới đây thì "trạng từ" nên đổi làm "phó từ".

Trạng từ, do chữ adverbe dịch ra. "Trạng" là trạng mạo, trạng thái, nói Nôm là bộ, là cách, là dáng, như bộ đi, bộ đứng, cách nói, cách làm, dáng buồn, dáng vui, miêu tả cái "nhiên"[2[của động tác và của chất, tính, sắc, thái thuộc về người hay sự vật, nghĩa chữ trạng chỉ có thể. Chỉ có thế thì không đủ để dịch chữ adverbe.

Theo ngữ pháp tiếng Pháp, adverbe chia ra nhiều thứ và ngữ pháp tiếng ta cũng thế. Trạng từ, như nghĩa chữ trạng đã giải ở trên, chỉ đủ để dịch một thứ là adverbe de manière (Việt Nam văn phạm gọi là trạng tự chỉ thể cách) mà thôi. Còn mấy thứ khác như adverbe de liu, adverbe de temps (Việt Nam văn phạm gọi là trạng tự chỉ không gian, trang tự chỉ thời gian)... chữ trạng không bao hàm nổi, vì mấy thứ adverbe này nó đã vượt ra ngoài cái "trạng".

Thử lấy những câu Truyện Kiều dưới đây mà xết thì đủ rõ. Như:

Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham;
Hỏa bài tiền lộ ruổi mau;
Mồ hồi chàng đã như mưa ướt đầm;
Bạc phau cầu giá, đen rầm ngàn mây.

thì "sạch sành sanh" trạng cái động tác "vét"; "mau" trạng cái động tác ruổi; "đầm" trạng cái chất "ướt"; "phau" và "dầm" trạng cái sắc "bạc" và "đen": gọi là "trạng" được lắm. Còn như:

Tìm đâu cho thấy cố nhân;
Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa;
Lễ nghi dàn trước, bác đồng phục sau:
Trong sao châu nhỏ doành quyển,
Ấm sao hạt ngọc Lam Điềm mới đông.

thì những chữ "đâu", "rày", "phỏng", "đã... chưa", "trước", "sau", ấy đều là adverbe nhưng không gọi là nó trạng các cái động tác "tìm", "xem", "cam", "dàn", "phục" được; và hai chữ "sao" cũng không gọi được là trạng cái tính "trong" và "ấm' của tiếng đàn. Nếu những adverbe này mà cũng gọi là trạng tự thì chỉ gọi một cách ép uổng chứ không đúng.

Nên nói thêm một lần nữa rằng trạng tự không dùng để dịch chữ adverbe được, vì chữ trạng nghĩa nó không bao hàm nổi hết thảy các thứ adverbe.

Có nhiều sách ngữ pháp chữ Hán gọi adverbe là "phó từ". Chữ "phó" đây tức là chữ phó đối với "chính". Nó có nghĩa là "phụ", như ta nói phụ giáo, phụ bút, phụ biện, cùng giữ một chức vụ với vai chính nhưng kém vai chính một bậc. Theo ngữ pháp tiếng Pháp, adverbe dùng để "phụ" với danh từ, hình dung từ, làm sáng thêm nghĩa chúng nó ra. Thế thì trong khi danh từ hay hình dung từ làm vai chính, adverbe làm vai phụ, phụ tức là phó: gọi nó là "phó từ" ổn lắm.

Dùng chữ phó nó có nghĩa rộng bao hàm hết thảy các thứ adverbe, không thiên về chỉ một mặt như chữ trạng, vậy nên đổi "trạng tự" làm "phó từ".

Pronom, theo danh từ hiện hành dịch là "đại tự", tưởng nên đổi là "đại danh từ". "Đại" đây nghĩa là "thay". Đại danh từ nghĩa là thay cho danh từ, đủ ý và đúng nghĩa lắm. Còn chỉ nói "đại" mà bỏ chữ "danh" đi thì không đủ ý, không biết thay cho cái gì. Bớt đi một chữ thì cái danh từ cón gọn đôi chút, nhưng đã không đủ ý không đúng nghĩa thì cái danh từ ấy không có thể thành

lập được vậy.

Adjectif, theo ngữ pháp tiếng Pháp là chỉ một tự loại rồi chia ra làm mấy thứ; nhưng theo danh từ hiện hành thì lại chai làm hai từ loại riêng biệt nhau: adjectif déterminatif gọi là "định tự"; adjectif qualificatif gọi là "tính tự". Chia ra và gọi như thế nghe cũng chưa ổn.

Sự chia làm hai loại này hình như là theo Việt Nam văn phạm. Việt Nam văn phạmchia như thế thành thử ngữ pháp tiếng Việt có cho đến mười ba từ loại. Có lẽ là nhiều từ loại hơn hết thảy trong các sách ngữ pháp của các thứ tiếng trên tiếng Hán. Thật chỉ làm thêm rộn trí mà không có ích gì. Cả cái vấn đề này một bài sau sẽ bàn đến.

Trong khi chưa dứt khoát, ở bài này, tôi tạm gọi adjectif là hình dung từ như trước kia quen gọi, vẫn biết gọi như thế cũng vẫn là chưa ổn.

Viết thêm về sau

Về adjectif:

Sau khi viết bài này, tôi mới nghĩ ra được rằng adjectif có thể dịch là định từ. Chữ "định" này có nghĩa như chữ định trong "định giá" hay "định nghĩa", mọi vật mọi sự được định cho sai biệt về hình dạng, tính chất, số lượng hoặc định cho vị trí về không gian, thời gian.

Như vậy, hết thảy mấy thứ adjectif đều gọi một tên chung là "định từ", rồi chia ra, như adjectif qualificatif thì gọi là "hình dung định từ", adjectif démenstratif thì gọi là "chỉ định từ".

Trong tiếng Việt không có adjectif posessif. Những ngữ như "cuốn sách của anh", "cái nhà của tôi" thì không liệt vào định từ mà liệt vào hạng danh từ có túc từ.
Tôi chỉ mới nghĩ phác được như thế, cốt tìm cho được một cái tên ổn hơn cái tên "hình dung từ" mà tôi cho là chưa ổn.

Năm 1951, ở trong Vụ Văn học nghệ thuật, nói chuyện về ngữ pháp với anh Phan Ngọc, anh nói muốn đổi hình dung từ làm "hạn định từ". Thấy giống ý kiến tôi, tôi reo lên và tán thành. Nhưng bàn với anh không cần có chữ "hạn", thì anh cũng đồng ý với tôi mà bỏ chữ "hạn", chỉ xưng là "định từ".

Cái tên "hình dung từ" do người Trung Quốc dịch từ lâu rồi, mấy chục năm nay các sách ngữ pháp Trung Hoa vẫn theo như thế. Theo ý tôi thì nó chỉ được adjectif qualificatif mà thôi, không bao hàm được mấy thứ adjectif khác, cũng như cái tên "trạng từ" không bao hàm được hết thảy các adverbe, cho nên tôi cho là chưa ổn.

Cuối năm 1951, vào chơi một cơ quan khác, tôi thấy trên bàn có tập báo "Nhân dân giáo dục" là tờ báo mới của Trung Quốc. Mở ra xem, gặp một bài nói về văn học, trong đó có một câu có chữ定 詞(định từ) mà chua bằng chữ Tây là adjectif, thì ra cũng đã có người thấu như chúng tôi, đổi hình dung từ làm định từ rồi. Ở đó, muốn reo lên, không tiện, khi nào gặp anh Phan Ngọc, thuật lại chuyện này, tôi sẽ reo lên với anh.

(Tại Bệnh viện Quẫng ngày 1-3-1952)

Ngôn ngữ đổi làm ngữ ngôn

Ở Trung Quốc, từ lâu, dùng chữ "ngôn ngữ" dịch chữ langue, "ngữ ngôn học" dịch chữ

linguistique. Nhưng ở ta thì nói "ngôn ngữ", "ngôn ngữ học". Từ năm 1948, tôi làm việc ở Ban Ngôn ngữ văn tự cũng dùng quen như thế.

Có một lần tôi muốn dịch chữ langage, định dịch là "ngôn ngữ", mà sợ nó trùng với ngôn ngữ là langue theo sự quen dùng của ta, tôi bèn tra Pháp Hoa tự điển thử xem. Thì ra họ dịch là "ngôn ngữ". Tôi nhận thấy họ có lý lắm: Có dùng "ngữ ngôn" mà dịch langue thì mới té chữ "ngôn ngữ" ra để mà dịch langage.

Tôi quan niệm như thế không đúng. Đó không phải là sự vụ lấy tiện lợi, mà là sự vụ lấy chính xác.

Trung Quốc từ xưa, chữ "ngữ" đã có nghĩa là tiếng nói (langue) rồi, đã có một bộ sách tên là Quốc ngữ (Langue nationale) rồi. Về sau, còn dùng để chỉ tiếng nói Giang Tô, Chiết Giang là Ngôn ngữ, tiếng nói Quảng Đông là Việt ngữ. Còn chữ "ngôn" (danh từ) chỉ là lời, lời nói thường. Theo phép cấu thành từ ngữ, phải đặt chữ có ý chính lên trên, chữ có ý phụ xuống dưới, cho nên langue là ngôn ngữ mà langue là ngữ ngôn.

Ta nói "ngôn ngữ", "ngôn ngữ học", đã làm choán mất phần, không còn có chữ gì để dịch chữ langage, đã đành, mà cái điều không đúng là trái với phép cấu thành từ ngữ.

Bởi những lẽ đó, tôi đề nghị đổi chữ "ngôn ngữ" làm "ngữ ngôn" trong khi nói langue, để phần "ngôn ngữ" cho chữ langage.

Gần nay, tôi đã bắt đầu dùng chữ ngữ ngôn để chỉ langue, ngữ ngôn học để linguistique mà không nói ngôn ngữ và ngôn ngữ học nữa.

(Hà Nội, ngày 20-10-1954)

[1] Ở Trung Nam gọi con bọ ngựa là "ngựa nhà trời".

[2] Adverbe không miêu tả cái động tác và những cái chất, tính, sắc, thái thuộc về người hay sự vật, nhưng miêu tả cái gì của động tác và của tính chất, tính, sắc, thái thuộc về người hay sự vật. "Cái gì" ấy tôi tìm không ra tiếng để gọi, phải mượn chữ "nhiên" để gọi nó. Trong chữ Hán có một số nhiều adverbe đều có chữ "nhiên" theo sau một chữ khác để chỉ "cái gì" ấy, như ngẫu nhiên, đột nhiên, hốt nhiên, hân nhiên, nghiễm nhiên, uyển nhiên, hồn nhiên, đương nhiên, tự nhiên, ngạc nhiên, sốt nhiên, xán nhiên v.v... Và những adverbe ấy ta cũng thường dùng trong quốc ngữ.

Phụ lục

Một phương pháp dạy văn pháp tiếng ta

(Thuyết trình tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc 16-7-1948)

Tôi không có cái học chuyên môn về văn pháp, vả lại không biết được nhiều thứ tiếng ngoại quốc, thế mà dám gánh lấy cái công việc khó khăn này đem trình bày trước các ngài, thật tôi tự biết là táo bạo quá. Chỉ bị bắt buộc phải có một cái thuyết trình về văn học ngày hôm nay mà tôi không biết nói cái gì, nhân gần nay có đọc được cuốn sách văn pháp của người Tàu, thấy cái phương pháp dạy rất hợp lý, muốn căn cứ vào đó để soạn văn pháp tiếng ta, đến nỗi quên cái việc mình làm là hấp tấp, mang nó ra giới thiệu cùng các ngài trong buổi họp văn hóa toàn quốc này.

Cuốn sách ấy nhan là Tân trước quốc ngữ văn pháp, dày hơn năm trăm trang, tác giả Lê Cẩm Hy, văn khoa, bác sĩ, xuất bản đã nhiều lần trong mấy chục năm nay và đã dùng dạy trong các trường trung học cho đến văn khoa đại học. Tôi sở dĩ căn cứ vào nó không phải vì khiếp cái quyền uy ấy, mà rất đồng ý với cái nội dung, huống chi tiếng ta và tiếng Tàu cùng một thứ tiếng đơn âm vả lại có chỗ giống nhau, thì mượn mà giúp cho nhau cùng có phần dễ.

Sách của người Tàu làm để dạy văn pháp tiếng Tàu, mà trong đó cái phương pháp lại dùng của người Tây. Như thế, có lẽ cái phương pháp ấy không lạ gì với các thính giả của tôi ở đây đều là người có nhiều Tây học chăng. Tôi lo lắm. Đời xưa có người nhà quê có con lợn cái đẻ mười con đều trắng đầu cả, anh ta nghe nói xứ Liêu Đông có nhiều nhà giàu thích mua của lạ, bèn gánh sang bán, không ngờ đến chợ Liêu Đông thấy nhiều lợn bán ở đó mà con nào cũng trắng đầu, anh phải cụt hứng mà gánh trở về. Tôi lo lắm. Rủi mà cái thuyết trình này của tôi lại là mười con lợn của anh nhà quê kia, thì tôi còn nguy hơn anh ta nữa, vì tôi không gánh nó trở về được.

Phương pháp này gọi là phương pháp dạy văn pháp theo "cú bản vị" và "đồ giải".

Cách sách văn pháp của các thứ tiếng trên thế giới từ trước đều làm theo lối "từ bản dị", nghĩa là lấy từ làm căn bản của văn pháp. Trước hết chia ra các từ theo từng loại, hết một phần lớn của cuốn sách, rồi sau đến phép đặt câu, chỉ một phần nhỏ thôi. Như thế là có ý trọng ở phần phân tích mà khinh ở phần tổng hợp.

Nhưng thấy nói, gần nay trong các nước Âu châu đã có những sách văn pháp làm theo lối khác, lối "cú bản vị", nghĩa là lấy câu làm căn bản của văn pháp. Trước hết dùng một phần lớn của sách dạy phép đặt câu, rồi một phần nhỏ sau mới chia loại các từ. Trái với lối trên, thế này lại trọng ở phần tổng hợp mà khinh ở phần phân tích.

Dạy theo lối sau, người ta lấy lẽ rằng cái công dụng của mỗi một từ phải là khi nó ở trong câu mới thấy được rõ. Vậy nếu khi chưa biết phép đặt câu mà cứ dạy cho phân tích các từ loại, kẻ học dù có biết được rành mạch chữ nào thuộc về từ loại nào chăng nữa, sự học cũng thấy vô vị, dễ chán. Chi bằng cho nghiên cứu phép đặt câu trước, nhân đó chỉ ra chức vụ, công dụng của mỗi từ và ghép nó vào loại nào, thì sự học sẽ thấy linh hoạt có hứng vị hơn nhiều.

Ấy là một sự tiến bộ về văn pháp học. Sự tiến bộ ấy, tôi tưởng phải được nhìn nhận ở giữa chúng ta. Văn pháp của tiếng nước ta từ trước đến giờ chưa có đủ điều kiện để thành lập. Ba mươi năm nay đã có mấy thứ sách văn pháp ra đời, đều làm theo lối "từ bản vị" nhưng đều chưa được người trong nước công nhận.

Tiếng nước ta viết thành chữ tuy đã lâu nhưng mới thông dụng bốn năm chục năm nay, cái quy

luật của một thứ ngữ ngôn còn chưa đủ thì giờ để nhất định được, thì cái sự chưa thành lập được văn pháp vẫn không đáng trách. Tuy vậy, mấy thứ sách văn pháp đã ra đời mà chưa được công nhận đó thì lại có một phần lỗi ở chỗ theo lối "cú bản vị", nhất là theo sát với văn pháp tiếng Pháp, không hợp với tính chất riêng của tiếng ta.

Người Âu châu ngày nay làm sách văn pháp theo "cú bản vị", và văn cứ ở cái lý luận của họ như đã nói trên, nếu chúng ta cho là hợp lý thì văn pháp tiếng ta làm theo "cú bản vị" lại còn hợp lý hơn bội phần. Bởi vì, các thứ tiếng Âu châu, như tiếng Pháp, khi có nhiều tiếng có họ với nhau, thì mỗi chữ đều tự phân biệt ở cái đầu chữ, hoặc đuôi chữ, lại phân biệt ở giống đực giống cái, số một số nhiều, về động từ còn phân biệt ở "cách" và "thì". Do những sự phân biệt ấy, hình như chữ khác nhau, thấy thì biết công dụng khác nhau, không đem dùng lẫn lộn với nhau được, cũng vì vậy mà văn pháp của họ lúc đầu dễ dàng lắm mà chia ra từng loại. Thế mà họ còn bỏ "từ bản vị" đi để theo "cú bản vị" huống chi tiếng ta là thứ tiếng mà mỗi chữ, công dụng của nó chỉ có khi nào dùng vào trong câu mới phân biệt, chứ tự nó không phân biệt sẵn bởi hình của nó.

Như chữ "ăn", khi nghe một mình nó, ta có thể nhận cho là động từ được lắm, nhưng khoan đã. Vì còn nhiều khi nó vẫn mang cái hình ấy đứng trong những chỗ khác, như trong "nhà đủ ăn", "đứa bé háu ăn", "đồng tiền ăn sáu", thì nó lại thuộc về từ loại khác, hoặc là danh từ, hoặc là hình dung từ. Vậy thì chỉ có khi nào thấy chữ "ăn" dùng trong câu "tôi ăn cơm" - Vì đó quả là một câu - mới nên quả quyết nhận nó là động từ mà thôi.

Đối với một thứ tiếng có tính chất riêng như thế, mà sách văn pháp lại cứ bắt đầu chia ra từ loại, thì thật là xa với sự thực quá nếu không nói là vô lý. Mỗi chữ hay mỗi từ có thể thuộc về nhiều loại, ít nhất là hai loại, dùng cách nào mà chia? Sự chia không dứt khoát đã đành, mà còn sau khi chia, trong cuốn văn pháp ấy nếu có chín từ loại thì là chín đơn vị đứng riêng, không có liên quan với nhau, đọc xong chẳng thấy linh hồn của cuốn sách ở chỗ nào: không được công nhận cũng là phải.

Theo "cú bản vị" thì lấy tổ chức của câu làm gốc, làm phần chính trong sự dạy văn pháp. Bắt đầu từ câu ngắn rồi đến câu dài, từ câu đơn rồi đến câu kép, rồi sau nữa đến những câu ấy hợp lại mà thành một bài, một thiên.

Trong khi ấy mới tùy ở vị trí và chức vụ của từng từ mà quy nhập nó vào loại, và nhân đó mà nhìn rõ công dụng của nó, cả đến sự liên quan của câu này với câu kia, đoạn trên với đoạn dưới, cũng dần dần thể nhận và lĩnh hội được một cách hoàn toàn, không đến nỗi mập mờ hay hẩu lốn. Dạy cách ấy làm cho kẻ học chóng thông, rất có lợi cho sự nói và viết, và nhất là để nhìn thấy sự viết trúng hay viết trật trong khi đọc văn của mình hay của người. Điều này cũng ví như người thợ máy đã biết rõ chỗ then chốt của cái máy ở đâu và các bộ phận của nó tương quan như thế nào, thì một khi máy hỏng, khắc biết hỏng tại đâu mà chưa, hơn là người thợ chỉ mò mẫm ở từng cái răng cưa, từng cái dây sên, từng cái đinh ốc của máy.

Nói đến "đồ giải".

Muốn thực hành cái phương pháp dạy văn pháp theo "cú bản vị", không gì thích hợp bằng dùng phép "đồ giải". Nó cũng là phép đặt ra bởi người Âu châu mà ta đem châm chước ứng dụng theo các đặc điểm của tiếng bản quốc.

Ngày xưa trong các trường học dạy tiếng Pháp cũng có dạy phân tích từng chữ trong một câu viết ra trên giấy, kể rõ mỗi chữ thuộc về từ loại nào, giữ chức vụ gì trong câu. Phép đồ giải cũng hơi giống như thế, nhưng không phải viết suốn trên giấy mà là dùng phấn vẽ thành đồ trên bảng đen để làm cái việc phân tích.

Ta nói mỗi từ ở trong câu đều có vị trí, chức vụ, công dụng, quan hệ của nó, nói thế cho cặn kẽ đến đâu đi nữa là kẻ học cũng còn chưa lĩnh hội ngay được. Nhưng khi đem vẽ ra trên bảng đen thì rõ ngay.

Ấy là nhờ đã thấy cái vị trí của mỗi từ ở chỗ nào trong đồ, tự nhiên nhận biết được các cái khác của nó vậy.

Đến bậc học cao lên, chẳng những dùng "đồ giải" phân tích từng câu, hoặc đơn hoặc kép, mà có thể dùng để phân tích từng đoạn từng bài dài nữa. Một bài văn có sự sống và linh hoạt của nó, song dùng lời nói mà thuyết minh, dù thuyết minh khéo đến thế nào cũng gần như trừu tượng, chỉ có vẽ ra thành đồ mới thấy là cụ thể mà thôi. Ấy là cái mục đích gần nhất của phép "đồ giải", nó làm cho cái phương pháp "cú bản vị" được thực hiện một cách thỏa mãn.

* Trên đó là nói về cái phương pháp căn bản. Từ đây bắt đầu nói về cái thứ tự dạy văn pháp theo phương pháp mới ấy.

Trước hết hãy làm cho kẻ học biết những điều này:

Một là: Phân biệt về tự, từ, ngữ, cú.

a. Tự và từ - "Tự", là từng chữ từng chữ rời ra. "Từ" là một lời để tỏ ra một khái niệm trong khi nói. Có khi một tự tức là một từ, vì chính nó đủ tỏ ra một khái niệm, như "người", "ngựa", "trắng", "khóc" v.v... Có khi phải hai từ trở lên mới đủ tỏ một khái niệm mà thành một từ, như "ông già", "bồ câu ra ràn", "trăng trắng", "hắt hơi" v.v... Văn pháp lấy từ làm đơn vị, không cứ một chữ hay mấy chữ, hễ đủ một khái niệm thì gọi là một từ. Vậy không nên tưởng mỗi tự nào cũng là một từ cả, để khỏi nhận lầm mỗi đơn vị ở trong câu.

b. Ngữ và cú - Hai từ trở lên hợp lại mà còn chưa thành câu thì gọi là "ngữ". Còn khi nói về sự vật nào mà chỉ rõ được những động tác, tính chất, tình hình của nó, đủ biểu thị được một ý hoàn toàn trong tư tưởng thì mới thành câu, tức là "cú". Vậy như "nước chảy" có thể là một câu, vì chỉ rõ được động tác của nước. Và trong câu ấy có hai từ mà mỗi từ là một tự. Lại như "đường sắt Hà Nội - Lào Cai bị phá cả" cũng là một câu, vì chỉ rõ được tình hình của đường sắt Hà Nội - Lào Cai. Và trong câu này, chặng trên, dùng ba từ "đường sắt", "Hà Nội", "Lào Cai" họp lại thành một ngữ, chặng dưới, dùng hai từ "bị phá" "cả" để chỉ rõ tình hình: thế là câu ấy nhờ một ngữ hai từ kết hợp mà thành ra "cú" vậy. Vậy không nên coi những ngữ chưa thành câu là những cú, để được nhận định rõ ràng các điểm chủ yếu trong khi đặt câu và cũng rành rẽ trong khi chấm câu.

Hai là: Phân biệt chín thứ từ và thành phần trong câu

a. Chín thứ từ. Tiếng nước ta có thể chia làm chín thứ từ gồm vào năm loại. Ấy là:

1. Danh từ
2. Đại danh từ gồm vào loại Thực thể từ.
3. Động từ vào loại Thuật thuyết từ.
4. Hình dung từ
5. Phó từ gồm vào loại Khu biệt từ.
6. Giới từ
7. Liên từ gồm vào loại Quan hệ từ.
8. Trợ từ
9. Thán từ gồm vào loại Tình thái từ.

b. Thành phần của câu. - Hai phần khinh khí, một phần dưỡng khí hợp lại thành ra nước. Thế thì nói: trong nước có hai thành phần là khinh và dưỡng; hay nói: khinh và dưỡng là hai thành phần của nước. Đằng này, câu hay cú trong văn pháp cũng có thành phần như vậy.
Câu có ba thành phần hay kể tách ra làm sáu cũng được. Ấy là:

1. Thành phần chủ yếu, gồm có: g Chủ ngữ, dùng danh từ hay đại danh từ làm nên; d Vị ngữ, dùng động từ làm nên.
2. Thành phần liên đới, gồm có: g Tân ngữ, dùng danh từ hay đại danh từ làm nên; d Bổ túc ngữ, dùng danh từ, đại danh từ hay hình dung từ làm nên.
3. Thành phần phụ gia, gồm có: g Hình dung phụ gia ngữ, dùng hình dung từ làm nên, gọi tắt là hình phụ; < Phó từ phụ gia ngữ, dùng phó từ làm nên, gọi tắt là phó phụ.
Như thế, thành ra tuy có chín thứ từ gồm vào năm loại, mà thực ra chỉ có năm thứ từ gồm vào ba loại được kể làm thành phần của câu mà thôi. Còn bốn thứ từ thuộc vào hai loại kia tuy có giữ chức vụ trong câu nhưng không kể làm thành phần được.

Điều này nên biết rõ và nhớ kỹ trước khi đem thực hành phép "đồ giải".

Ba là: Định nghĩa chín thứ từ.

Đây chưa phải đã đến chỗ phân tích các loại từ tỉ mỉ đâu. Cũng như hai điều trên, cái mục đích chỉ là nói cho biết qua đại khái, để thuộc lòng các tiếng chuyên môn về văn pháp, ngõ hầu đi đến cái mục đích khác chú trọng hơn, là phép tổ chức câu và ghép "đồ giải".

Trên kia đã nói rõ số mục và danh xưng của các thứ từ rồi, đây là định nghĩa của mỗi thứ từ và về mỗi thứ cử ra một vài cái lệ.

I. Thực thể từ có hai thứ:

1. Danh từ là danh xưng của sự vật, dùng để biểu thị cái thực thể trong quan niệm của người nói. Như "súng", "mặt trời".
2. Đại danh từ dùng để thay thế cho danh từ. Như: "tôi" vác súng; "nó" (chỉ mặt trời) là "cái gì" - "tôi", thay cho tên họ người nói; "nó", thay cho cái vật tròn, đỏ, sáng và nóng ở trên trời; "cái gì", thay cho cái danh xưng mà người nói chưa biết.

II. Thuật thuyết từ có một thứ:

Động từ còn chia ra nội động và ngoại động, dùng để tự thuật những động tác của sự vật. Như: Những người thợ đang "đúc" súng; mặt trời "mọc" rồi.

Ngoài ra còn một thứ cũng thuộc về động từ, nhưng gọi là chuẩn động từ, dùng để thuyết minh cái tính chất hình trạng của sự vật. Vì nó không tự thuật những động tác nên không được gọi hẳn là động từ, nhưng nó thuyết minh chủ ngữ là thế nào, thì công dụng của nó cũng như động từ, cho nên được coi như là động từ vậy. Như: Súng "là" vật giết người; lửa "có" khói, mặt trời "giống" lửa. Ba chữ "là", "có", "giống", đó tức là chuẩn động từ.

Lại hết thảy hình dung từ khi được dùng làm thuật thuyết từ, ở cái địa vị vị ngữ, thì cũng coi như chuẩn động từ cả. Như: Khẩu súng này "nặng" lắm; mặt trời "đỏ" quá.

III. Khu biệt từ, cũng có hai thứ:

1. Hình dung từ, dùng để khu biệt những hình trạng, tính chất, số lượng, địa vị của sự vật, nên phải phụ gia nó vào danh từ. Như: "một" khẩu súng "lớn"; "cái" mặt trời "sáng chói" "kia".

2. Phó từ, dùng để khu biệt hoặc hạn chế một lần nữa những động tác, hình trạng, tính chất của sự vật, nên phải phụ gia nó vào động từ, hình dung từ hoặc phó từ khác. Như: Người thợ "vội vã" đúc những khẩu súng "rất" lớn; mặt trời "còn" chưa mọc.

IV. Quan hệ từ, cũng có hai thứ:

1. Giới từ, dùng để giới thiệu danh từ hoặc đại danh từ đến với động từ, danh từ hoặc đại danh từ khác để tỏ ra sự quan hệ giữa chúng nó với nhau. Như: Người thợ đúc súng "bằng" gang; mặt trời mọc "từ" phương đông; vườn hoa "của" thành phố; cuốn sách "của" tôi.

2. Liên từ, dùng để làm dính nhau tự với tự, từ với từ, cú với cú, để tỏ ra sự quan hệ giữa chúng nó. Như: Đồng "và" sắt đều để đúc súng được; "tuy" trời đã sáng rồi "nhưng" mặt trời còn chưa mọc.

V. Tính thái từ, cũng có hai thứ:

1. Trợ từ, dùng vào đằng sau từ, ngữ hoặc cú, để biểu thị cái thần tình, thái độ trong lúc nói. Thứ từ này không có ý nghĩa gì lắm, chẳng qua để thay cho một thứ phù hiệu nào đó thôi. Như: Có súng "à"? thế thì ta bắn "vậy"; mặt trời còn đợi đến bao giờ mới mọc "ư".

2. Thán từ, dùng để nhại theo một thứ thanh âm biểu bình trong lúc nói. Nó cũng không có ý nghĩa gì lắm, chỉ chữ cái chức vụ truyền thanh cho nên thường không phụ thuộc vào trong câu. Như: "Thôi rồi!" khẩu súng hỏng rồi; "ối dà dà"! mặt trời gay gắt quá.

*

Mọi sự dự bị như trên kia cũng tạm gọi là đủ rồi, bây giờ đi đến chỗ thực hành. Cái khẩu hiệu của sự thực hành này là:

"Cú pháp" đi với "đồ giải".

Trên kia nhiều lần nói đến "phép đặt câu", "tổ chức câu", song ở đây phải trịnh trọng gọi nó là "cú pháp". Cú pháp tức là luật của cú hay câu, câu dù biến hóa thế nào mà cái luật của nó phải nhất định. Dạy văn pháp là dạy lấy cái luật nhất định ấy.

Đã biết trong câu có thể có đến sáu thành phần rồi, bây giờ cắt nghĩa mỗi thành phần cho rõ ràng và cắt nghĩa đến đâu vẽ thành đồ đến đó.

I. Thành phần chủ yếu: chủ ngữ và vị ngữ.

1. Chủ ngữ Khi nói, phải là nói về "cái gì", ấy tức là "chủ thể" trong câu. Chủ thể hoặc là người, hoặc là sự vật. Cái từ chỉ về chủ thể ấy gọi là "chủ ngữ", chủ ngữ đã đứng đại biểu cho người hoặc sự vật là chủ thể, cho nên thường phải dùng thực thể từ là danh từ hay đại danh từ.

Nhưng "cái gì" ấy phải nói nó "thế nào" mới được chứ. Nếu không nói rõ nó "thế nào", "cái gì" tức là chủ thể ấy chỉ là một khái niệm đứng trơ mà không phải là một tư tưởng biểu thị ra với sự hoạt động, không thành câu được, cho nên sau chủ ngữ phải có tiếp theo một vị ngữ.

2. Vị ngữ, nghĩa là dùng một thứ từ khác để thuật thuyết cái "thế nào" của chủ ngữ ấy. Thứ từ dùng làm vị ngữ thường là động từ, cho nên động từ gọi là thuật thuyết từ. Như: Súng "nổ"; mặt trời "mọc".

Đồ giải: Súng || nổ Mặt trời || mọc ("Đường ngang dài" đội lấy "đường đứng kép" hơi thò xuống, chủ ngữ ở bên tả, vị ngữ ở bên hữu, đó là phần cốt tử, rồi sau còn gì nữa, cứ dần dần cho thêm vào).

Vậy thì chủ ngữ và vị ngữ, hai cái nếu thiếu một thì không thành câu, cho nên hai thành phần ấy gọi là thành phần chủ yếu.

II. Thành phần liên đới: Tân ngữ và bổ túc ngữ.

1. Tân ngữ - Trong một câu có thành phần liên đới hay không có, là quyết định ở thứ vị ngữ nào đã dùng. Như hai cái cử lệ trên sở dĩ thành câu được là vì "nổ" và "mọc" đều là nội động từ, sự động tác từ trong phát ra là đủ. Nhưng khi nào sự động tác có chạm đến vật khác ở ngoài thì vị ngữ phải dùng ngoại động từ.

Thứ tự này bao giờ cũng đòi một thực thể từ theo sau nó, tức là cái nó chạm đến. Cái thực thể từ ấy gọi là tân ngữ. Như: Tôi ăn "cơm".

Đồ giải: Tôi || ăn || cơm

(Thêm "đường đứng đơn" trên "đường ngang dài" sau vị ngữ, rồi đặt tân ngữ bên hữu nó Tân ngữ, "tân" nghĩa là "khách", dịch chữ object của tiếng Anh, đối với chủ ngữ là subject. Là khách đối với chủ, cho nên tân ngữ và chủ ngữ bao giờ cũng không là đồng một vật, và vị ngữ giữa nó phải là ngoại động từ. Xem đến bổ túc ngữ sau đây càng rõ).

Thế là "cơm" làm tân ngữ đi theo ngoại động từ "ăn" khi nó làm vị ngữ, là một thành phần liên đới.

2. Bổ túc ngữ Có khi cái chủ ngữ không động tác gì mà chỉ cần thuyết minh nó "là" cái gì, "có" cái gì, "giống" cái gì, thì khi ấy phải dùng chuẩn động từ làm vị ngữ. Những chuẩn động từ ấy có đeo theo thực thể từ làm bổ túc ngữ (trừ ra thứ chuẩn động từ làm bằng hình dung từ thì không có). Như: Thợ "là" người lao động; lửa "có" khói; mặt trời "giống" lửa.

Đồ giải: Thơ || là người lao động

Lửa || có khói; mặt trời || giống lửa.

Cái dấu hiệu bổ túc ngữ đặt cùng chỗ với tân ngữ, chỉ khác là dùng cái "đường vạch xế", xế tả hay xế hữu đều được).

Nhưng không phải chỉ chuẩn động từ mới có bổ túc ngữ thôi đâu. Có một số nội động từ hay làm cho chủ ngữ biến hóa ra một sự vật khác, thì nó cũng đeo theo bổ túc ngữ. Như: Con tằm hóa "con nhộng"; người thợ trở nên "nhà tư bản".

Đồ giải theo y như trên. Thứ nội động từ này gọi là nội động từ bất hoàn toàn, hơi giống ngoại động từ, nhưng nó không theo luật tân ngữ được, vì chủ và khách vốn là đồng một vật: con nhộng trước là con tằm, nhà tư bản trước là người thợ. Lại có một số ngoại động từ đã có đeo theo tân ngữ rồi, còn đeo theo thêm bổ túc ngữ nữa. Như: Họ mời tôi "diễn thuyết"; tôi ưa nó "thật thà"; người ta cử tôi "làm" "đại biểu", thì đồ giải phải là:

Họ || mời tôi diễn thuyết

Tôi || ưa nó thật thà

Người ta || cử tôi làm đại biểu.

(Cũng thêm cái dấu hiệu bổ túc ngữ sau tân ngữ. Chỉ câu lệ thứ ba, trong bổ túc ngữ (làm) lại còn có bổ túc ngữ (đại biểu) nữa, cho nên thêm một "vạch xế ngắn").

III. Thành phần phụ gia:

Hình dung phụ gia ngữ và phó từ là phụ gia ngữ.

1. Hình dung ph ụ gia ngữ. - Không cứ chủ ngữ tân ngữ hay là bổ túc ngữ, hễ chúng nó đã làm bằng thực thể từ thì đều có thể thêm cho hình dung từ làm phụ gia ngữ cả. Như: "Sáu" anh dân quân "mạnh mẽ" khiêng "một" khẩu súng "lớn".

Đồ giải: Anh dân quân || khiêng | khẩu súng

Sáu→ mạnh mẽ một lớn

(Bốn thành phần kia đều ở trên "đường ngang dài", đến hai thành phần phụ gia thì ở dưới. Dấu hiệu hình dung phụ gia ngữ là "đường vạch xế tả" ở dưới "đường ngang dài").

Lại, thực thể từ cũng có khi dùng làm hình dung phụ gia ngữ được. Là khi chúng nó nhờ giới từ làm cho biến tính thành ra hình dung từ để làm phụ gia ngữ cho thực thể từ khác. Như: Sinh hoạt "của cá nhân" tùy theo hoàn cảnh "của xã hội", sợi dây "bằng đồng" vướng chân "của tôi".

Đồ giải: Sinh hoạt || tùy theo | hoàn cảnh cá nhân | của xã hội | của cá nhân | của xã hội | của

Sợi dây || vương | chân đồng | bằng tôi | của đồng | bằng tôi | của

(Dấu hiệu của hình dung phụ gia ngữ làm bằng thực thể từ là: "đường ngang ngắn" gặp "đường đứng" bên hữu nó làm nên góc thước thợ, rồi thực thể từ nằm trên "đường ngang ngắn", giới từ đứng bên "đường đứng").

Nhưng những giới từ như "của", "bằng" ấy có nhiều khi bỏ đi được, mà cái thực thể từ đáng lẽ có nó giới thiệu cũng vẫn ở nguyên cái vị trí ấy và làm hình dung phụ gia ngữ như thường.

2. Phó t ừ phụ gia ngữ - Đối với một vị ngữ trong câu; nếu cần thêm cho nó cái ý tu sức hay hạn chế, phải dùng phó từ, cho nên cái phần phụ gia ấy gọi là phó từ phụ gia. Như: Vệ quốc đoàn "hăm hở" giết giặc; Việt Nam "chưa" độc lập "hoàn toàn".

Đồ giải: Vệ quốc đoàn || giết giặc | hăm hở | hăm hở

Việt Nam || độc lập -------
| chưa | hoàn toàn |chưa | hoàn toàn

(Dấu hiệu của phó từ phụ gia ngữ là: "Đường vạch xế hữu" ở dưới "đường ngang dài").

Nhưng phó từ chẳng những tu sức cho động từ thôi đâu, nó còn tu sức cho hình dung từ hoặc phó từ khác nữa. Cho nên ngoài sự làm phụ gia ngữ cho vị ngữ, nó còn làm phụ gia ngữ cho hết thảy phụ gia ngữ khác trong câu. Như: Chính phủ "rất" sáng suốt, "rất" cương quyết, "quyết"

không nhận những điều kiện "rất" hà khốc.

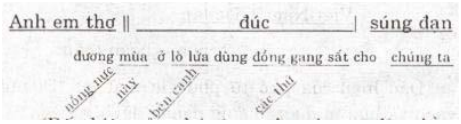

(Khi phó từ làm phụ gia ngữ một lần nữa, dấu hiệu của nó là một "cái ngoặc" ở dưới "đường vạch xế").

Lại, thực thể từ cũng có khi nhờ một giới từ giới thiệu đến với vị ngữ để tu sức hoặc làm lọn nghĩa vị ngữ ấy. Thế rồi những thực thể từ được giới thiệu ấy đều biến tính thành ra phó từ mà làm phụ gia ngữ của vị ngữ. Như: Anh em thợ "đương mùa nồng nực này" "ở bên cạnh lò lửa" "dùng các thứ đồng, gang, sắt" đúc súng đạn "cho chúng ta".

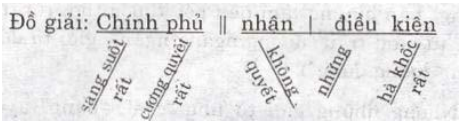

(Dấu hiệu của phó từ tự phụ gia ngữ làm bằng thực thể từ là: "đường ngang ngắn" gặp "đường đứng" bên tả nó làm nên góc thước thợ, phản đối với dấu hiệu của hình dung phụ gia ngữ làm bằng thực thể từ.

Đến đây sinh ra một vấn đề. Trong câu cử lệ vừa rồi dùng bốn giới từ "đương", "ở", "dùng", "cho", nhưng duy có "cho" đi sau vị ngữ "đúc", đi trước "chúng ta", nhân đó sinh ra cái vấn đề "tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp".

Theo văn pháp tiếng Pháp thì cái từ "chúng ta" đó là tân ngữ gián tiếp, vì có giời từ "cho". Nhưng theo phương pháp này thì chỉ có một tân ngữ đi theo vị ngữ là ngoại động từ mà thôi, chứ không kể trực tiếp gián tiếp gì cả, lấy lẽ rằng làm như văn pháp tiếng Pháp thêm rộn mà vô ích, còn làm như thế này rất có lý mà giản tiện hơn.

Như trong câu này, "đương" để chỉ đúc lúc nào, "ở" để chỉ đúc chỗ nào, "dùng" để chỉ đúc bằng gì, "cho" để chỉ vì ai mà đúc: cả bốn giới từ đều có chung một chức vụ làm giới thiệu cho thực thể từ đến với vị ngữ "đúc" cả, thì sao lại tách riêng ba chữ "cho chúng ta" ra làm tân ngữ gián tiếp làm gì? Có hai tân ngữ lòng thòng đằng sau câu thì nhiều khi đến khó xử trí. Chi bằng cho cái tân ngữ thứ hai ấy vào thành phần phụ gia, kể như là phó từ phụ gia, có phải gọn gàng và dứt khoát hơn không?

Xin cử thêm vài cái lệ nữa cho thấy cải cách này là rất hợp lý. Như: Vợ gửi thư "cho chồng"; tôi ăn phở "ở quán bình dân"; họ làm giấy "bằng dó".

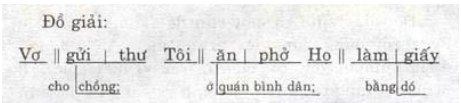

Đó là những câu mà vị ngữ làm bằng ngoại động từ, đến đây vị ngữ bằng nội động từ, cũng thế, không có tân ngữ chứ đừng nói gián tiếp. Như: Mặt trời mọc "từ phương đông"; chim bay "về núi".

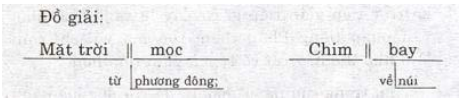

Gửi cho ai? Cho chồng. Ăn ở đâu? Ở quán bình dân. Làm bằng gì? Bằng đó. Mọc từ đâu? Từ phương đông. Bay về đâu? Về núi. Cả 5 giới từ "cho", "ở", "bằng", "từ", "về" đều dính với năm

cái động từ làm vị ngữ là "gửi", "ăn", "làm", "mọc", "bay" cả. Thế thì nhận cho nó và thực thể từ đi theo nó làm thành phần phụ gia coi như phó từ, giúp cho vị ngữ là phải lắm, hợp lý lắm.

Văn pháp làm theo hệt lối tiếng Pháp, nhiều khi đến bất thông, nhân đây tôi kể ra vài điều.

Vào khoảng ba mươi năm trước, có một cuốn Mẹo tiếng Việt Namra đời. Trong đó có mục "túc từ gián tiếp", tác giả dựng một cái thuyết rằng: Có những túc từ gián tiếp mà theo thói quen bỏ bớt giới từ đi. Như nói: "Tôi nhớ nhà", đáng lẽ phải nói "tôi nhớ nơi nhà" - vì Truyện Kiều cũng nói "nhớ nơi kỳ ngộ" mà đã bỏ bớt giới từ "nơi" đó. Thuyết ấy không đúng. Tiếng ta có thể dùng chữ "nơi" như vậy đâu, chỉ nói "tôi nhớ nhà" là đủ rồi. Chắc tác giả muốn cưỡng bách động từ "nhớ" của ta phải giống như verbe penser của tiếng pháp thường có chữ "à" theo sau nó, còn câu Truyện Kiều cử ra đó, chữ "nơi" là danh từ, nói "nhớ nơi" cũng như nói "nhớ nhà" vậy thôi, chứng cứ là ở trên còn có nói "nhớ cảnh, nhớ người" nữa.

Lại gần nay có cuốn Việt Nam văn phạm, do ông Trần Trọng Kim cùng làm với ông Phạm Duy Khiêm, trong đó cũng có chỗ nói về "túc từ trực tiếp và gián tiếp", tác giả cử lệ rằng: Nói "cuốn sách anh Sửu" là trực tiếp, nói "những sách của tôi" là gián tiếp. Cũng lại không đúng nữa. Một cái cử lệ này phạm cho đến hai điều lỗi.

Khi người ta nói "cuốn sách anh Sửu" là lược bớt giới từ "của" giữa nó đi, cũng như nói "cha tôi, mẹ tôi", phải đều là "cha của tôi, mẹ của tôi". Vậy, sao lại gọi là trực tiếp được? Hỏi vặn thế này thì người lập luận phải bí: Trong cái lệ "những sách của tôi" mà ông cho là gián tiếp đó, há lại không bớt được chữ "của" mà nói "những sách tôi" hay sao?

Cái lỗ thứ nhất ấy thấy có người đã vạch ra trong báo Thanh Nghị. Nhưng còn cái lỗi thứ hai này nữa: Khi nói túc từ trực tiếp hay gián tiếp là khi đã thành câu rồi kia: chứ còn như hai cái lệ cứ ra đây nó chỉ là một "ngữ", là danh từ có túc từ, chẳng có trực tiếp gián tiếp gì cả.

Nếu còn để có tân ngữ gián tiếp thì sợ không khỏi có những cái nhố nhăng làm trò cười ấy, cho nên ở đây quyết bỏ đi, coi nó như phó từ và cho vào thành phần phụ gia vậy.

Sau cùng, cái công thức của phép đồ giải.

Cái khẩu hiệu "cú pháp đi với đồ giải" thực hiện ra đến đây tạm gọi là đủ, vì sáu thành phần của câu đã được chỉ ra cả rồi. Bây giờ xin tóm lại, đưa ra một cái công thức của phép "đồ giải", mà vì đây là khái luận về phương pháp, cho nên cái "công thức" chỉ có về đơn mà thôi. Theo đây, dùng một cái "tổng đồ giải" để biểu hiện cái công thức ấy.

Thuyết minh: "Tổng đồ giải" này lấy "đường ngang dài" làm "đường ngang cốt tử", trên nó có hai phần:

Từ "đường đứng đơn" giở sang bên tả, giữa có "đường đứng kép", là thành phần chủ yếu, chia ra:

1. Chủ ngữ, dùng thực thể từ, tức là: d Danh từ, Đại danh từ.
2. Vị ngữ dùng thuật thuyết từ, tức là: d ngoại động từ, nội động từ, chuẩn động tự, chuẩn động từ làm bằng hình dung từ.

Từ "đường đứng đơn" sang bên hữu là thành phần liên đới, chia ra:

3. Tân ngữ, chỉ có ngoại động từ đeo nó;
4. Bổ túc từ, chỉ có chuẩn động từ đeo nó; cả hai đều chỉ bằng mũi tên đen. Còn ngoại động từ và nội động từ hoặc có khi đeo bổ túc ngữ, thì chỉ bằng mũi tên trắng.

Dưới "đường ngang cốt tử" là thành phần phụ gia, dùng khu biệt từ, chia ra:

5. Hình dung phụ gia ngữ, tức là: t hình dung từ hoặc thực thể từ nhờ giới từ giới thiệu;

6. Phó từ phụ gia ngữ, tức là: t phó từ hoặc thực thể từ nhờ giới từ giới thiệu. Đó là phần từ: đường đứng đơn" giở sang bên tả.

Dưới "đường ngang cốt tử", từ "đường đứng đơn" giơ sang bên hữu, hoặc có đủ hai thứ phụ gia ngữ (5) và (6), đó là thuộc về tân ngữ và bổ túc ngữ theo sau ngoại động từ, nội động từ và chuẩn động từ, hoặc chỉ có một phụ gia ngữ (5), đó là thuộc về chuẩn động từ làm bằng hình dung từ, nó chỉ có thể có phó từ phụ gia ngữ mà thôi.

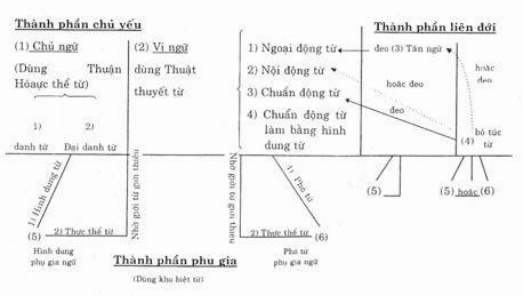

Đó, cứ như cái công thức tổng đồ giải đó, thì có thể nhận ra mỗi từ ở trong câu là thuộc về loại nào. Ấy là: chỉ có danh từ, đại danh từ, động từ (và hình dung từ khi làm bổ túc ngữ) mới nằm trên đường ngang dài và ngắn; còn hình dung từ nằm trên đường vạch xế tả, phó từ nằm trên đường vạch xế hữu, đến như giới từ thì đừng bên cạnh đường đứng gặp đường ngang ngắn làm nên góc thước thợ.

Trong công thức chia làm hai phần lớn do cái đường ngang cốt tử. Trên đường ngang cốt tử là hai thành phần chủ yếu và liên đới, dưới nó là thành phần phụ gia.
Còn liên từ, trợ từ, không quan hệ với đồ giải lắm, nên chưa nói đến.

Trên kia có nói, khi đã vẽ ra đồ, nhìn vào đó thấy cái vị trí của mỗi từ ở chỗ khác,
nhận biết được chức vụ và công dụng của nó, thật quả như vậy.

Muốn có cái gì làm kết luận, tôi xin trình các ngài một sự nhận xét. Học văn pháp để mà nói và viết cho đúng. Song viết, không những cậy ở văn pháp thôi đâu, còn cậy ở luận lý học và tu từ học nữa. Thế nhưng văn pháp lại có quan hệ với luận lý học và tu từ học.

Cứ theo cái công tác tổng đồ giải đây, phần trên, trên "đường ngang cốt tử" quan hệ với luận lý; phần dưới, dưới "đường ngang cốt tử", quan hệ với tu từ. Xin cử ra đây mấy cái lệ để chứng minh điều đó.

Giá dụ có hai câu: 1. Vua Quang Trung tức là Nguyễn Huệ; 2. Tôi là nhà văn; nếu đem vẽ nó ra theo phép "đồ giải", có phải hết thảy những từ của hai câu đều nằm trên "đường ngang cốt tử" cả không? Thế nhưng câu 1 đúng với luận lý, mà câu 2 có phần không đúng.

Ấy là lấy luật "chuyển đầu" của luận lý học làm tiêu chuẩn. Câu 1 có thể đảo ngược lại mà nói "Nguyễn Huệ tức là vua Quang Trung", không có khác nghĩa một tý nào cả. Nhưng câu 2 nếu đảo lại mà nói "nhà văn là tôi", thì cái chỗ không đúng của nó phơi ra dễ thấy lắm, vì "nhà văn" còn có nhiều người, có phải một mình "tôi" đâu. Thế thì muốn cho đúng, không nên nói "tôi là nhà văn" mà phải nói "tôi là một nhà văn".

Phần dưới quan hệ với tu từ học là vì những cái ý nhị, màu mè, bay bướm của văn chương hầu hết ở phần ấy cả. Thử lấy ra một đoạn này trong Truyện Kiều :

Lần thâu gió mát trăng thanh,
Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi,
Râu hùm, hàm én, mầy ngài,

Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
Đường đường một đáng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài, Đội trời đạp đất ở đời.
Họ Từ, tên Hải vốn người Việt Đông.

Một đoạn bốn câu lục bát ấy nếu đem vẽ ra theo "đồ giải" thì chỉ có bốn chữ "có khách sang chơi" là thành phần chủ yếu nằm trên "đường ngang cốt tử" mà thôi, còn kỳ dư đều phải đặt ở dưới cả, coi như hình phụ hay phó phụ cả. Nhưng đoạn ấy sở dĩ hay, đọc lên thấy cái vẻ hùng vĩ của người khách sang chơi ấy, là toàn nhờ ở cái phần phụ gia đó. Cái ý nhị, màu mè, bay bướm của văn chương là ở đó, cho nên nói phần dưới quan hệ với tu từ học.

Cái kết luận này tôi chỉ có ý tỏ ra rằng theo phép "cú pháp đi với đồ giải" có thể chỉ cho kẻ học thấy phần nào quan hệ với luận lý, phần nào quan hệ với tu từ, để mà chú ý làm cho bài văn của mình được đúng được hay, chứ không có ý nói cái phương pháp dạy văn pháp mà tôi đưa ra đây có thể chiếm lãnh cả địa bàn của luận lý học và tu từ học đâu.

Chia sẽ ebook : http://downloadsachmienphi.com/
Tham gia cộng đồng chia sẽ sách :
Fanpage : https://www.facebook.com/downloadsachfree
Cộng đồng Google : http://bit.ly/downloadsach